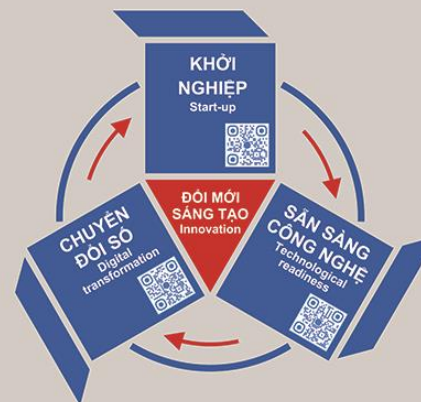


TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
TS. Phạm Đình Tuyển (Chủ biên); TS. Hoàng Tuấn Nghĩa,
Th.s. Nguyễn Minh Hiếu, KTS. Nguyễn Thị Diệp



PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CHO SINH VIÊN TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG TẠI VIỆT NAM

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

**PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
CHO SINH VIÊN TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG
TẠI VIỆT NAM**

*"Đổi mới sáng tạo, con người mới
Khởi nghiệp thành công, vững tương lai"*

TÀI LIỆU TRÌNH CHIẾU

Hà Nội - 2023

1 PHẦN MỞ ĐẦU

1.1 LỜI MỞ ĐẦU GIỚI THIỆU HỌC PHẦN

1.1.1 Bối cảnh chung

- **Quốc gia là một tập hợp của vô số con người. Điều gì gắn kết những cá nhân này lại với nhau để tạo thành một khối. Đó chính là Hệ giá trị quốc gia, Hệ giá trị văn hóa và Chuẩn mực con người, trong đó có giá trị và chuẩn mực về Đổi mới sáng tạo (ĐMST).**

- **Việt Nam là quốc gia với khoảng 100 triệu dân (năm 2022), đứng thứ 15 trên thế giới, GDP (năm 2022) bình quân đầu người 4110 USD, đứng thứ 115 trên thế giới, thuộc nhóm quốc gia đang phát triển.** Hiện đang nỗ lực ĐMST, nhằm sớm trở nên thịnh vượng, đóng góp tích cực cho châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

- ĐMST tại Việt Nam thể hiện trước hết trên 3 trụ cột: **Khởi nghiệp - Sẵn sàng công nghệ - Chuyển đổi số.**

- **Khởi nghiệp là sự nghiệp sáng tạo ra sản phẩm mới, tổ chức mới và tạo ra vị thế mới cho mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng và quốc gia. Khởi nghiệp hiện được xem như một quá trình phát triển KTXH và văn hóa.** Khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và gia tăng số lượng doanh nghiệp, trong đó có lĩnh vực XD, một lĩnh vực đang có nhu cầu phát triển nhanh chóng trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

- **Khởi nghiệp không chỉ là thiết lập mô hình kinh doanh với thành công về tài chính mà còn là khởi nghiệp hướng tới phục vụ cộng đồng, quốc gia.** Khởi nghiệp đang trở thành tâm nhìn của quốc gia, tổ chức, cộng đồng và cá nhân. Không tổ chức nào có thể đứng ngoài cuộc, đặc biệt là các cơ sở đào tạo ĐH.

- Tại Việt Nam, phong trào khởi nghiệp gồm cả hai dạng: **Khởi nghiệp ĐMST nhằm tạo ra thế hệ doanh nghiệp mới** có khả năng cạnh tranh, hội nhập và **Khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng doanh nghiệp còn rất thiếu** tại Việt Nam.

- **Hoạt động khởi nghiệp đã trở thành yêu cầu mang tính pháp lý đối với tổ chức đào tạo ĐH.** Hiện có 6 trường ĐH chuyên ngành về lĩnh vực XD tại Việt Nam, gồm: Trường ĐHXD Hà Nội (thuộc Bộ GD&ĐT); Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội (Bộ XD); Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng (Tư thực); Trường ĐHXD Miền Trung (Bộ XD); Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh (Bộ XD); Trường ĐHXD Miền Tây (Bộ Xây dựng). **Trường ĐHXD Hà Nội có số lượng đào tạo lớn nhất, khoảng 3400 SV hàng năm.** Ngoài ra, hiện có 92 trường ĐH có khoa đào tạo liên quan đến lĩnh vực XD.

- Nhu cầu đào tạo phát triển năng lực khởi nghiệp ĐMST cho SV trong lĩnh vực XD rất lớn, góp phần: **Đáp ứng Chuẩn đầu ra, Bạc 6 – ĐH Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Tạo lập thêm các doanh nghiệp mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp;** Cơ hội và động lực để chuyển đổi mô hình trường ĐH hiện tại thành Trường đại học ĐMST; Chuyển đổi mô hình nghiên cứu KHCN phục vụ đào tạo hiện tại trở thành TT ĐMST gắn với Khởi nghiệp, Sẵn sàng công nghệ và Chuyển đổi số, phục vụ cả đào tạo và doanh nghiệp...;

- **Đào tạo khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp không hề đơn giản:** Chỉ có 10% số doanh nghiệp khởi nghiệp thành công.

- **Việc đào tạo phát triển năng lực khởi nghiệp, khác với đào tạo kỹ năng cứng, gồm kỹ năng mềm tổng hợp liên quan đến khởi nghiệp ĐMST:** Cơ sở pháp lý; Nghề và nghiệp, Doanh nghiệp và doanh nhân; Sẵn sàng công nghệ và Chuyển đổi số; Con người và năng lực khởi nghiệp; Truyền thông; Cơ sở hạ tầng và Hệ sinh thái. Những nội dung đào tạo này được đặt trong bối cảnh chung về CMCN 4.0, hội nhập quốc tế, nhu cầu phát triển của quốc gia và ngành XD.

1.2 TIỀN ĐỀ CHO VIỆC ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP ĐMST

1.2.1 Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong đào tạo Khởi nghiệp ĐMST

1) Điểm mạnh:

- Việt Nam có rất nhiều yếu tố thuận lợi cho việc tiếp cận và hưởng lợi từ CMCN 4.0, như có cơ cấu dân số trẻ, ham học hỏi, năng động, sáng tạo, hạ tầng cho ĐMST phát triển nhanh, cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện.

- Với một nền kinh tế phát triển năng động, Việt Nam đang nỗ lực hướng đến mục tiêu trở thành quốc gia đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và trở thành nước phát triển vào năm 2045.

- Việt Nam coi trọng và xem ĐMST theo hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững là những nhiệm vụ trọng tâm; là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Việt Nam ngày càng quan tâm tới phong trào ĐMST, trước hết là các Đề án 844, 939, 1665 của Chính phủ trong việc hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia, hỗ trợ SV khởi nghiệp. Bộ, ban ngành, cơ quan địa phương đều có các chương trình, đề án riêng nhằm thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, tạo sức lan tỏa, thu hút đông đảo thành phần tham gia, đóng góp tích cực cho quá trình phát triển KTXH.

- Năm 2021, Việt Nam xếp thứ 44/132 quốc gia và nền kinh tế về ĐMST toàn cầu, tiếp tục giữ vị trí đứng đầu trong 34 quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Hiện có hơn 1.000 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo ngày càng quan tâm tới khởi nghiệp ĐMST: 100% cơ sở đào tạo có kế hoạch hỗ trợ HSSV khởi nghiệp; 75% cơ sở đào tạo đã tổ chức được các hoạt động đào tạo ngắn hạn cho SV thông qua lớp kỹ năng khởi nghiệp; Tỷ lệ các cơ sở giáo dục ĐH đưa hoạt động khởi nghiệp thành môn học bắt buộc hoặc tự chọn tăng từ 30% vào cuối năm 2020 lên 48% vào cuối năm 2022; 60% cơ sở đào tạo đã thành lập được CLB khởi nghiệp...

2) Điểm yếu:

- xuất phát điểm chậm về khởi nghiệp ĐMST, có khoảng cách so với nhiều nước trên thế giới; Tinh thần và ý chí khởi nghiệp ĐMST chưa lan tỏa mạnh mẽ đến tất cả, ngay cả trong thế hệ trẻ; Cơ chế chính sách hỗ trợ khởi nghiệp còn nhiều điểm vướng mắc.

- Sự gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu KH với khởi nghiệp ĐMST còn hạn chế.

- Việc đào tạo khởi nghiệp ĐMST chưa phát huy được năng lực đặc thù của từng SV (tâm thức – Big Five) cho khát vọng và thực hành khởi nghiệp khi ra trường.

- Phong trào khởi nghiệp ĐMST mới trải theo chiều rộng mà thiếu chiều sâu theo những ngành, lĩnh vực, ví dụ như khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD.

- Hệ thống truyền thông khởi nghiệp mới chỉ tuyên truyền cho phong trào thi đua mà chưa phục vụ cho quá trình đào tạo khởi nghiệp.

- Hệ sinh thái khởi nghiệp chưa được định hình (gắn với Sản sàng công nghệ và Chuyển đổi số); Hệ thống CSHT khởi nghiệp chưa được đầu tư thích đáng.

3) Về cơ hội:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: ***"Nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó"***. Đây cũng chính là cơ hội cho tầng lớp thanh niên khẳng định vai trò của mình.

- Con người Việt Nam cần cù, sáng tạo và dám đương đầu với những khó khăn hoàn toàn có đủ phẩm chất để khởi nghiệp ĐMST phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước. Truyền thống dân tộc Việt Nam là càng khó khăn, thách thức, càng đoàn kết vươn lên

- Mặc dù là một nước đi sau trong Khởi nghiệp ĐMST, song Việt Nam vẫn có thể rút ngắn được quá trình này nếu học hỏi và áp dụng được kinh nghiệm của các nước đi trước và tạo thành các giải pháp mang tính đột phá.

- Việt Nam hiện đang thu hút và nhận được sự hỗ trợ, tham vấn của các đối tác phát triển, cộng đồng nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài, chuyên gia trong và ngoài nước để tìm ra giải pháp, nguồn lực và chính sách phù hợp.

- ***Vị thế của cơ sở đào tạo ĐH không chỉ là tỷ lệ SV sau khi ra trường có việc làm mà còn là số lượng SV khởi nghiệp thành công, không chỉ là số lượng bài báo quốc tế mà còn là số lượng các công nghệ nguồn được chuyển giao cho doanh nghiệp.***

- Trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, lĩnh vực XD còn nhiều khoảng trống thị trường hay dư địa để khởi nghiệp ĐMST.

4) Về thách thức:

- Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST vẫn còn khoảng cách so với nhiều nước tiên tiến; Cơ chế chính sách, môi trường pháp lý còn tiếp tục hoàn thiện, hạn chế về nguồn lực và tinh thần khởi nghiệp ĐMST.

- Khởi nghiệp diễn ra trong bối cảnh CMCN 4.0, có tác động to lớn đối với tinh thần và vật chất; với xã hội, nhà lãnh đạo, quản lý, doanh nhân, công dân và cộng đồng; với sự xuất hiện nghề nghiệp mới và kỹ năng lao động mới; sự chuyển dịch cơ cấu lao động...

- Hoạt động khởi nghiệp diễn ra trong bối cảnh Việt Nam một nước đất hẹp, người đông, thuộc nhóm quốc gia đang phát triển, trong đó đặc biệt là chưa hình thành được thị trường KHCN và Hệ thống kết cấu hạ tầng chuyển đổi số.

- Cần chủ động học tập kinh nghiệm từ nhiều nước tiên tiến và vận dụng sáng tạo để khởi nghiệp theo cách của riêng mình. Đào tạo khởi nghiệp cũng như XD Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam là một quá trình lâu dài. Hoạt động khởi nghiệp không chỉ là phong trào thi đua mà phải trở thành một Chương trình phát triển KTXH và văn hóa.

- Khởi sự doanh nghiệp phải khởi đầu từ đào tạo khởi nghiệp. Từ đó mới giải quyết được vấn đề số lượng doanh nghiệp và thất nghiệp. Đào tạo khởi nghiệp là cơ hội và động lực để đổi mới KHCN và ngược lại, không phát triển KHCN và Sẵn sàng về công nghệ cũng không có khởi nghiệp ĐMST. Đào tạo khởi nghiệp phải bắt đầu với việc XD chương trình, đào tạo giảng viên nguồn và thúc đẩy hoạt động hỗ trợ.

- Truyền thông hay tuyên truyền khởi nghiệp không chỉ qua phương tiện truyền thông mà còn phải qua hoạt động giao tiếp khởi nghiệp.

- Hoạt động khởi nghiệp phải gắn với Hệ sinh thái khởi nghiệp và dần phải bổ sung Hệ sinh thái kinh doanh như tại quốc gia phát triển.

- Quản lý và thực hiện đào tạo thông thường cho SV tại các cơ sở đào tạo hiện đã gặp không ít khó khăn bởi nguồn lực có hạn, song vẫn phải bổ sung nội dung quản lý và thực hiện đào tạo khởi nghiệp.

1.2.2 Nhận thức về đào tạo khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD

1) Nhân thức chung:

- Trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, lĩnh vực XD có vai trò quan trọng. Khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD phải coi là một trong những lĩnh vực ưu tiên. Doanh nghiệp trong lĩnh vực XD cần coi việc đào tạo khởi nghiệp tại cơ sở ĐH không chỉ là việc cung cấp nguồn nhân lực ĐMST cho doanh nghiệp, mà còn là cơ hội kết nối với cơ sở đào tạo cung cấp công nghệ nguồn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp lớn cần hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp tại cơ sở ĐH, viện nghiên cứu và cho hoạt động khởi nghiệp tại chính doanh nghiệp của mình.

- Nội dung về ĐMST gắn với Khởi nghiệp- Sẵn sàng công nghệ - Chuyển đổi số rất mới và rất rộng. Vì vậy, có thể coi việc Đào tạo khởi nghiệp và Sẵn sàng công nghệ tại các cơ sở đào tạo ĐH; Chuyển đổi số tại các đô thị là điểm khởi đầu hay bệ phóng cho ĐMST của quốc gia.

- Không thể khởi nghiệp thành công nếu không có năng lực khởi nghiệp phù hợp. Năng lực này không thể đến một cách tình cờ sau một vài cuộc thi mà phải được đào tạo, rèn luyện để mỗi người tự nâng cao dần năng lực tự thân và hình thành nhu cầu mới về năng lực tự rèn luyện trong thời gian dài nhiều năm. Bắt đầu từ cơ sở đào tạo phổ thông, song Năng lực khởi nghiệp ĐMST phải được đào tạo bài bản tại cơ sở ĐH gắn với Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST và Sẵn sàng về công nghệ theo từng chuyên ngành.

- Mỗi SV, cựu SV phải chủ động coi đây là một cơ hội học tập, rèn luyện để thay đổi, khẳng định vai trò và tạo vị thế mới cho chính mình trong tương lai, phù hợp với xu thế chung của thời đại. Năng lực khởi nghiệp ĐMST giúp cho SV mở rộng tầm nhìn của mình theo nhiều hướng: Nhìn về phía sau để luôn tự nhắc nhở bản thân tốt hơn mỗi ngày và phát huy được truyền thống. Nhìn xung quanh để biết học hỏi lẫn nhau và học hỏi thiên hạ. Nhìn ra phía trước để luôn thấy xu hướng mới để hội nhập (Kết nối quá khứ - Định vị hiện tại - Hướng tới tương lai).

- Mỗi giảng viên phải coi đây là vinh dự và trách nhiệm trong việc phát huy đức tính cần cù, sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn của mỗi học viên; đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp ĐMST cho lực lượng lao động tiên phong, phục vụ cho quá trình tự chủ ĐH, sự phát triển của ngành XD và đóng góp vào sự thịnh vượng của quốc gia. Thông qua học phần Nâng cao năng lực khởi nghiệp ĐMST, giảng viên góp phần chuẩn bị hành trang cho học viên những công việc thứ 2, 3, 4 với năng lực có thể áp dụng kỹ năng cho nhiều lĩnh vực.

- Khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD, ngoài việc phải gắn với phát triển KTXH chung của cả nước, của từng địa phương, còn phải gắn với đặc thù của ngành XD: Thị trường bất động sản, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hóa, đô thị thông minh, phát triển kinh tế biển, phát triển bền vững...; Điều kiện thị trường với thu nhập bình quân đầu người thấp của Việt Nam, lại rất khác nhau trong các vùng miền. Đặc thù của ngành XD phải gắn liền với phát triển KTXH và văn hóa, trình độ phát triển của ngành XD và doanh nghiệp XD tại mỗi địa phương; Doanh nghiệp lớn về XD tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có khả năng tạo lập các công nghệ nguồn. Vì vậy việc XD hệ thống Sẵn sàng về công nghệ gắn với Chuyển đổi số có vai trò quyết định; CMCN 4.0 nảy sinh nhiều nghề mới, nghiệp mới trong các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực XD. Ngoài các doanh nghiệp truyền thống, cần đào tạo, phát triển doanh nghiệp kiểu mới gắn với việc ứng dụng các công nghệ nguồn hiện đại.

1.2.3 Giới thiệu chung về nội dung học phần

1) Tên học phần: Phát triển năng lực khởi nghiệp ĐMST cho SV trong lĩnh vực XD

1) Số tiết và thời gian giảng dạy: Số tiết: 30; Lý thuyết: chiếm 80%; Thực hành, thí nghiệm: không; Tiểu luận, bài tập lớn: có

2) Yêu cầu về nội dung học phần:

a) Trang bị kiến thức:

- Kiến thức thực tế và lý thuyết chung về: Khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp; Doanh nghiệp và doanh nhân; Chọn nghề lập nghiệp; Đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong khởi nghiệp;
- Kiến thức cơ bản về pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp;
- Kiến thức về Sẵn sàng công nghệ và Chuyển đổi số liên quan gắn với khởi nghiệp;
- Kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh: Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh; Kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành lập doanh nghiệp; Lập kế hoạch kinh doanh; Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất và vận hành doanh nghiệp; Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp; Truyền thông; Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh.

b) Trang bị kỹ năng:

- Hiểu được các kỹ năng mềm cần thiết của một người khởi sự kinh doanh;
- Kỹ năng dẫn dắt, tạo việc làm cho mình và cho người khác;
- Kỹ năng cần thiết để hình thành và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, biến ý tưởng kinh doanh thành cơ hội kinh doanh, từ đó lập kế hoạch kinh doanh và triển khai các hoạt động kinh doanh;
- Kỹ năng về tìm kiếm, khám phá và vận dụng công nghệ, chuyển đổi số và kỹ năng khai thác có hiệu quả Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh;
- Tăng cường kỹ năng phản biện, phê phán; đánh giá chất lượng công việc, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác.

c) Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

- Hiểu được việc tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua hoạt động khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp.
- Trải nghiệm việc tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua việc làm việc độc lập và theo nhóm; Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, bảo vệ quan điểm cá nhân...trong quá trình làm bài tiểu luận theo nhóm thực hiện mô hình mô phỏng về khởi nghiệp.

1.3 LÝ DO, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NỘI DUNG HỌC PHẦN

1.3.1 Lý do

a) Ngày 18/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án **“Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”** với mục tiêu: **“Đến năm 2025, hỗ trợ phát triển 2.000 dự án khởi nghiệp ĐMST; 600 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST..; Ngày 30/10/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1665/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025”** với mục tiêu: **“Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của HSSV và trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho HSSV... Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ HSSV hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp...”**.

b) Ngày 30/3/2018, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ra Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án **“Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025”** của ngành Giáo dục; Ngày 08/5/2018, Bộ GD&ĐT đã ra Công văn số 1832/BGDĐT-GDCTHSSV về việc triển khai Đề án **“Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025”**.

c) Ngày 18/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Trong đó: Cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm 8 bậc: Bậc 1 - Sơ cấp I; Bậc 2 - Sơ cấp II, Bậc 3 - Sơ cấp III, Bậc 4 - Trung cấp; Bậc 5 - Cao đẳng; Bậc 6 - Đại học; Bậc 7 - Thạc sĩ; Bậc 8 - Tiến sĩ. **Một trong những kỹ năng thuộc Chuẩn đầu ra của Bậc 6 - ĐH là: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.**

d) Ngày 16/5/2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Trong đó nêu mục tiêu đến năm 2020 sẽ thành lập được 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2020, Việt Nam mới chỉ có khoảng 810 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Đầu năm 2021, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, XD Nghị quyết về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với **mục tiêu đến năm 2025 cả nước có 1,3 - 1,5 triệu doanh nghiệp.**

đ) Ngày 11/5/2022 tại Quyết định số 569/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030 với mục tiêu: Phát triển KHCN và ĐMST là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới; Đến năm 2025, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 10 người trên một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp; Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp KHCN và số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp...

e) Ngày 23/5/2022, tại Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về Quy định công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục, công tác hỗ trợ khởi nghiệp đối với cơ sở giáo dục ĐH.

g) Vào tháng 3 hàng năm, Việt Nam tổ chức "*Ngày hội Khởi nghiệp quốc gia của HSSV*" (do Bộ GD&ĐT chủ trì). Lễ Khai mạc Ngày hội Khởi nghiệp quốc gia của HSSV lần thứ 5 gần đây nhất, vào ngày 26/3/2023 (9b). Vào tháng 12 hàng năm, Việt Nam tổ chức Chương trình "*Dấu ấn - Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia - Techfest 2022*" (do Bộ KH&CN chủ trì).

Lễ khai mạc gần đây vào ngày 3/12/2023, Thủ tướng đã đến dự và chỉ đạo:

- Khởi nghiệp ĐMST là một động lực, nguồn lực quan trọng trong phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và CMCN 4.0.

- Đảng, Nhà nước luôn quan tâm tới phong trào Khởi nghiệp ĐMST, trước hết là các Đề án 844, Đề án 939, Đề án 1665 (tên viết tắt của số Quyết định phê duyệt đề án) của Chính phủ; Các bộ, ban, ngành, cơ quan, địa phương đều có chương trình, đề án riêng thúc đẩy phong trào khởi nghiệp. Phong trào khởi nghiệp đã lan tỏa rộng khắp cả nước. Tinh thần doanh nhân, khát vọng khởi nghiệp bắt đầu khởi sắc ở hầu hết các tầng lớp, thể hệ người dân, nhất là trong giới trẻ, HSSV.

- Để phong trào khởi nghiệp chuyển sang một giai đoạn mới, đưa Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về khởi nghiệp, phải coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, trước hết:

+ Lan tỏa tinh thần khởi nghiệp ĐMST đến các cấp, các ngành, người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ;

+ Tạo môi trường, điều kiện, cơ sở pháp lý thuận lợi để khởi nghiệp ĐMST một cách thuận lợi, hiệu quả nhất, chi phí thấp nhất, rủi ro ít nhất, truyền cảm hứng, tạo động lực, thúc đẩy xu thế, phong trào khởi nghiệp ĐMST;

+ Có chương trình, kế hoạch cụ thể, đầu tư xứng đáng cho khởi nghiệp, trước hết là Hệ sinh thái khởi nghiệp; Nguồn vốn đầu tư cho khởi nghiệp; Tăng số lượng, chất lượng các dự án, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo;

+ Có biện pháp hiệu quả nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên;

+ Tăng cường gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với ĐMST, khởi nghiệp; Trong giáo dục - đào tạo, cần quan tâm đúng mức đến đến kỹ năng, sáng tạo, khát vọng, tầm nhìn và phát huy năng lực đặc thù của từng HSSV.

h) Trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nhu cầu về nguồn lực con người và doanh nghiệp trong lĩnh vực XD rất lớn. Hiện tại, có 6 trường ĐH và gần 100 ngành, khoa chuyên môn trong các cơ sở ĐH hàng năm đào tạo hàng vạn SV lĩnh vực XD. Việc đào tạo Khởi nghiệp ĐMST phù hợp với chuyên ngành XD tại các cơ sở này đã trở thành tất yếu.

Các nội dung trên cho thấy, trong bối cảnh Khởi nghiệp ĐMST chung của quốc gia, nhu cầu về đào tạo, ươm mầm tài năng, hình thành nguồn nhân lực công nghệ làm nền tảng phát triển doanh nghiệp ĐMST, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia ngày càng trở nên cấp thiết.

1.3.2 Mục tiêu đào tạo và đối tượng đào tạo

1) Mục tiêu chung:

- Thực hiện có hiệu quả và lan tỏa phong trào Khởi nghiệp ĐMST; phát hiện, khuyến khích, ươm mầm, phát triển các ý tưởng ĐMST để phục vụ thiết thực cho bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội, làm giàu chính đáng, góp phần XD nền kinh tế độc lập, tự chủ.
- Tăng cường nhận thức và cụ thể hóa hệ thống lý luận về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp. Trong đó, nhà trường là nền tảng; các thầy cô giáo là động lực; SV là trung tâm, chủ thể của Khởi nghiệp ĐMST.
- Cung cấp thông tin về chương trình, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp; Tạo động lực, truyền cảm hứng, lan tỏa khát vọng ĐMST.
- Hỗ trợ thực hiện các đề án, chương trình quốc gia có liên quan đến lĩnh vực Khởi nghiệp ĐMST quốc gia đã được Chính phủ, Bộ GD&ĐT phê duyệt (Đề án 844; Đề án 939; Đề án 1655; Đề án 1230); thực hiện Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT, ngày 23/5/2022 của Bộ GD&ĐT về Quy định công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục.
- Kết nối với các Quỹ hỗ trợ, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan; Đẩy mạnh thương mại hóa và bảo hộ các sản phẩm nghiên cứu khoa học, huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động nghiên cứu, Khởi nghiệp ĐMST.
- Phát triển doanh nghiệp, tạo thêm nhiều doanh nghiệp mới trong lĩnh vực XD.

2) Mục tiêu cụ thể liên quan đến đào tạo:

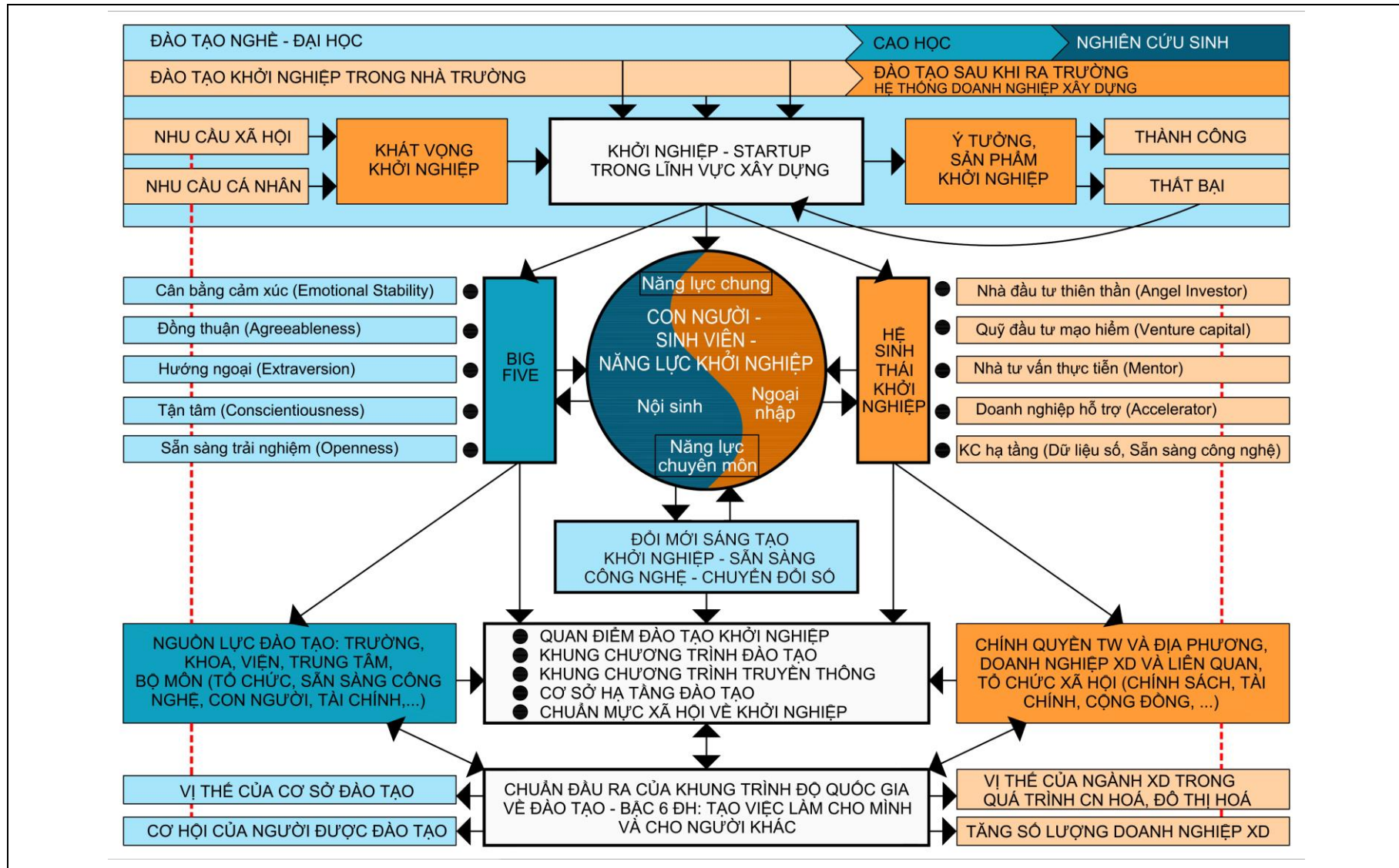
- Nâng cao nhận thức và phát triển năng lực khởi nghiệp của từng SV trong lĩnh vực XD, nhất là SV những năm cuối, đáp ứng Chuẩn đầu ra của giáo dục ĐH, góp phần đổi mới Chương trình đào tạo và KHCN của các cơ sở đào tạo ĐH trong lĩnh vực XD.
- Hình thành kiến thức, kỹ năng về Khởi nghiệp ĐMST, Sẵn sàng về công nghệ, Chuyển đổi số phù hợp với lĩnh vực XD;
- Thúc đẩy việc hình thành và định hình Hệ sinh thái Khởi nghiệp ĐMST trong trường ĐH, góp phần bố trí hiệu quả nguồn lực, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, tạo môi trường và không gian chung hỗ trợ SV khởi nghiệp;
- Thúc đẩy việc XD chương trình ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ SV và cựu SV hình thành ý tưởng khởi nghiệp, trải nghiệm, thực hành và hoàn thiện các dự án khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD;
- Góp phần nâng cao nhận thức và phát triển năng lực Khởi nghiệp ĐMST cho doanh nghiệp, trước hết là cho đội ngũ lãnh đạo;
- Thông qua đào tạo khởi nghiệp cơ sở giáo dục ĐH trong lĩnh vực XD có thể: i) Mở rộng thêm nguồn tuyển sinh ĐH và sau ĐH; ii) Tăng cường sự kết nối với doanh nghiệp và thị trường, qua đó tìm được đầu vào hướng nghiên cứu và đầu ra cho việc thương mại hóa sản phẩm KHCN; iii) Hình thành nguồn động lực mới cho quá trình tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

3) Đối tượng đào tạo:

a) Đào tạo SV: Việc đào tạo khởi nghiệp có thể theo dạng chuyên đề do các trường tổ chức đào tạo theo Chương trình khung về Đào tạo khởi nghiệp thống nhất trong toàn trường và được bổ sung thêm các nội dung phù hợp với ngành đào tạo.

b) Đào tạo cựu SV: Đào tạo khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp mở ra một cơ hội phát triển mới cho người học và cơ sở đào tạo.

HÌNH 1.1.a: SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỘI DUNG CỦA TÀI LIỆU



1.3.3 Nội dung học phần

Nội dung học phần được tổng hợp trong bảng sau, gắn liền với việc phân chia giai đoạn học tập.

BẢNG 1: PHÂN BỐ NỘI DUNG, SỐ TIẾT VÀ ĐƠN VỊ THAM GIA THỰC HIỆN ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP ĐMST CHO SV

TT	Nội dung học phần	Số tiết	Đơn vị tham gia thực hiện
I	Tổng quan về khởi nghiệp (Học để hình thành nhận thức chung về khởi nghiệp)	6	
1	Khái niệm chung về khởi nghiệp	3	Giảng viên
	Khái niệm về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp		
	Khái niệm chung về doanh nghiệp và doanh nhân		
	Khái niệm chung về doanh nghiệp và doanh nhân XD		
2	Nhận thức chung về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD	3	Giảng viên và chuyên gia bên ngoài
	Niềm tin khởi nghiệp và kỹ năng mềm về khởi nghiệp		
	Chọn nghề, lập nghiệp		
	ĐMST gắn với Khởi nghiệp		
	Sẵn sàng công nghệ và Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD		
	Sáng tạo sản phẩm mới trong lĩnh vực XD		
II	Kiến thức chung về khởi nghiệp (Học để hình thành ý tưởng kinh doanh)	12	Giảng viên
1	Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh	2	
2	Kiến thức và kỹ năng cần thiết thành lập doanh nghiệp	2	
3	Lập kế hoạch kinh doanh trong khởi sự doanh nghiệp	2	
4	Thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp	2	
5	Tổ chức sản xuất và vận hành doanh nghiệp	2	
6	Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp	2	
III	Khởi nghiệp gắn với Hệ sinh thái khởi nghiệp (Học để tham gia cộng đồng khởi nghiệp, chuỗi SX, chuỗi liên kết)	6	Giảng viên
1	Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh	3	
	Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh		

TT	Nội dung học phần	Số tiết	Đơn vị tham gia thực hiện
	Một số mô hình trong Hệ sinh thái khởi nghiệp tại cơ sở đào tạo ĐH		
2	<i>Hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh vực XD</i>	3	
	Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo XD		
	Các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp XD		
IV	Bài tiểu luận kết thúc học phần (Thực hành mô hình mô phỏng khởi nghiệp)	6	Giảng viên và chuyên gia bên ngoài
1	<i>Tạo lập mô hình mô phỏng khởi sự doanh nghiệp</i>		
2	<i>Đánh giá bài tiểu luận kết thúc học phần</i>		
	Tổng cộng (I - IV)	30	
V	Đánh giá kết thúc học phần		
1	<i>Đánh giá Điểm quá trình (ĐQT)</i>		Giảng viên phụ trách
2	<i>Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP)</i>		Cơ sở đào tạo
3	<i>Lựa chọn bài tiểu luận để tham gia các cuộc thi và chuẩn bị cho giai đoạn khởi nghiệp tiếp sau</i>		Giảng viên và chuyên gia bên ngoài

2 TỔNG QUAN VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ HÌNH THÀNH NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP – 6 TIẾT)

2.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP

2.1.1 Khái quát chung về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp

1) Khái niệm chung về Khởi nghiệp:

- **Khởi nghiệp** (Start –up) là khái niệm khi ban đầu du nhập vào Việt Nam chỉ các công ty khởi đầu một sự nghiệp mới của: i) SV đang học hay vừa mới ra trường; ii) Người làm công ăn lương muốn có sự nghiệp mới; iii) Doanh nhân muốn mình và doanh nghiệp tái khởi nghiệp. Mô hình này bao gồm: Công ty khởi nghiệp (Start – up); Tổ chức và người thúc đẩy (Accelerator) – là cá nhân, tổ chức giúp lập và đưa Công ty khởi nghiệp vào hoạt động nhờ thu hút và tập hợp nhà đầu tư (Nhà đầu tư thiên thần - Angel Investor) và các nhà tư vấn dẫn dắt (Mentor). Mục tiêu và kết quả làm việc giữa những thành viên trong mô hình là tạo ra một khóa huấn luyện trong một khoảng thời gian nhất định, giúp Công ty khởi nghiệp lên sàn chứng khoán cho Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital) và các nhà đầu tư độc lập đầu tư...

Hiện tại, khái niệm về khởi nghiệp được mở rộng: Đô thị khởi nghiệp, Thủ đô khởi nghiệp, Quốc gia khởi nghiệp; Khởi nghiệp trong lĩnh vực quản trị quốc gia, liên quan đến người lãnh đạo, cơ quan quản lý và thể chế; Khởi nghiệp trong lĩnh vực sản xuất (SX), dịch vụ liên quan đến doanh nhân và doanh nghiệp, nhà khoa học và tổ chức KHCN; Khởi nghiệp trong xã hội, liên quan đến công dân, cộng đồng, hiệp hội; Khởi nghiệp có thể diễn ra trong từng lĩnh vực chuyên ngành, như khởi nghiệp trong lĩnh vực XD...

Khởi nghiệp là sự nghiệp sáng tạo ra sản phẩm mới, tổ chức mới nhằm tạo ra vị thế mới cho mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng và quốc gia. Khởi nghiệp không chỉ là thiết lập mô hình kinh doanh với thành công về tài chính mà còn là khởi nghiệp hướng tới phục vụ cộng đồng, quốc gia, giải quyết các vấn đề liên quan đến con người, phát triển bền vững, tạo lập hệ giá trị mới về xã hội và văn hóa.

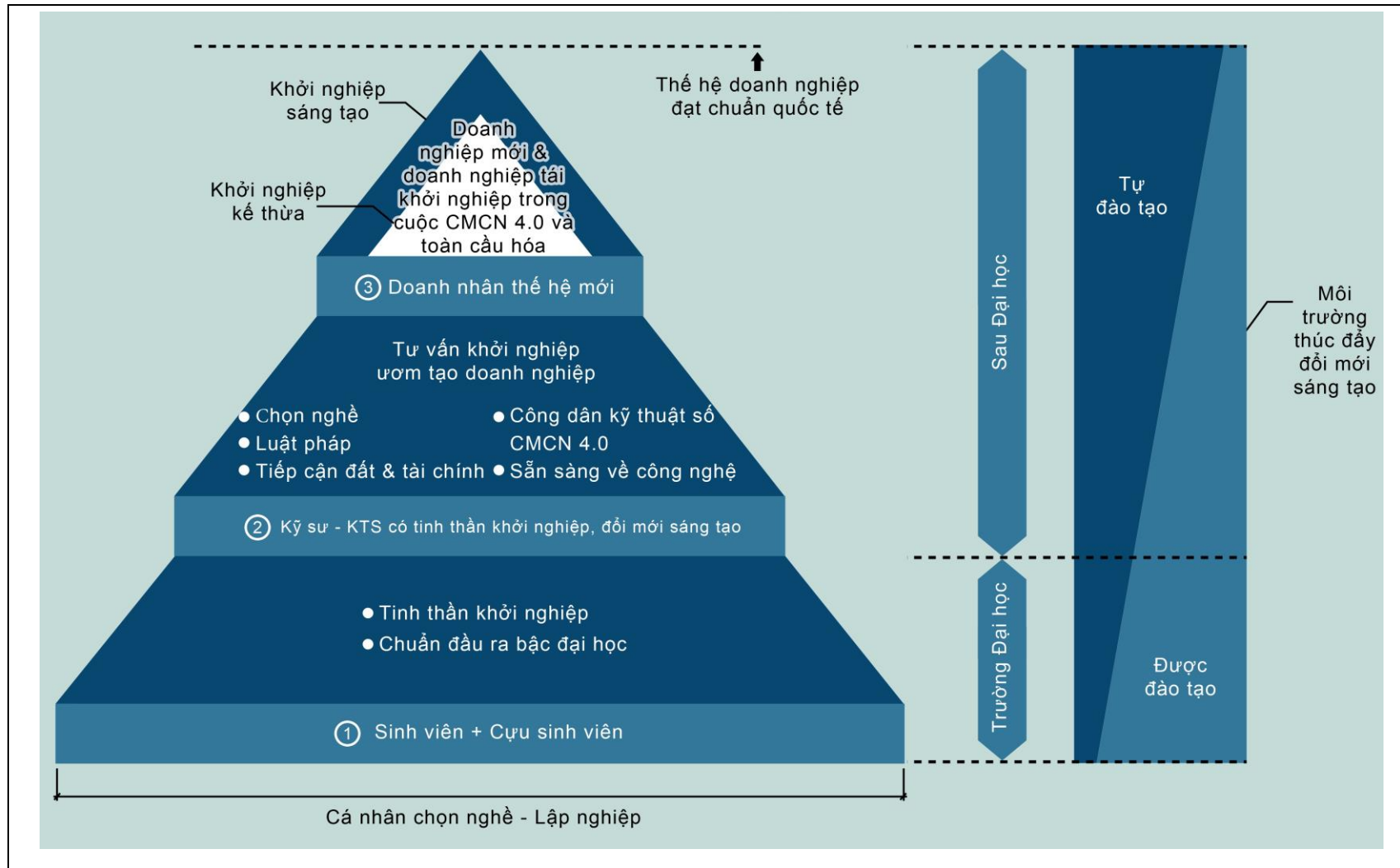
- **Khởi nghiệp ĐMST:** Trên thế giới, khởi nghiệp thường là **Khởi nghiệp ĐMST** trong lĩnh vực SX, dịch vụ, gắn với thành tựu của cuộc CMCN 4.0. Đây là dạng khởi nghiệp dựa trên khai thác tài sản trí tuệ (công nghệ, chuyển đổi số) và mô hình kinh doanh mới để tăng trưởng nhanh, tạo lập sản phẩm mới có giá trị gia tăng cho xã hội trong bối cảnh hội nhập. Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST khác với doanh nghiệp truyền thống, vì yếu tố công nghệ và chuyển đổi số. Do đó, khởi nghiệp ĐMST gắn liền với nhiều rủi ro; số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST chỉ chiếm khoảng 1% số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

- **Khởi nghiệp kế thừa:** Trong điều kiện đặc thù Việt Nam, khởi nghiệp trong lĩnh vực SX, dịch vụ, ngoài Khởi nghiệp ĐMST còn có dạng là dạng khởi nghiệp mang tính tiếp nối giai đoạn trước của nền kinh tế, trước hết là khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mới, để bổ sung số lượng lớn doanh nghiệp còn thiếu. Khởi nghiệp kế thừa hiện là dạng khởi nghiệp chủ yếu tại Việt Nam.

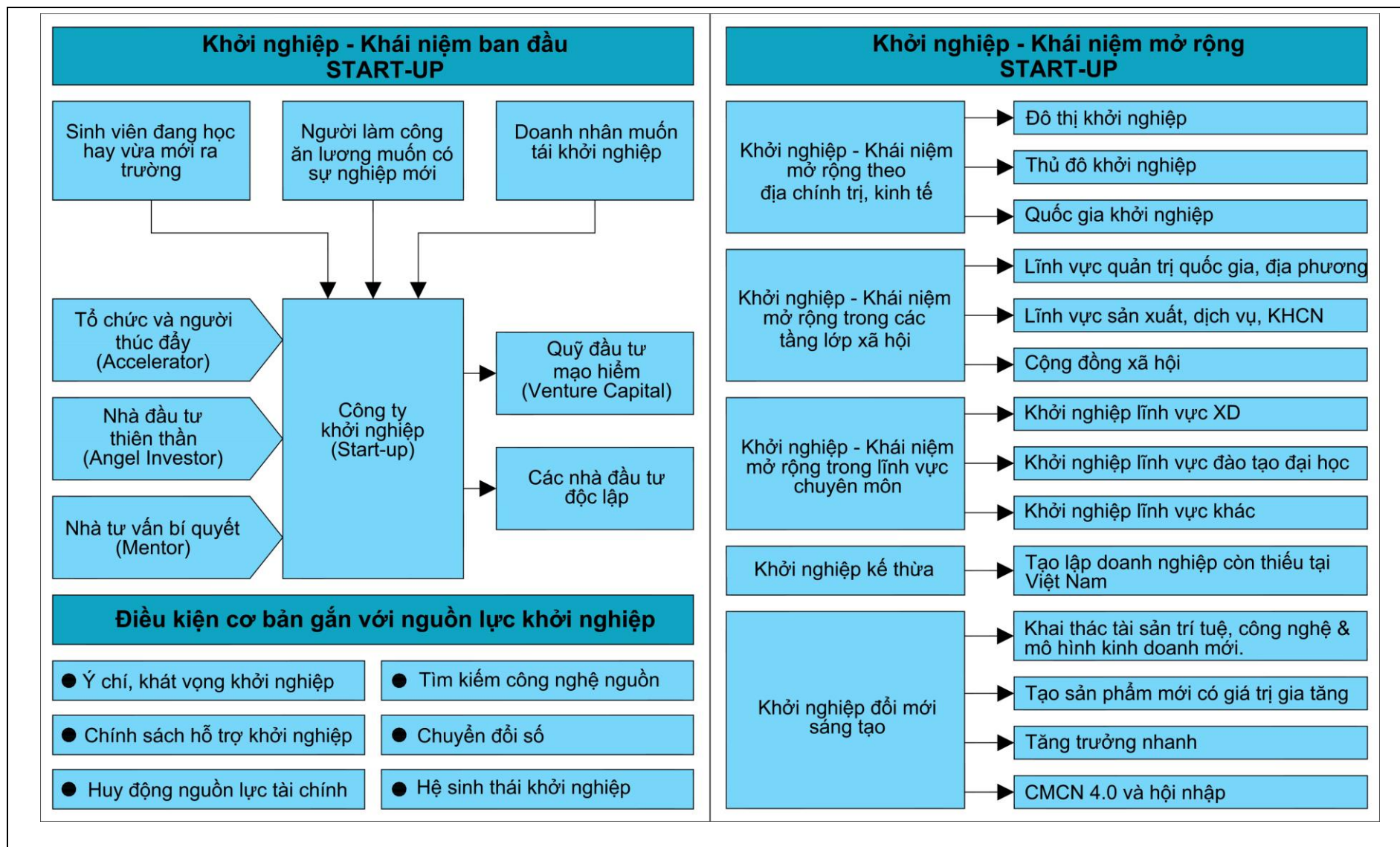
2) Khởi nghiệp trong lĩnh vực XD: Khởi nghiệp trong lĩnh vực XD là một dạng khởi nghiệp trong SX, dịch vụ liên quan đến doanh nhân, nhà khoa học, giảng viên, người học và công tác trong ngành XD, bao gồm cả Khởi nghiệp kế thừa và Khởi nghiệp ĐMST.

3) Đào tạo khởi nghiệp tại các trường ĐH: Là một nội dung mới trong đào tạo ĐH, trước hết đáp ứng Chuẩn đầu ra với các yêu cầu về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp. Ngoài ra, đào tạo khởi nghiệp còn là đào tạo lực lượng lao động, công dân kỹ thuật số gắn với ĐMST, qua đó thúc đẩy các hoạt động liên kết giữa trường ĐH với doanh nghiệp, thị trường và xã hội. Đào tạo khởi nghiệp là một trong những động lực để đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học và tạo vị thế mới cho mỗi trường ĐH.

HÌNH 1.2.a : KHỞI NGHIỆP – KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



HÌNH 1.2.b : HÌNH DUNG CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



2.1.2 Khái quát chung về doanh nghiệp và doanh nhân Việt Nam

1) Doanh nghiệp:

a) Khái niệm về Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động kinh doanh; là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư, từ SX đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Doanh nghiệp cũng có thể là một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động từ thiện. Một doanh nghiệp được hình thành sau khi phát triển một kế hoạch kinh doanh từ một ý tưởng kinh doanh. Doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh với tên, giấy phép kinh doanh, mã số thuế, nghĩa vụ pháp lý... Doanh nghiệp gắn liền với doanh nhân, những người chịu trách nhiệm về doanh nghiệp; loại hình hay cấu trúc kinh doanh và quy mô doanh nghiệp.

b) Loại hình doanh nghiệp:

Việt Nam hiện có đủ mô hình doanh nghiệp tương tự như các nước trên thế giới: Công ty trách nhiệm hữu hạn (Công ty TNHH 1 thành viên và Công ty TNHH 2 thành viên trở lên); Doanh nghiệp nhà nước; Công ty cổ phần; Công ty hợp doanh; Doanh nghiệp tư nhân; Nhóm công ty (Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Công ty mẹ - Công ty con); Hợp tác xã và Liên hợp hợp tác xã; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Song điều quan trọng là phải hình thành cho được các doanh nghiệp phù hợp với tiêu chí, xu thế phát triển chung của thế giới:

- XD thương hiệu trong xu hướng toàn cầu hóa thương hiệu.
- Đổi mới không ngừng về sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm để có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; Tạo lập và tiêu dùng sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường.
- Tính minh bạch trong quản trị: Quá trình SX bao gồm quá trình tạo ra sản phẩm và quá trình phân phối thu nhập giữa những thành phần tham gia trong chuỗi SX. Việc minh bạch hóa quá trình SX, đặc biệt là quá trình phân phối thu nhập của những thành phần tham gia có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện của Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải liên kết để SX.
- Phối hợp và liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và các tổ chức KHCN nhằm thường xuyên đổi mới công nghệ và tạo sản phẩm mới; thương mại hóa sản phẩm trong và ngoài nước...
- Gắn kết và hỗ trợ cộng đồng xã hội có liên quan đến doanh nghiệp, ví dụ như Phát triển nhà ở xã hội cho người lao động không chỉ là trách nhiệm chung của toàn xã hội, mà còn là trách nhiệm của doanh nghiệp sử dụng lao động.
- Tạo lập và phát triển văn hóa doanh nghiệp, đưa văn hóa trở thành giá trị cốt lõi của doanh nghiệp.
- Hình thành và phát triển mô hình cộng đồng kinh tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ gia đình; khởi lập theo nguyên tắc: "*Cộng đồng trước, công nghệ sau*"; là cộng đồng có quyền lợi chung về hoạt động kinh tế gắn với mô hình SX và dịch vụ theo thương hiệu và chuỗi SX hàng hóa, đi từ mức độ thấp là đảm bảo sinh kế đến mức độ cao là phát triển để cạnh tranh, hòa nhập với thị trường rộng lớn trong và ngoài nước.
- Hình thành cộng đồng mạng xã hội trong lĩnh vực có liên quan đến phát triển công nghiệp và dịch vụ.

c) Số lượng doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp:

- Theo Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê :

+ Trong cả nước, tính đến 31/12/2020, có 684,3 nghìn doanh nghiệp; Lao động bình quân một doanh nghiệp 21,5 người (32 người, năm 2012; 27 người, năm 2017).

+ Khu vực Công nghiệp - XD với 211,3 nghìn doanh nghiệp thời điểm 31/12/2020, chiếm 30,9% và tăng 44,4% so với năm 2016; Thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 63,5% tổng số lao động doanh nghiệp. Trong đó, số lượng doanh nghiệp ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng đến 122% so với năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực Công nghiệp - XD tăng 9,6%/năm về số doanh nghiệp và tăng 0,7%/năm về lao động.

- Theo dự báo của Mordor Intelligence, thị trường XD Việt Nam đạt giá trị 57,52 tỷ USD vào năm 2020 và thị trường này dự kiến đạt 94,93 tỷ USD vào năm 2026 với tốc độ tăng trưởng hơn 8% trong giai đoạn dự báo (2021-2026). Ngành XD Việt Nam là một trong những ngành hoạt động tốt nhất trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

d) Vấn đề liên quan đến doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

Khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp thường bắt đầu với doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

- Quy định về doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

Theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: i) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; ii) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

- Vai trò của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

Trên thế giới, doanh nghiệp loại này thường chiếm tỷ lệ lớn và có vai trò ổn định nền kinh tế; làm cho nền kinh tế năng động; dễ điều chỉnh hoạt động phù hợp với biến động của thị trường.

Tại Việt Nam, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm trên 97% số doanh nghiệp, sử dụng 51% tổng số lao động, đóng góp 40% vào GDP, 30% vào tổng thu ngân sách nhà nước và trở thành trụ cột của kinh tế địa phương. Trong bối cảnh doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm ưu thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa trở thành doanh nghiệp phụ trợ. Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa của Việt Nam ngoài việc gặp khó khăn về thương hiệu, vốn, chuyển đổi số, còn gặp nhiều trở ngại trong việc tìm kiếm và tiếp cận công nghệ mới, nhằm thay thế các công nghệ lạc hậu SX ra sản phẩm chỉ cạnh tranh được nhờ giá rẻ do chi phí lương cho người lao động thấp.

Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chỉ có khoảng 21% doanh nghiệp liên kết được với chuỗi cung ứng toàn cầu, trong khi ở Thái Lan là 30%, Malaysia 46%. Việt Nam chưa có đến 0,1% doanh nghiệp KHCN trong tổng số doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp vừa và nhỏ là dịch vụ, chỉ khoảng 20% là hoạt động SX. 42% doanh nghiệp nhỏ và vừa có doanh thu hàng năm dưới 1 tỷ đồng và 85% doanh nghiệp hoạt động chính thức có doanh thu dưới 2 tỷ đồng.

Vì vậy, đào tạo khởi nghiệp không chỉ là đào tạo khởi sự doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa cho SV mà còn phải đào tạo tái khởi nghiệp cho thế hệ doanh nhân mới gắn với ĐMST.

2) Doanh nhân:

Doanh nhân là người sáng lập, chủ sở hữu, quản lý, hoặc cổ đông lớn của một doanh nghiệp SX, dịch vụ. Doanh nhân được coi là những người có kỹ năng đặc biệt về kinh doanh, khả năng học hỏi và kiến thức phong phú để ứng dụng trong kinh doanh; là một nhà sáng tạo và vận dụng những ý tưởng công nghệ mới, để SX sản phẩm mới, dịch vụ mới đáp ứng cho nhu cầu hiện tại và tương lai của thị trường. Doanh nhân đóng một vai trò quan trọng trong bất kỳ nền kinh tế nào. Doanh nhân tập hợp trong một tầng lớp xã hội gọi là tầng lớp doanh nhân.

Tại Việt Nam, doanh nhân dần có vị thế hơn trong xã hội, chiếm tỷ lớn trong tầng lớp trung lưu; Tổ chức của họ đang chiếm lĩnh thị trường nội địa và bắt đầu có những đầu tư ra nước ngoài.

3) Tác động của CMCN 4.0 đến doanh nghiệp, doanh nhân:

CMCN 4.0 tác động to lớn đến sự cạnh tranh của doanh nghiệp, dựa trên nhận thức:

- Sự xuất hiện nhanh chóng của công nghệ mới sẽ làm chuỗi SX hàng hóa hiện tại dù đang thành công cũng sớm trở thành lạc hậu;
- Năng lực ĐMST chứ không phải nguồn vốn sẽ trở thành nhân tố cốt lõi của việc kinh doanh cũng như hình thành tầng lớp doanh nhân;
- Phải tiếp cận kỹ thuật số để đổi mới cách thức nghiên cứu, SX (kết nối máy móc và thiết bị; tiết kiệm năng lượng, linh hoạt), tiếp thị, bán hàng và phân phối... cùng với việc tăng cường kết nối thị trường và mở ra thị trường mới;
- SX, phân phối phải dựa trên sự mong muốn của khách hàng để sáng tạo sản phẩm mới và rộng hơn là tạo lập khách hàng mới gắn với thế giới trải nghiệm của người tiêu dùng ngày càng phong phú hơn và thông minh hơn...;
- Hình thành xu hướng kết hợp cả nhà SX, kinh doanh và người tiêu dùng. Xuất hiện khái niệm về “*Kinh tế chia sẻ*” để huy động tài chính, công cụ lao động, dữ liệu của xã hội tham gia vào chuỗi SX và phân phối hàng hóa...; giao tiếp nhiều hơn và hợp tác tốt hơn;
- Xu hướng phải thường xuyên tái cấu trúc tổ chức doanh nghiệp và hình thành các công ty đa quốc gia; Hoạt động kinh doanh và lao động ngày càng tự do hơn.

Một báo cáo gần đây của Hoa Kỳ ước tính rằng Internet làm giảm chi phí thương mại trung bình khoảng 26%. Doanh nghiệp nhỏ và vừa mà sử dụng Internet để giao dịch toàn cầu có tỷ lệ tồn tại khoảng 54%; Các doanh nghiệp không sử dụng Internet chỉ khoảng 30%. Hơn nữa, nhờ có Internet, các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có khả năng hội nhập (xuất khẩu hàng hóa) như các doanh nghiệp lớn. Điều này rất quan trọng cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

Việc đào tạo khởi sự doanh nghiệp cần phù hợp với xu thế này để tận dụng cơ hội của cuộc CMCN 4.0 mang lại.

2.1.3 Khái quát chung về doanh nghiệp và doanh nhân xây dựng

1) Nghề và nghiệp mới trong lĩnh vực XD tại Việt Nam:

a) Dự báo về những nghề chuyên môn mới trong lĩnh vực XD:

- Nghề chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin: Khai thác và cung cấp thông tin; Chuyên gia dịch vụ quản trị và an ninh mạng; Thiết kế và SX phần mềm; Dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu; Kinh doanh trực tuyến; Trí tuệ nhân tạo;
- Nghề liên quan đến công nghệ cao (tạo giá trị gia tăng cao), công nghiệp hỗ trợ ngoài công nghệ thông tin: Ứng dụng công nghệ cao; SX sản phẩm công nghệ cao; Ươm tạo và đầu tư mạo hiểm công nghệ cao; SX năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ tiêu hủy chất thải; SX vật liệu composite, vật liệu nhẹ, vật liệu quý hiếm;
- Nghề liên quan đến SX và dịch vụ nông nghiệp: Quản lý nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp;
- Nghề liên quan đến kinh tế biển: Vận tải biển, khai thác tài nguyên biển, du lịch biển, môi trường biển, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển.
- Nghề liên quan đến XD kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- Nghề liên quan đến thiết kế và đầu tư XD nhà ở xã hội.
- Nghề liên quan đến Công nghiệp sáng tạo và Công nghiệp văn hóa với 12 nhóm ngành: Quảng cáo, Kiến trúc, Phần mềm và trò chơi giải trí, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế, Điện ảnh, Xuất bản, Thời trang, Nghệ thuật biểu diễn, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, Truyền hình và phát thanh, Du lịch văn hóa.
- Nghề liên quan đến XD cơ sở hạ tầng ngành y tế, tâm lý học, chăm sóc sắc đẹp, sức khỏe cộng đồng, người cao tuổi, dịch vụ xã hội.
- Nghề liên quan đến phân tích thị trường, tư vấn tài chính, thương thảo, đàm phán, kế toán, kiểm toán gắn với lĩnh vực XD.
- Nghề liên quan đến thiết kế và đầu tư XD dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí gắn với du lịch.
- Nghề liên quan đến giáo dục và đào tạo Kỹ năng mềm; Ngoại ngữ chuyên ngành; Tuyển dụng nhân sự gắn với lĩnh vực XD.
- Nghề liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng, dòng hàng hóa (logistics), dòng tài chính (quản lý tài chính) gắn với lĩnh vực XD.
- Nghề liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực sử dụng phương tiện và phương pháp thiết kế của công nghệ thông tin như: Công nghệ trình diễn 3D - BIM, in 3D...để thực hiện được công trình dạng hữu cơ, kết cấu mới, vật liệu XD mới, tiết kiệm năng lượng...Kiến trúc sư, kỹ sư XD không chỉ là nhà tư vấn kỹ thuật mà còn trở thành nhà đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà quản lý phát triển đô thị và nhà môi trường.

b) Đào tạo nghề chuyên môn mới là xu thế tất yếu:

Cơ sở đào tạo ĐH không thể duy trì mãi việc đào tạo nghề theo một chương trình với nội dung không thay đổi. Đào tạo khởi nghiệp phải gắn liền với việc giới thiệu nghề, cơ hội lập nghiệp để SV có định hướng học tập kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo nghề và nghiệp mà họ chủ động lựa chọn. Trường ĐH trong lĩnh vực XD phải có chiến lược truyền thông quảng bá ngành nghề mà trường đào tạo cũng như định hướng phát triển đào tạo các ngành nghề mới mà quốc gia và xã hội đang cần.

2.2 NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

2.2.1 Niềm tin Khởi nghiệp và Kỹ năng mềm về khởi nghiệp

1) Một số khái niệm liên quan:

a) Niềm tin khởi nghiệp:

Khởi nghiệp để chọn nghề, lập nghiệp là một sự kiện quan trọng của đời người. Khả năng thành công và thất bại mong manh, vì vậy những người khởi nghiệp cần có niềm tin. Niềm tin không chỉ đến từ kiến thức mà còn đến từ những người thành công (và trải qua thất bại) của khởi nghiệp. Những người, cộng đồng khởi nghiệp thành công sẽ củng cố niềm tin để tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo và là nguồn cảm hứng, tấm gương cho thế hệ khởi nghiệp khác.

b) Kỹ năng cứng hay Kỹ năng kỹ thuật:

Kỹ năng là khả năng thực hiện một hành động với kết quả được xác định trong một khoảng thời gian cùng năng lượng nhất định. Kỹ năng cứng liên quan đến một nhiệm vụ hoặc tình huống cụ thể, đến phương pháp, quy trình, thủ tục hoặc kỹ thuật chuyên môn. Những kỹ năng này có thể dễ dàng định lượng (không giống như Kỹ năng mềm, liên quan đến tính cách nội tâm của một con người). Đây cũng là những kỹ năng hoàn toàn kiểm tra được và có thể đòi hỏi một số bằng cấp chuyên môn.

c) Kỹ năng mềm:

Chủ yếu là những kỹ năng thuộc về tính cách con người, không mang tính chuyên môn, không dễ định lượng; Là sự kết hợp giữa kỹ năng con người, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, thư giãn, vượt qua khủng hoảng, ĐMST, đạo đức xã hội... Nhiều nghiên cứu cho rằng, người thành đạt chỉ có 25% là do Kỹ năng chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi Kỹ năng mềm.

- Kỹ năng mềm cho người lao động: Người sử dụng lao động thường tìm kiếm sự cân bằng giữa các Kỹ năng cứng và Kỹ năng mềm khi họ quyết định tuyển dụng. Nhà tuyển dụng thường đánh giá cao các Kỹ năng mềm mà người lao động rèn luyện được: i) Kỹ năng giao tiếp nội bộ; ii) Sự hiểu biết sâu sắc về sản phẩm và dịch vụ của công ty tuyển dụng; iii) Bảng lý lịch ghi kết quả thực hiện công việc đúng thời hạn; iv) Khả năng giao tiếp với khách hàng; v) Hợp tác với đồng nghiệp trong việc thực hiện các nhiệm vụ...

Ngoài ra, trong thời CMCN 4.0, người lao động còn phải có kỹ năng mềm liên quan đến Công dân toàn cầu, Công dân kỹ thuật số.

- Kỹ năng mềm cho nhà lãnh đạo: Doanh nhân lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả khi họ làm chủ kỹ năng mềm. Theo Đại học Eastern Kentucky (Eastern Kentucky University), Hoa Kỳ (40), (41), kỹ năng mềm cho lãnh đạo điều hành doanh nghiệp gồm 10 nội dung: i) Giao dịch: Khả năng nói, viết, trình bày, nghe, đàm phán; ii) Lịch sự: Cách cư xử, nghi thức xã hội, nghi thức kinh doanh; iii) Tính linh hoạt: Khả năng thích ứng, sẵn sàng ĐMST, học tập suốt đời; iv) Tính chính trực: Trung thực, đạo đức; v) Kỹ năng giao tiếp: Tốt đẹp, thân thiện, hài hước, đồng cảm, khả năng tự kiểm soát, kiên nhẫn; vi) Thái độ tích cực: Lạc quan, nhiệt tình, tự tin có khả năng khích lệ người khác; vii) Tính chuyên nghiệp: Trong kinh doanh và cách thức ăn mặc, giao tiếp; viii) Trách nhiệm: Đáng tin cậy, hoàn thành công việc, tháo vát, tự phê bình, tận tâm; ix) Làm việc theo nhóm: Hợp tác, hòa hợp với những người khác, dễ chịu, biết lắng nghe; x) Đạo đức công việc: Chăm chỉ, sẵn sàng chia sẻ, gần bó, chủ động, đúng giờ.

3) Năng lực khởi nghiệp:

a) Khái niệm chung về năng lực và phát triển năng lực:

- **Năng lực:** Là khả năng hoàn thành nhiệm vụ đặt ra, gắn với một loại hoạt động cụ thể nào đó. Năng lực là một yếu tố cơ bản của nhân cách hay Năng lực tự thân nên mang dấu ấn cá nhân, thể hiện tính chủ quan trong hành động và được hình thành theo quy luật phát triển nhân cách. Năng lực ở mỗi con người có được nhờ vào sự kiên trì học tập, rèn luyện (Năng lực rèn luyện) và tích lũy kinh nghiệm của bản thân trong hoạt động thực tiễn.

Một định nghĩa khác: Năng lực là tập hợp hay đồng bộ nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi của một người có thể đáp ứng đối với một công việc nhất định, nhằm đảm bảo cho hoạt động đó đạt hiệu quả cao. Năng lực được tạo nên từ tư chất tự nhiên hay tính cách của cá nhân (Năng lực tự thân) và Năng lực do học hỏi, luyện tập, làm việc mà có (Năng lực do rèn luyện) (10), (11). Năng lực tự thân và Năng lực do rèn luyện trong mỗi con người là một, được gọi là Năng lực chung.

- **Năng lực tự thân:** Là năng lực: Tự đánh giá tính cách cá nhân một cách chân thực cả điểm mạnh và điểm yếu; XD kế hoạch phát triển tính cách cá nhân để đáp ứng chuẩn mực giá trị đạo đức và văn hóa của xã hội. Năng lực tự thân là cái gốc. Từ đây mới tạo lập được các mức của Năng lực do rèn luyện và nâng cấp dần Năng lực chung.

- **Năng lực do rèn luyện:** Gồm nhiều loại năng lực, trong đó có:

+ **Năng lực chuyên môn:** Là một loại năng lực đặc trưng cần thiết (nhận thức tư duy lao động, phân tích, khái quát hóa, đề xuất giải pháp) để thực hiện một nhiệm vụ chuyên môn nhất định. Năng lực này đến từ: Tri thức chuyên môn (Khái niệm, phạm trù, quy luật, mối quan hệ...); Phương pháp và kỹ năng chuyên môn (Thu thập, xử lý, tổng hợp, trình bày thông tin; Lập kế hoạch học và hành chuyên môn; Ứng dụng và đánh giá chuyên môn)...;

+ **Năng lực xã hội:** là một loại năng lực: Thực hiện đạo đức công dân; Làm việc theo nhóm; Ứng xử xã hội; Tinh thần trách nhiệm; Khả năng giải quyết xung đột...;

b) Khái niệm chung về kiến thức, kỹ năng, hành vi:

- **Kiến thức:** Là những hiểu biết thu nhận được từ sách vở, từ học hỏi và từ kinh nghiệm cuộc sống của mình.

- **Kỹ năng** (Kỹ năng cứng và Kỹ năng mềm): Là sự vận dụng bước đầu những kiến thức thu được vào thực tế để tiến hành một hoạt động nào đó. Những kỹ năng được lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thuần thục cho phép con người không phải tập trung nhiều ý thức vào việc mình đang làm được gọi là kỹ xảo.

- **Hành vi:** Là hành động và cách cư xử (gồm cả ngôn ngữ) được cá nhân thực hiện kết hợp với chính họ và môi trường xung quanh họ. Còn năng lực là một tập hợp (hay đồng bộ) các phẩm cách (nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi...) tương đối ổn định và cơ bản của cá nhân, cho phép con người thực hiện có kết quả một hoạt động nào đó.

c) Năng lực khởi nghiệp:

- Năng lực khởi nghiệp là năng lực (nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi) của một con người có thể tham gia hoạt động khởi nghiệp một cách hiệu quả.

- Khởi nghiệp ĐMST là hoạt động không hề đơn giản, đòi hỏi những con người có năng lực tự thân và năng lực rèn luyện đặc biệt. Đây là những người có đủ năng lực chung để thích nghi với điều kiện thời hội nhập, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, dám đổi mới tư duy và nhận thức, sẵn sàng làm việc phức tạp và sáng tạo.

- Năng lực khởi nghiệp không tự nhiên mà có. Xã hội (trong đó có các trường ĐH) phải tạo điều kiện cho mỗi con người (đặc biệt là thế hệ thanh niên) nâng cao năng lực khởi nghiệp, không chỉ qua việc phát hiện, nuôi dưỡng và ươm mầm cho ý tưởng khởi nghiệp, mà còn phải hỗ trợ đào tạo họ nâng cao Năng lực tự thân và Năng lực rèn luyện. Từ đó, giúp cho họ biến ước mơ khởi nghiệp thành hiện thực, đáp ứng nhu cầu khởi nghiệp của cộng đồng, của quốc gia.

4) Tính cách con người:

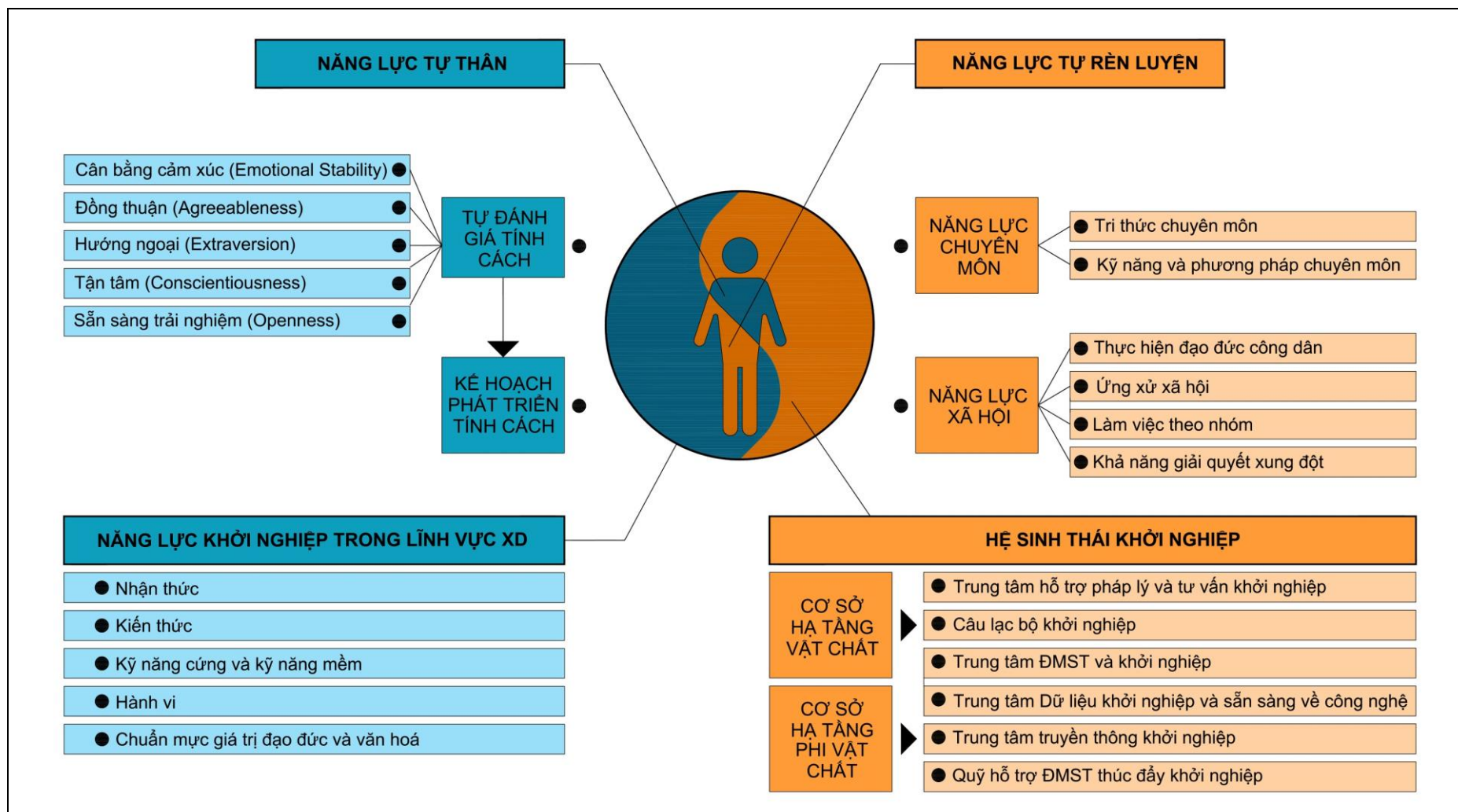
Tính cách là tính chất, đặc điểm về nội tâm của mỗi con người, mà có ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ, lời nói và hành động của người đó. Một người có thể có nhiều tính cách (đa nhân cách) và nhiều người có thể có cùng một tính cách.

Tính cách là yếu tố quan trọng nhất của con người. Cá nhân thường tự đánh giá tính cách của mình để biết ta là ai, tạo thành Năng lực tự thân. Xã hội thường đánh giá suy nghĩ, lời nói và hành động của một người để suy ra tính cách người đó, và cuối cùng là kết luận về bản chất người đó để mà tôn trọng và hợp tác.

Năng lực khởi nghiệp liên quan đến tính cách con người (suy nghĩ, lời nói và hành động) gắn với hoạt động khởi nghiệp.

Hiện có nhiều cách đánh giá tính cách con người, trong đó có phương pháp đánh giá theo 5 tính cách - Big Five (Cân bằng cảm xúc; Đồng thuận; Hướng ngoại; Tận tụy và Sẵn sàng trải nghiệm) được sử dụng rộng rãi.

HÌNH 3.6.a : KHÁI NIỆM VỀ NĂNG LỰC



2.2.2 Kỹ năng mềm cho người khởi sự doanh nghiệp

1) Kỹ năng liên quan đến việc kinh doanh:

- Lối suy nghĩ như một doanh nhân: Luôn biết tìm kiếm và tận dụng cơ hội để kinh doanh; Học cách tạo lập sản phẩm và bán hàng; Lựa chọn đối tác; Học cách phân biệt giữa cơ hội và ý tưởng trong quá trình khởi nghiệp;
- Tính kiên trì (kiên định) và trách nhiệm, gắn bó với công việc;
- Đòi hỏi cao về chất lượng và hiệu quả; Kết bạn với các con số hay dòng hàng hóa, dòng tiền; Quản lý thời gian; Tiếp nhận phương pháp và công nghệ SX mới;
- Chấp nhận mạo hiểm, thất bại để tái khởi nghiệp thành công;
- Học cách giảm thiểu rủi ro: Để giảm thiểu rủi ro có nhiều cách, ví dụ: Tìm kiếm thị trường hay đối tượng thích hợp tiêu dùng sản phẩm. Một thị trường ngách có thể tránh được đối thủ lớn; Khai thác tối đa mặt mạnh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, do khả năng linh hoạt, phản ứng nhanh nhạy với thị trường và khả năng cung cấp dịch vụ mang tính cá nhân; Khác biệt hóa sản phẩm cung ứng, dù nhỏ nhất; Tìm kiếm, lắng nghe và tạo được ấn tượng tốt với khách hàng, thậm chí có doanh nghiệp còn dùng khái niệm sáng tạo khách hàng; Gây dựng và tạo lập thương hiệu gắn với hình ảnh của sản phẩm và con người của doanh nghiệp; Luôn đổi mới để có sản phẩm và dịch vụ tốt hơn; Sẵn sàng cập nhật tiến bộ của KHCN nhằm đổi mới sản phẩm; Có kế hoạch kinh doanh cụ thể;
- Đạo đức, công bằng và trách nhiệm xã hội: Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội; Hành xử chuyên nghiệp; Chủ động cho tương lai; Cập nhật trong lĩnh vực KHCN và kỹ thuật; Tin tưởng đồng nghiệp; Tạo lập niềm tin;
- Khả năng làm việc theo nhóm trong tổ chức kinh doanh...

2) Kỹ năng liên quan đến việc tổ chức thực hiện:

- Kỹ năng biết đặt ra mục tiêu, hình thành nhận thức, lý luận và mô hình giải pháp hay tư duy hệ thống để giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong hoạt động khởi nghiệp;
- Kỹ năng lập kế hoạch và quản lý giám sát một cách hiệu quả; Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi khi khởi nghiệp;
- Kỹ năng tìm kiếm thông tin.

3) Kỹ năng liên quan đến quản lý:

- Biết thuyết phục và tạo lập mối quan hệ; Kỹ năng định hướng dẫn dắt vấn đề và đề xuất giải pháp, lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực, đánh giá, cải thiện hiệu quả hoạt động khởi nghiệp chung và cho các thành viên trong nhóm.
- Tạo lập niềm tin cho mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng; thúc đẩy tinh thần hợp tác giữa người lao động.

Việc Đào tạo khởi nghiệp phải gắn liền với việc tạo lập niềm tin khởi nghiệp và đặc biệt coi trọng việc truyền đạt kỹ năng mềm như truyền đạt kiến thức và kỹ năng cứng. Ngoài trường ĐH, cộng đồng mạng xã hội là một trong những nơi cung cấp kỹ năng mềm cho đào tạo khởi nghiệp.

2.2.3 Mối quan hệ giữa tính cách con người và năng lực khởi nghiệp

1) Năng lực tự thân khởi nghiệp:

a) Đánh giá tính cách theo Mô hình Big Five: Lý thuyết đánh giá tính cách con người theo 5 nhóm yếu tố được phát triển vào năm 1980. Mô hình Big Five giúp phân tích nhân tố hành vi của con người qua việc tạo ra hệ thống câu hỏi để mỗi người có thể tự đánh giá, so sánh với người khác, từ đó có thể rút ra kết luận về tính cách của riêng mình: Ta là ai? và tự hoàn thiện mình theo thời gian.

- Nhóm tính cách 1 - Cân bằng cảm xúc:

Cân bằng cảm xúc (Emotional Stability - ES) hay Rối loạn cảm xúc (Neuroticism). Những người có mức đánh giá thấp (hay điểm thấp) liên quan đến chứng bệnh về thần kinh và dễ có những cảm xúc tiêu cực như: Lo lắng, buồn bã, cô đơn, căng thẳng, bồn chồn, thất vọng, mất tự tin, nhút nhát, sợ hãi, bất lực, mệt mỏi, chán nản, tức giận, dễ bị tổn thương, kích động và không cảm thấy sự vui sướng. Những người có mức đánh giá cao thể hiện khả năng duy trì ổn định và cân bằng thần kinh: Hiếm khi sợ hãi hay lo lắng, buồn bã, cô đơn, căng thẳng, bồn chồn; Giữ được sự bình tĩnh, kiên trì; Có thể tự động viên bản thân và tự đứng dậy khi vấp ngã; Luôn vui vẻ và sẵn sàng chia sẻ với mọi người. Cân bằng cảm xúc là tính cách được ưa thích trong hầu hết ngành nghề, vì những người này có thể kiểm soát được cảm xúc của mình nhiều hơn trong công việc. Ngược lại, người có mức điểm thấp dễ bị phân tâm trong công việc, đặc biệt là công việc phức tạp.

SV có mức điểm thấp ở tính cách này cần có giải pháp hỗ trợ mới có thể thực hiện được học phần Đào tạo khởi nghiệp (cũng như các học phần khác).

- Nhóm tính cách 2 - Đồng thuận:

Đồng thuận (Agreeableness - A): Thể hiện tập hợp một số tính cách cá nhân như:

+ Dễ chịu: Đạt mức điểm cao ở tính cách này là người đồng cảm và vị tha, thích hợp tác, quan tâm chu đáo và tử tế, làm để hướng tới sự tốt đẹp của xã hội. Mức điểm thấp liên quan đến hành vi ích kỷ, tự cao tự đại và thiếu đồng cảm, dễ thao túng và cạnh tranh với người khác hơn là hợp tác, tham lam hay còn được gọi là tự lợi.

+ Tin tưởng: Đạt mức điểm cao ở tính cách này thường tin rằng ý định của người khác là nhân từ, luôn lịch sự và tôn trọng người khác. Mức điểm thấp thường có xu hướng nghi ngờ hoặc coi người khác là không trung thực hoặc nguy hiểm.

+ Thẳng thắn: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng tương tác với người khác một cách trực tiếp và trung thực. Những người ở mức điểm thấp thường ít quan hệ trực tiếp hơn, có xu hướng tự giám sát cao và thường hay gian dối hoặc lời kéo.

+ Hòa đồng: Những người đạt điểm cao ở tính cách này có xu hướng ôn hòa, thích hợp tác, gần gũi với bạn bè, được mọi người quý mến. Những người ở mức điểm thấp có xu hướng hay tranh cãi, hung hăng, đối nghịch, gây gổ và hay báo thù.

+ Khiêm tốn: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng khiêm tốn và tập trung vào các công việc. Những người ở mức điểm thấp có xu hướng kiêu ngạo, tự đề cao bản thân và thích sự nâng bốc, nịnh bợ, luôn muốn mình là trung tâm của sự chú ý.

+ Bao dung và tha thứ: Là một thước đo về cách một cá nhân thường đánh giá người khác, thiết lập mối quan hệ thân thiện bằng cách tạo lập lòng tin và tha thứ cho người vi phạm, tránh phán xét quá mức. Người ở mức điểm thấp lại có tính cách chỉ trích và phán xét cao, lạnh lùng và tính toán, có xu hướng giữ mối hận thù. SV có mức điểm cao ở tính cách này có thể tồn tại thuận lợi trong môi trường khởi nghiệp.

- Nhóm tính cách 3 - Hướng ngoại:

(Extraversion - E): Là trạng thái chủ yếu đạt được sự hài lòng từ bên ngoài bản thân, thể hiện mức độ tương tác với người khác. Đối ngược với tính cách Hướng ngoại là tính cách Hướng nội.

Hướng nội là tính cách được đặc trưng bởi sự định hướng trong cuộc sống thông qua các nội dung chủ quan bên trong.

Hướng ngoại là tính cách được đặc trưng bởi sự tập trung vào đối tượng bên ngoài, thể hiện sự tương tác với bên ngoài. Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này thích giao tiếp giữa con người, nhiệt tình, năng động và lạc quan; vui vẻ, hoạt bát, tràn đầy năng lượng; quan tâm đến các cuộc hội họp xã hội, ưa thích cuộc sống có nhịp độ nhanh, sôi động và cảm thấy buồn chán khi ở một mình. Những người đạt mức điểm thấp ở tính cách này là những người hướng nội với mức độ tương tác và hoạt động xã hội thấp; trầm lặng, trầm tính, cân nhắc và ít tham gia vào hoạt động xã hội. Những người hướng nội không hẳn là những người trầm cảm hay nhút nhát, họ cần nhiều thời gian ở một mình hơn người hướng ngoại.

SV có mức điểm cao ở tính cách này dễ dàng giao tiếp với con người trong Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh liên quan.

- Nhóm tính cách 4 - Tận tâm:

Tận tâm (Conscientiousness - C): Là tính cách thể hiện sự tự kỷ luật, hành động một cách nghiêm túc, cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ và coi trọng nghĩa vụ đối với người khác. Những người có mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng làm việc chăm chỉ, tự giác, hiệu quả và đáng được tin cậy; thể hiện năng lực, kiên trì, và nỗ lực; biết cách tổ chức và sắp xếp công việc; việc thực hiện công việc một cách cẩn thận với mục tiêu, phương pháp và kế hoạch hành động rõ ràng; gọn gàng và ngăn nắp, trật tự. Những người có mức điểm thấp ở tính cách này có xu hướng làm việc dễ dãi và mất trật tự, hành vi tự phát, cầu thả và thiếu độ tin cậy; không có khả năng thúc đẩy bản thân thực hiện nhiệm vụ mà cá nhân mong muốn hoàn thành; không có động lực cao để thành công.

SV có mức điểm cao ở tính cách này khi ra trường dễ dàng hơn trong xin việc và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp thành công.

- Nhóm tính cách 5 - Sẵn sàng trải nghiệm:

Sẵn sàng trải nghiệm (Openness - O): Là sự đánh giá chung về nghệ thuật, cảm xúc, sự phiêu lưu, những ý tưởng khác thường, trí tưởng tượng, sự tò mò và sự đa dạng của trải nghiệm. Tính cách này còn bao hàm khả năng tiếp cận kiến thức, công nghệ và nguồn lực khác nhau; liên quan đến khái niệm mở. Những người có mức điểm cao ở tính cách này thể hiện cách tò mò về trí tuệ, cởi mở với cảm xúc mới, nhạy cảm với thẩm mỹ và nghệ thuật; sẵn sàng thử nghiệm điều mới và sáng tạo, luôn mong muốn tìm kiếm những ý tưởng và trải nghiệm hưng phấn, mãnh liệt; có khả năng giữ được những niềm tin khác thường. Song họ có thể tham gia vào các hành động không thể đoán trước được. Những người ở mức điểm thấp, thường tìm cách đạt được một công việc nào đó thông qua sự kiên trì và có đặc điểm thực dụng, dựa vào nguyên tắc, dữ liệu, kinh nghiệm có sẵn, đôi khi bị cho là giáo điều và bảo thủ.

SV với mức điểm cao ở tính cách này kết hợp với điểm cao ở tính cách Cân bằng cảm xúc, Tận tâm sẽ có thuận lợi khi tham gia hoạt động khởi nghiệp ĐMST.

HÌNH 3.6.b : PHẦN MỀM ĐÁNH GIÁ BIG FIVE

TA LÀ AI ?

Trang chủ

Giới thiệu Big Five

Tra cứu kết quả

Đăng nhập

Lấy lại mật khẩu

TRẮC NGHIỆM TÍNH CÁCH - BIG FIVE

"Làm người, đều mong dòng hoàng trên đường tự do, hạnh phúc
Muốn vậy, cần thành thực để tự thức tỉnh: Ta là ai?"

Đăng ký trắc nghiệm

Họ, tên đệm:

Tên:

Ngày sinh:

(ngày tháng không bắt buộc)

Chọn ngày

Chọn tháng

Chọn năm

Giới tính:

☒ Nam ☐ Nữ ☐ Khác

Tôn giáo:

☒ Không ☐ Có

Số điện thoại:

Nghề nghiệp:

Chọn nghề nghiệp

Cấp chịu trách nhiệm:

Chọn cấp chịu trách nhiệm

Email:

Trình độ:

Chọn trình độ học vấn

Làm Trắc nghiệm nâng cao
(90 câu hỏi)

Mình | 10/01/2022

Cân bằng Cảm xúc

Sẵn sàng Trải nghiệm

Động thuận

Hướng ngoại

Tân tâm

Hình tượng Big Five của một con người

DIỆP | 10/05/2022

DIỆP | 09/04/2021

Xây dựng

Thạc sĩ

Cân bằng Cảm xúc

Sẵn sàng Trải nghiệm

Động thuận

Hướng ngoại

Tân tâm

Hình tượng Big Five của một con người theo thời gian và so sánh với các Big Five khác

TA LÀ AI ?

Bản quyền website thuộc Bộ môn Kiến trúc Công nghệ - Khoa Kiến trúc Quy hoạch - Trường Đại học Xây dựng

Địa chỉ liên hệ: Phòng 404 nhà A1 - Số 55 đường Giải Phóng - TP Hà Nội

Email: bmktn@gmail.com

Lượng truy cập: 18165

Hỗ trợ kỹ thuật khi gặp sự cố liên hệ ngay hotline: 0966 130 168 và kết nối zalo 0966 130 168

Phần mềm này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2020-XDA-01

Phần mềm khảo sát Big Five- talaai.com.vn là phương tiện điều tra xã hội học cho việc rèn luyện tính cách.

28

2) Mối quan hệ giữa tính cách con người đối với giáo dục:

a) Tính cách tác động tới phong cách học tập và thành tích học tập: Hiện nay, trong giáo dục đào tạo, phong cách học tập (Learning Styles, đề cập đến một loạt lý thuyết nhằm giải thích sự khác biệt trong quá trình học tập của cá nhân) là một trong đối tượng được quan tâm. Có quan niệm cho rằng: Cá nhân khác nhau chủ yếu là về cách học.

Có 4 phong cách học tập hay được nói tới:

- ***Phân tích tổng hợp*** (Synthesis analysis): Xử lý thông tin, hình thành danh mục và sắp xếp chúng thành các thứ bậc. Đây là một trong những phong cách học tập có một tác động đáng kể đến kết quả học tập;

- ***Nghiên cứu bài bản*** (Methodical study): Hành vi có phương pháp trong khi hoàn thành các bài tập học tập;

- ***Tôn trọng sự thực*** (Fact retention): Tập trung vào kết quả thực tế thay vì hiểu logic đằng sau điều gì đó;

- ***Đồng bộ hóa thông tin*** (Elaborative processing): Kết nối và áp dụng những ý tưởng mới với kiến thức hiện có.

Tất cả 4 dạng phong cách trên đều có liên quan đến quá trình học tập và góp phần nâng cao năng lực và cải thiện thành tích học tập.

Có mối quan hệ giữa các tính cách (Big Five) tới phong cách học tập và thành tích học tập. Từ đánh giá mối quan hệ này có thể giúp dự đoán một số thay đổi trong kết quả học tập và động lực học tập của một cá nhân. Một số kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính cách, phong cách và thành tích học tập:

- Tất cả các đặc điểm tính cách, ngoại trừ Rối loạn cảm xúc, đều gắn liền với mục tiêu và động lực học tập.

- Tính cách Đồng thuận và Tận tâm có mối quan hệ tích cực với tất cả loại phong cách học tập; Trong khi tính cách Cân bằng cảm xúc (khi ở mức độ thấp- Rối loạn cảm xúc) cho kết quả ngược lại.

- Khi xem xét mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách Big Five và thành tích học tập trong môi trường giáo dục từ xa, cho thấy: Tính cách Sẵn sàng trải nghiệm là biến số quan trọng nhất có mối quan hệ tích cực với thành tích học tập; Tính cách Tận tâm, Hướng ngoại và Đồng thuận có liên quan đến thành tích học tập; Rối loạn cảm xúc có mối quan hệ tiêu cực với thành tích học tập.

b) Tính cách tác động tới nghề nghiệp và thành công trong công việc:

- Các nhà nghiên cứu từ lâu đã gợi ý rằng công việc có nhiều khả năng mang lại lợi ích cho cá nhân và mang lại lợi ích cho xã hội khi có sự phù hợp giữa con người và nghề nghiệp của họ.

- Nghiên cứu quy mô lớn gần đây dựa trên hơn 100.000 người dùng Twitter trong hơn 3.500 nghề nghiệp khác nhau cho thấy nhiều người có cùng nghề nghiệp chia sẻ đặc điểm tính cách giống nhau và nhiều sự kết hợp đặc điểm tính cách khác nhau có liên quan đến các nghề nghiệp khác nhau. Những người làm công tác XD thường có đặc điểm riêng phù hợp với nghề nghiệp của mình.

- Có mối liên kết giữa hoạt động ĐMST với tính cách Sẵn sàng trải nghiệm và Tận tâm. Những người thể hiện những đặc điểm này cho thấy khả năng lãnh đạo và những ý tưởng có lợi đối với đất nước của họ. Những người được coi là nhà lãnh đạo thường có ít đặc điểm của tính cách Rối loạn cảm xúc; mức độ cao của Sẵn sàng trải nghiệm; mức cân bằng về Tận tâm và Hướng ngoại (nhưng không quá mức).

- Một số doanh nghiệp, tổ chức và người phỏng vấn đánh giá cá nhân dựa trên đặc điểm tính cách của Big Five. Một số kết quả nghiên cứu gợi ý rằng:

+ Tình trạng mỗi một trong nghề nghiệp: Gắn với Rối loạn cảm xúc;

+ Về Hiệu suất công việc (42): Sự Tận tâm được coi là hàng đầu trong kết quả công việc nói chung; tiếp đó là Hướng ngoại; Đồng thuận đứng tiếp sau;

+ Đối với hành vi công dân của tổ chức, tương đối ít ràng buộc với nhiệm vụ cụ thể, song mang lại cho tổ chức vị thế xã hội và thương hiệu của tổ chức: Tận tâm đứng hàng đầu, tiếp đó lần lượt là: Đồng thuận; Cân bằng cảm xúc.

+ Mục tiêu thăng tiến trong sự nghiệp: Hướng ngoại đứng hàng đầu, tiếp đó lần lượt là Tận tâm và Đồng thuận;

+ Về vị trí và trách nhiệm trong công việc: Người ta chia thành 3 nhóm hành vi: i) Mức độ thành thạo (khả năng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ); ii) Tính thích nghi (khả năng thay đổi chiến lược làm việc để đáp ứng sự thay đổi); iii) Tính chủ động (khả năng nỗ lực một cách tự nhiên để thay đổi môi trường làm việc). Ba loại hành vi này đều liên quan đến tính cách: Tính cách Rối loạn cảm xúc có tác động tiêu cực đến tất cả các nhóm hành vi nêu trên; Tính cách Đồng thuận liên quan tiêu cực đến Tính chủ động trong công việc của từng cá nhân; ít có khả năng đối phó với xung đột; Tính cách Hướng ngoại có liên quan tích cực đến Tính thích nghi với công việc và cuộc sống nhưng lại có nhiều hành vi bốc đồng hơn; Tính cách Tận tâm liên quan tích cực đến tất cả các nhóm hành vi nêu trên; Tính cách Sẵn sàng trải nghiệm liên quan tích cực đến Tính chủ động.

c) Mối quan hệ giữa kỹ năng và năng lực khởi nghiệp thời CMCN 4.0:

- CMCN 4.0 tác động lên mọi khía cạnh đời sống xã hội, trong đó có con người, doanh nghiệp và doanh nhân với những nhận thức về: Thời gian tồn tại ngắn của mọi loại công nghệ; Năng lực ĐMST chứ không phải nguồn vốn là nhân tố cốt lõi của việc kinh doanh và hình thành tầng lớp doanh nhân; Xuất hiện khái niệm về Kinh tế số, Kinh tế chia sẻ...

- CMCN 4.0 làm xuất hiện những đòi hỏi mới về Kỹ năng mềm cho người lao động, cho tầng lớp lãnh đạo doanh nghiệp và Kỹ năng mềm cho người khởi nghiệp (bao gồm kỹ năng liên quan đến việc kinh doanh; liên quan đến việc tổ chức thực hiện và liên quan đến quản lý).

- Mối quan hệ giữa kỹ năng và năng lực khởi nghiệp thời kỳ CMCN4.0 được thể hiện tổng hợp trong bảng sau:

BẢNG 3.6.a: TÍNH CÁCH TÁC ĐỘNG TỚI PHONG CÁCH, THÀNH TÍCH HỌC TẬP NGHỀ NGHIỆP VÀ THÀNH CÔNG TRONG CÔNG VIỆC

TT	Loại	Big Five				
		<i>Cân bằng cảm xúc</i> (Emotional Stability)	<i>Đồng thuận</i> (Agreeableness)	<i>Hướng ngoại</i> (Extraversion)	<i>Tận tâm</i> (Conscientiousness)	<i>Sẵn sàng trải nghiệm</i> (Openness)
I	Phong cách và thành tích học tập					
1	<i>Mục tiêu và động lực học tập</i>	-	+	+	+	+
2	Phong cách học tập					
	Phân tích tổng hợp	-	+		+	
	Nghiên cứu bài bản	-	+		+	
	Tôn trọng sự thực	-	+		+	
	Đồng bộ hóa thông tin	-	+		+	
3	Thành tích học tập	-			+	+
4	Thành tích học tập từ xa	-	+	+	+	++
II	Nghề nghiệp và thành công trong công việc					
1	Hoạt động ĐMST				+	+
2	<i>Khả năng lãnh đạo, người tài</i>	-		+/0	+	+
3	<i>Mỗi một trong nghề nghiệp</i>	-				
4	<i>Khả năng làm việc lâu dài</i>			+		
5	<i>Hiệu suất công việc</i>			+	+	+
III	Một số hành vi trong công việc					
1	<i>Mức độ thành thạo nghề nghiệp</i>	-		+	+	+/0
2	<i>Tính thích nghi trong công việc</i>	-			+	+/0
3	<i>Tính chủ động trong công việc</i>	-	+		+	+
4	<i>Tình trạng mỗi một trong công việc</i>	-				
5	<i>Hiệu suất công việc</i>				+	
6	<i>Đạo đức nghề nghiệp</i>	+	+		++	
7	<i>Khát vọng thăng tiến trong sự nghiệp</i>		+	+	+	

Ghi chú: (++; +): Tác động rất tích cực và tích cực khi có mức đánh giá cao; (-): Ngược lại có tác động tiêu cực khi mức đánh giá thấp; (+/0): Tác động tích cực song không quá mức.

BẢNG 3.6.b: MỐI QUAN HỆ GIỮA KỸ NĂNG VÀ NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV THỜI CMCN 4.0

TT	Kỹ năng (khả năng thực hiện hành động khởi nghiệp ĐMST với kết quả được xác định trong một khoảng thời gian cùng năng lượng nhất định)	Tác động đến năng lực		
		Năng lực tự thân	Năng lực tự rèn luyện	
			Năng lực chuyên môn	Năng lực xã hội
I	Kỹ năng cứng hay kỹ năng kỹ thuật, chuyên môn;		xxx	
II	Kỹ năng mềm hay kỹ năng thuộc tính cách con người			
1	Kỹ năng mềm cho người lao động	xx	x	xx
	Kỹ năng giao tiếp nội bộ			
	Hiểu biết về các sản phẩm và dịch vụ			
	Thực hiện công việc đúng thời hạn			
	Khả năng giao tiếp khách hàng			
	Hợp tác với đồng nghiệp			
2	Kỹ năng mềm cho người lãnh đạo	xx	x	xx
	Giao dịch (nói, viết, trình bày, nghe, đàm phán)			
	Lịch sự (cách cư xử, nghi thức)			
	Linh hoạt, khả năng thích ứng, sẵn sàng ĐMST, học tập suốt đời)			
	Chính trực (trung thực, đạo đức)			
	Kỹ năng giao tiếp (thân thiện, hòa đồng)			
	Thái độ tích cực, lạc quan, khả năng khích lệ người khác			
	Tính chuyên nghiệp (kinh doanh và giao tiếp)			
	Trách nhiệm, đáng tin cậy, tận tâm			
	Làm việc theo nhóm			
	Đạo đức công việc (sẵn sàng chia sẻ, gắn bó, chủ động, đúng giờ)			
3	Kỹ năng mềm cho người khởi sự doanh nghiệp			
3.1	Kỹ năng liên quan đến việc kinh doanh	xx	x	xx
	Lối suy nghĩ như một doanh nhân			
	Tính kiên trì (kiên định)			
	Tính trách nhiệm, gắn bó với công việc			
	Đòi hỏi cao về chất lượng và hiệu quả			
	Chấp nhận mạo hiểm, thất bại			
	Học cách giảm thiểu rủi ro			
	Đạo đức, công bằng và trách nhiệm XH			
	Khả năng làm việc theo nhóm			
3.2	Kỹ năng liên quan đến việc tổ chức thực hiện	xx	x	xx
	Biết đặt mục tiêu, hình thành nhận thức, lý luận, giải pháp giải quyết vấn đề phức tạp			
	Biết lập kế hoạch, quản lý giám sát, phản biện, phê phán			
	Khả năng tìm kiếm thông tin			
3.3	Kỹ năng liên quan đến quản lý	xx	x	xx
	Thuyết phục và tạo lập mối quan hệ			
	Tạo lập niềm tin, thúc đẩy tinh thần hợp tác			

Ghi chú: (xx): Tác động tích cực; (x): Có tác động

3) Hoàn thiện tính cách con người, đồng lực cho việc phát triển năng lực khởi nghiệp của SV trong lĩnh vực XD:

- Năng lực khởi nghiệp là tập hợp hay đồng bộ nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi của một người có thể đáp ứng đối với một công việc nhất định, nhằm đảm bảo cho hoạt động đó đạt hiệu quả cao. Năng lực được tạo nên từ tư chất tự nhiên hay tính cách của cá nhân (Năng lực tự thân) và Năng lực do học hỏi, luyện tập, làm việc mà có (Năng lực do rèn luyện).

- Phát triển năng lực là phát triển những khả năng hoàn thành nhiệm vụ đặt ra trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng. Qua đó đóng góp tích cực vào phát triển nhân cách.

- Phát triển năng lực khởi nghiệp là phát triển khả năng thực hiện hoạt động khởi nghiệp ĐMST với việc huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng và tính cách, không phải đi xin việc mà có thể tạo việc làm cho mình và cho người khác khi ra trường.

- Việc phát triển năng lực khởi nghiệp phải tiến hành đồng thời việc đào tạo và hoàn thiện năng lực tự thân và năng lực rèn luyện theo Chương trình đào tạo khởi nghiệp một cách bài bản, chuyên nghiệp, gồm:

+ Kết hợp với việc đào tạo theo các học phần của Chương trình chung;

+ Đào tạo chuyên về khởi nghiệp theo phần tự chọn dạng chuyên đề trong những năm cuối cùng.

- Việc hoàn thiện con người theo chuẩn mực của người khởi nghiệp ĐMST phải được thực hiện sớm, ngay từ khi vào trường gắn với Chương trình truyền thông về tinh thần khởi nghiệp (được trình bày tiếp theo).

- Việc hoàn thiện con người theo chuẩn mực của người khởi nghiệp ĐMST phải trở nên thiết thực, ngay từ khi vào trường gắn với Hệ sinh thái về khởi nghiệp hay môi trường khởi nghiệp (được trình bày tiếp theo). Từ đây mới hình thành được những người tài trong lĩnh vực khởi nghiệp trong trường và trở thành những danh nghiệp khởi nghiệp ĐMST khi ra trường.

- Việc sử dụng mô hình Big Five để đánh giá tính cách là thiết thực. SV tự nhìn vào mô hình của mình và so sánh với mô hình Big Five của người khác theo nghề nghiệp, mức độ chịu trách nhiệm mà hiểu rõ tính cách của mình, tự nhận thức vị trí và vai trò của mình trong sự nghiệp khởi nghiệp ĐMST.

2.2.4 Chọn nghề, lập nghiệp

1) Khái niệm chung về nghề và nghiệp:

- Nghề (Profession) là một việc làm có tính ổn định, đem lại thu nhập để duy trì và phát triển cuộc sống cho mỗi người, là phương tiện để mỗi người thể hiện và khẳng định vị thế của bản thân; là một lĩnh vực lao động mà trong đó nhờ được đào tạo, con người có tri thức, kỹ năng để tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Nghề bao gồm nhiều chuyên môn, theo từng lĩnh vực.

- Nghiệp (Career) là sự cống hiến hết mình cho nghề. Nghề nào nghiệp nấy. Chuyên môn nào thì nghề đó, nhưng có nghề chưa hẳn đã có nghiệp, có nghề mà không có nghiệp thì nghề cũng không tồn tại.

2) Nghề và nghiệp tại Việt Nam:

a) Nghề và nghiệp trong hệ thống ngành kinh tế:

Ngày 06/07/2018, tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg Chính phủ ban hành Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, gồm 734 ngành, chia thành 5 cấp và được mã hóa. Ví dụ: XD nhà các loại (mã ngành là 410); SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng (mã ngành 2395); Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (mã ngành 38210); Kinh doanh bất động sản (mã ngành 6810); Hoạt động kiến trúc (mã ngành 71101)...

b) Lựa chọn ngành nghề trong xã hội:

10 ngành nghề được 10 trang WEB cho là được hướng tới nhiều nhất tại Việt Nam, là những ngành dễ kiếm việc làm, thu nhập hấp dẫn. 100 tên ngành nghề liệt kê thuộc 27 nhóm ngành. Ngành Công nghệ thông tin (CNTT) được nêu đến 15 lần, có đến 3 lần đứng thứ 1. Ngành XD được 5 lần nhắc tới, ngành Kiến trúc 2 lần và ngành Môi trường 2 lần. Song nhiều ngành được hướng tới có thể là các ngành mang tính liên ngành liên quan đến lĩnh vực XD, ví dụ: CNTT trong lĩnh vực XD, kiến trúc; Kinh doanh bất động sản; Thị trường hóa các sản phẩm XD, kiến trúc; Quản lý tài chính, kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư XD; Dịch vụ kỹ thuật trong ngành XD; Xuất nhập khẩu trang thiết bị XD...

c) Lĩnh vực SV ra trường có tỷ lệ việc làm cao nhất:

Theo báo cáo tình hình việc làm của SV giai đoạn 2018-2021 của Bộ GD&ĐT, công bố ngày 26/5/2023:

Tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp trong giai đoạn này luôn trên 90%. Trong 22 lĩnh vực đào tạo, Môi trường và Bảo vệ môi trường dẫn đầu về tỷ lệ SV có việc làm trong năm 2021. Xếp sau lần lượt là Nông-Lâm-Thủy sản, Nghệ thuật.

Chất lượng của giáo dục ĐH của Việt Nam còn khiêm tốn. Tại nhiều khối ngành, SV chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Nhiều kỹ năng doanh nghiệp cần nhưng SV ra trường chưa đáp ứng được. Trung bình mỗi trường ĐH hợp tác với khoảng 60 doanh nghiệp. Nhưng chất lượng và hiệu quả của việc hợp tác giữa các trường ĐH với doanh nghiệp còn hạn chế.

Bên cạnh đó, thị trường lao động Việt Nam còn đang phát triển, số vị trí việc làm mới tạo ra hàng năm thường thấp hơn số SV tốt nghiệp ĐH, liên quan đến số lượng doanh nghiệp còn chưa đáp ứng được so với nhu cầu của xã hội.

Theo thông tin từ Bộ GD&ĐT: Hiện cả nước có khoảng 180 trường ĐH. Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh ĐH năm 2022 là 560.000 người; Có hơn 521.000 thí sinh trúng tuyển nhập học; Học phí ĐH công lập với các chương trình đại trà chủ yếu ở mức 1,43 triệu đồng/tháng.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021 thu nhập bình quân của người lao động có trình độ ĐH trở lên là hơn 9,2 triệu đồng/tháng.

2.2.5 Đổi mới sáng tạo gắn với khởi nghiệp

1) Khái niệm chung về ĐMST:

a) Khái niệm chung:

ĐMST (Innovation) là một quá trình tạo ra nhận thức mới, ý tưởng mới, giải pháp công nghệ mới của tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và công dân, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển mới, thông qua việc cung cấp sản phẩm, quy trình, dịch vụ, công nghệ hoặc mô hình triển khai hiệu quả hơn cho xã hội.

Bộ Chỉ số ĐMST (Global Innovation Index-GII) hiện được coi là một trong những tiêu chí quan trọng mang tính toàn cầu để xếp hạng Năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Việt Nam hiện đang nỗ lực để đưa ra những giải pháp nhằm tăng điểm của Bộ chỉ số này.

ĐMST không chỉ đơn thuần là chỉ tiêu về số lượng sáng chế, mà còn phụ thuộc vào khả năng sử dụng những sáng chế cho hoạt động SX mang tính đặc thù của nền kinh tế đó. Nếu Việt Nam là một quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, thì số lượng và nội dung của các sáng chế trong lĩnh vực công nghiệp và XD chắc chắn sẽ phải là nổi bật và được ưu tiên hàng đầu.

ĐMST là năng lực có thể tự làm mới mình của một nền kinh tế thông qua việc doanh nghiệp kết hợp với trường ĐH, viện nghiên cứu hoặc nhận những phản hồi từ khách hàng, từ nhà cung cấp để liên tục tạo ra những công nghệ mới, quy trình sản xuất mới và sản phẩm mới gắn với Chuyển đổi số. Đó là kết quả vận hành trong một môi trường tích hợp các điều kiện xã hội, con người, văn hóa và hội nhập quốc gia, quốc tế.

b) ĐMST trong doanh nghiệp

Dưới cái nhìn của doanh nghiệp, ĐMST có thể coi là sự tích lũy kiến thức và thực hiện ý tưởng mới. Theo Cẩm nang Oslo 2018 (Oslo Manual 2018), ĐMST trong kinh doanh được hiểu là: Sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ, quy trình kinh doanh mới hoặc cải tiến (hoặc là sự kết hợp của cả hai) mà có sự khác biệt đáng kể so với sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh trước đây của doanh nghiệp.

Về sản phẩm hàng hóa, sự khác biệt đáng kể tại đây bao gồm nội dung: i) Bổ sung chức năng (tiện ích) mới hoặc cải tiến chức năng hiện có cho người dùng; ii) Nâng cao chất lượng của sản phẩm liên quan đến thông số kỹ thuật, độ tin cậy, độ bền, môi trường; iii) Kinh tế trong quá trình sử dụng; iv) Phải chăng về giá cả; v) Thuận tiện và dễ sử dụng.

Về quy trình kinh doanh, sự khác biệt đáng kể tại đây bao gồm nội dung mang tính hiệu quả về: i) Phương pháp SX sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; ii) Phân phối và kho vận; iii) Tiếp thị và bán hàng; iv) Cung cấp và duy trì hệ thống truyền thông; v) Quản lý và điều hành; vi) Phát triển sản phẩm và quy trình kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường, sự thành công và thất bại của doanh nghiệp gắn liền ĐMST với 3 trụ cột liên quan trực tiếp tới nhau như trong một vòng tròn không có điểm đầu và điểm cuối: Khởi nghiệp - Sẵn sàng công nghệ - Chuyển đổi số.

2) ĐMST trong lĩnh vực XD tại Việt Nam

a) ĐMST chưa tương xứng với nhu cầu:

Việt Nam vẫn còn chưa đạt được mức kỳ vọng ở chỉ số tiêu chuẩn về ĐMST ở cả 2 khía cạnh: i) Phổ biến (áp dụng các công nghệ hiện có) và ii) Khám phá (phát minh ra các sản phẩm, quy trình và công nghệ mới), thể hiện cụ thể qua một số nội dung:

- Mức chi tiêu thấp cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT);
- Tỷ lệ thấp giấy phép sử dụng công nghệ nước ngoài;
- Chậm trễ trong việc áp dụng công nghệ và cường độ sử dụng công nghệ hay mức độ phổ biến công nghệ
- Khác nhau về ĐMST tại doanh nghiệp: Còn tỷ lệ lớn doanh nghiệp không có hoạt động ĐMST về sản phẩm hoặc dịch vụ tiêu dùng sản phẩm. Sự phân hóa giữa doanh nghiệp dẫn đầu và doanh nghiệp tụt lại phía sau chính là sự phân hóa về năng suất và công nghệ.
- Không đồng nhất về năng lực ĐMST ở quốc gia, lĩnh vực và doanh nghiệp:
- ĐMST trong lĩnh vực XD tại Việt Nam, tương tự như trong nhiều lĩnh vực khác chưa thay đổi tương xứng với nhu cầu.

b) Những yếu tố kìm hãm ĐMST

- **Chính sách còn chưa phù hợp với ĐMST:** Tại các quốc gia phát triển, chính sách về ĐMST thường được thể hiện: i) Có chiến lược rõ ràng để giải quyết các điểm nghẽn của thị trường; ii) Tuyển dụng cán bộ có năng lực; iii) Thiết lập cơ cấu quản trị hiệu quả; iv) Thiết lập khung theo dõi và đánh giá có tính khoa học, kể cả việc thành lập một cơ quan chuyên trách về ĐMST để có cái nhìn tổng quan về chính sách và tăng cường sự phối hợp.

- **Năng lực đổi mới hạn chế của doanh nghiệp:** Doanh nghiệp hàng đầu tại các nước đang phát triển có hiệu quả hoạt động kém hơn nhiều so với các doanh nghiệp hàng đầu tại các quốc gia phát triển. Chính khoảng cách này làm gia tăng đáng kể khoảng cách về ĐMST giữa quốc gia đang phát triển và quốc gia phát triển. Và đó cũng là nguyên nhân, tại sao ở Việt Nam các doanh nghiệp lớn hàng đầu không trở thành hình mẫu cho doanh nghiệp vừa và nhỏ về ĐMST.

- **Lực lượng lao động thiếu kỹ năng:** Doanh nghiệp có tính ĐMST cao thường thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tư duy và kỹ năng mềm, ít công việc thủ công. Tại các quốc gia đang phát triển, tình trạng thiếu kỹ năng quản lý và lãnh đạo; thiếu kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, máy tính, công nghệ thông tin và kỹ năng kỹ thuật là một thách thức khi tuyển dụng lao động mới.

- Nguồn tài chính cho ĐMST còn hạn hẹp:

- **Đóng góp của khu vực nghiên cứu công lập cho ĐMST còn hạn chế:** Tuổi đời của một công nghệ tạo lập ra một sản phẩm trong thời CMCN 4.0 khoảng 5 - 8 năm. Hầu hết doanh nghiệp tại Việt Nam đều thuộc loại vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ, rất khó có khả năng về nguồn lực, trước hết là tài chính, để tham gia vào đổi mới công nghệ. Còn các doanh nghiệp lớn thì chưa quan tâm đúng mức đến nghiên cứu và phát triển hoặc nếu có thì họ chưa thật sự tin vào năng lực của các viện, trường. Các cơ sở ĐH hiện tập trung chủ yếu cho việc đào tạo. Công nghệ, sản phẩm của quá trình nghiên cứu chưa đủ trải rộng hết mọi lĩnh vực.

- Sự rủi ro khi đầu tư vào công nghệ: Có một vài yếu tố rủi ro khi đầu tư vào công nghệ:

i) Điều kiện thực tế: Nguồn lao động giản đơn dồi dào; Khan hiếm lao động có kỹ năng; Thiếu thông tin và nguồn tài chính hỗ trợ; Chính sách, thể chế cho ĐMST còn chưa thật sự phù hợp dẫn đến có nhiều rào cản về tạo lập và chuyển giao công nghệ;

ii) Khó kiểm soát khi đầu tư vào công nghệ: Do quá trình đổi mới công nghệ thường ẩn chứa nhiều yếu tố rủi ro: Sự không chắc chắn về tương lai và lợi ích của công nghệ; Thông tin về lợi ích, chi phí và thậm chí là tính khả thi của công nghệ còn hạn chế (liên quan đến việc đánh giá sơ bộ trong Sẵn sàng công nghệ); Sự không chắc chắn về nhu cầu đối với sản phẩm mới hoặc hiệu quả của công nghệ.

iii) Thiếu kiến thức hoặc năng lực ĐMST: Đây là một trong rào cản chính đối với việc đầu tư cho công nghệ mới. Cùng với đó là việc huy động nguồn lực tài chính trong việc hình thành, đánh giá và áp dụng công nghệ mới.

c) Thúc đẩy ĐMST tại Việt Nam

- Nhu cầu ngày càng cấp thiết về ĐMST

- Nâng cao năng lực của cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về ĐMST:

+ Đầu tư vào năng lực thể chế liên quan đến ĐMST:

+ Cơ quan phụ trách ĐMST cần được chuyên nghiệp hóa hơn và thúc đẩy phối hợp liên ngành

+ Hình thành cơ chế, chính sách khuyến khích cơ sở nghiên cứu; tối đa hóa đóng góp cho quá trình ĐMST và phổ biến công nghệ:

- Định hướng lại mục tiêu chính sách ĐMST có liên quan:

+ Nâng cao năng lực ĐMST cho doanh nghiệp:

+ Nâng cao năng lực ĐMST cho lực lượng lao động:

+ ĐMST trong lĩnh vực dịch vụ phải được coi là chìa khóa để tạo ra mô hình kinh doanh và dịch vụ mới:

+ Tăng cường tài chính hỗ trợ ĐMST

+ Thúc đẩy lan truyền công nghệ:

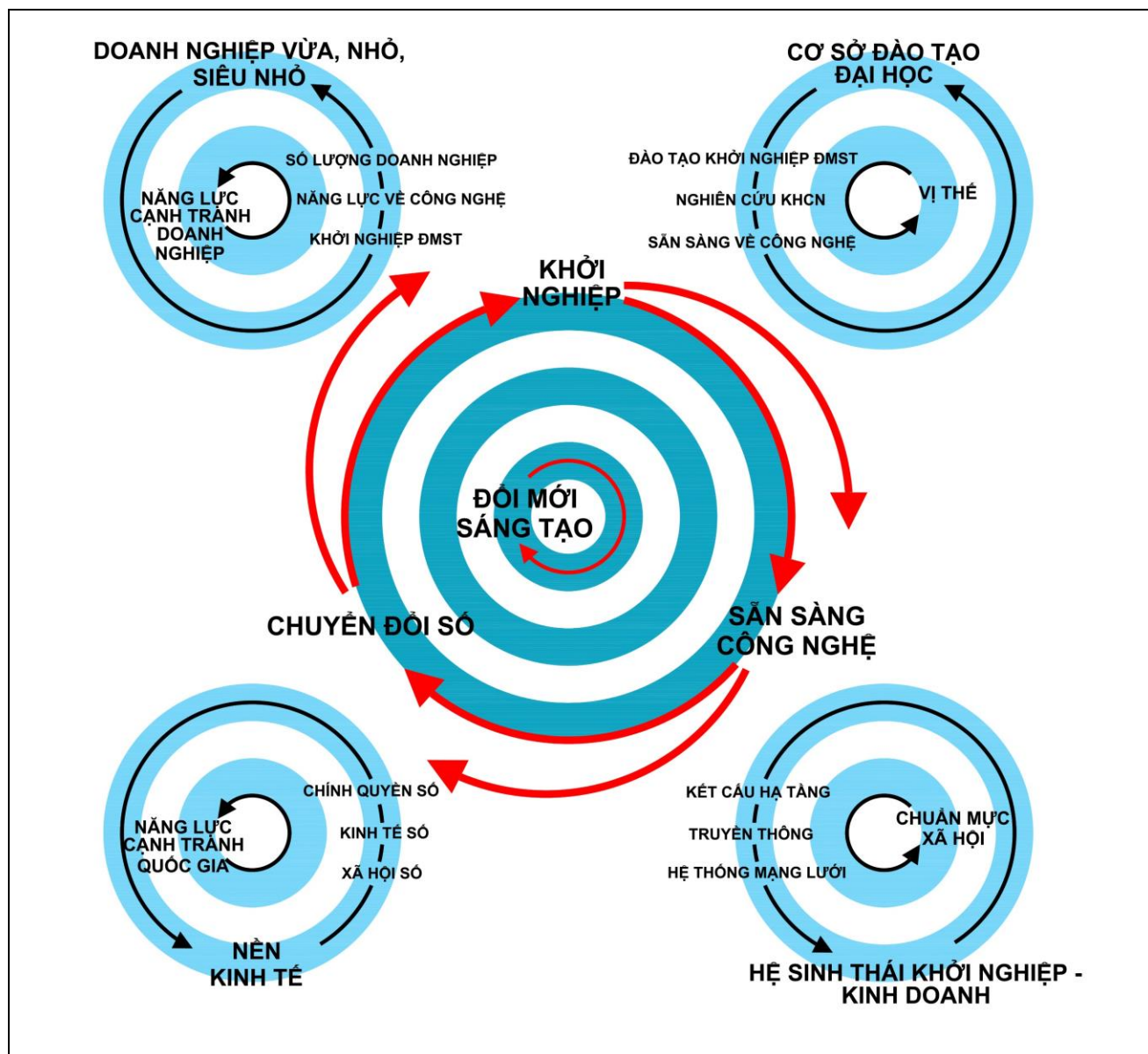
- ĐMST có địa chỉ người dùng: Doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ của Việt Nam không có thời gian và nguồn lực để nghiên cứu đổi mới công nghệ, họ chỉ có thể giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công nghệ họ đang sử dụng. Họ cần các nhà khoa học, và chính doanh nghiệp là địa chỉ tiếp nhận kết quả nghiên cứu của tổ chức KHCN. ĐMST có địa chỉ người dùng chỉ có thể thành hiện thực khi:

+ Thiết lập được các mức độ sẵn sàng công nghệ để doanh nhân có thể khai thác, thương mại hóa các sáng chế;

+ Tôn trọng bản quyền sáng chế để nhà khoa học cũng được hưởng quyền lợi từ việc thương mại hóa sáng chế;

+ Doanh nhân và nhà khoa học đều phải tận dụng CMCN 4.0 để thiết lập các kết nối thuận tiện với nhau trong quá trình khai thác, thương mại hóa sáng chế. Một trong những nội dung Đào tạo khởi nghiệp là đào tạo kiến thức để thiết lập và khai thác mối liên kết này.

HÌNH 3.5.a: ĐMST GẮN VỚI: KHỞI NGHIỆP - SẴN SÀNG CÔNG NGHỆ - CHUYỂN ĐỔI SỐ LÀ ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN



2.2.6 Sẵn sàng công nghệ trong lĩnh vực xây dựng

1) Khái niệm chung về Sẵn sàng công nghệ:

a) Khái niệm về công nghệ: Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm có giá trị gia tăng được xã hội chấp nhận. Để tạo ra sản phẩm cho xã hội, cần phải có mức độ tinh thông, thực hiện đồng thời các loại công nghệ:

- **Công nghệ nguồn:** Khởi nguồn cho tạo lập sản phẩm và doanh nghiệp mới, gồm 3 loại:

+ **Công nghệ mang tính chiến lược:** Liên quan đến tầm nhìn, sự hiểu biết và vận dụng các hành lang pháp lý, quy luật thị trường có liên quan...

+ **Công nghệ mang tính quản trị:** Liên quan đến việc ra quyết định huy động nguồn lực cho tạo lập, thẩm định sản phẩm, điều hành, giám sát chuỗi SX, tiêu dùng sản phẩm và hệ thống kết cấu hạ tầng có liên quan;

+ **Công nghệ mang tính kỹ thuật:** Liên quan đến việc tổ chức thực hiện tạo ra, hoàn thiện, định hình và tiêu dùng sản phẩm.

- **Công nghệ trình diễn:** Từ Công nghệ nguồn, doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ tạo ra Công nghệ trình diễn của riêng mình.

b) Sẵn sàng về công nghệ:

Mức độ Sẵn sàng về công nghệ (để cho cộng đồng lựa chọn) là một trong tiêu chí (hay trụ cột) quan trọng của thể giới đánh giá Năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia trong thời đại hội nhập.

Quá trình khởi nghiệp ĐMST phải gắn liền với mức độ Sẵn sàng về công nghệ nguồn. Công nghệ nguồn có thể tiếp thu từ bên ngoài hoặc do chính người Việt Nam tạo lập. Từ đây mới có Công nghệ trình diễn phù hợp với doanh nghiệp theo quy mô và theo từng vùng miền.

Như vậy, một trong những năng lực khởi nghiệp cốt lõi là Năng lực chuyên môn liên quan đến việc tinh thông hoạt động về công nghệ, bao gồm cả Công nghệ nguồn và Công nghệ trình diễn. Đối với doanh nghiệp, kỹ năng hay mức độ tinh thông công nghệ còn liên quan đến hiểu biết về môi trường tạo lập doanh nghiệp, khả năng tiếp cận công nghệ quản lý và kỹ thuật phù hợp; dòng tiền, cách thức bán hàng hay tiêu dùng sản phẩm, hợp tác trong tạo lập sản phẩm và hình thành văn hóa doanh nghiệp.

2) Sẵn sàng về công nghệ là động lực cho ĐMST và Khởi sự doanh nghiệp:

Theo định nghĩa của Wikipedia, Sẵn sàng về công nghệ (Technology readiness) đề cập đến xu hướng mọi người sẵn sàng đón nhận và sử dụng công nghệ mới để đạt được mục tiêu trong cuộc sống và công việc.

Trong bối cảnh Việt Nam, Sẵn sàng về công nghệ là sự sẵn có của các loại công nghệ để công chúng sử dụng nhằm đạt được mục tiêu mong muốn. Cơ sở dữ liệu về Sẵn sàng công nghệ là một hệ thống cơ sở dữ liệu lớn của các loại công nghệ sẵn có trong mọi lĩnh vực, được phân loại, đánh giá theo các tiêu chí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận, ứng dụng trong thực tế.

Sẵn sàng về công nghệ cũng là 1 trong 12 trụ cột đánh giá năng lực cạnh tranh kinh tế của một quốc gia theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Trụ cột này được đo bằng nhiều thành phần, trong đó có một số thành phần đáng lưu ý như: i) Sự sẵn có của các công nghệ mới nhất; ii) Khả năng hấp thụ công nghệ cấp độ công ty; iii) FDI và chuyển giao công nghệ...

Mức độ sẵn sàng của một công nghệ (Technology Readiness Level – TRL) là một phương pháp ước tính mức độ trưởng thành của công nghệ. Thuật ngữ này được Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ (NASA) sử dụng lần đầu tiên năm 1974 và chính thức được sử dụng rộng rãi năm 1989 với 9 cấp độ trưởng thành khi đánh giá một công nghệ. Từ những năm 2010 trở đi, TRL được sử dụng rộng rãi ở châu Âu.

BẢNG 3.5.a: 9 CẤP ĐỘ KHI ĐÁNH GIÁ MỘT CÔNG NGHỆ HAY MỨC ĐỘ TRƯỞNG THÀNH CỦA CÔNG NGHỆ

TT	Theo NASA	Theo Liên minh Châu Âu
1	Các nguyên lý cơ bản được tuân thủ và được tổng hợp lại	Công nghệ tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản
2	Khái niệm công nghệ và/hoặc ứng dụng được công thức hóa	Khái niệm công nghệ được công thức hóa
3	Đặc trưng của công nghệ được phân tích và thực nghiệm	Công nghệ được xác định bằng chứng thực nghiệm
4	Xác thực thành phần công nghệ và/hoặc mô hình mô phỏng công nghệ trong phòng thí nghiệm	Công nghệ được xác nhận trong phòng thí nghiệm
5	Xác thực thành phần công nghệ và/hoặc mô hình mô phỏng công nghệ trong phòng thí nghiệm	Công nghệ được xác thực trong môi trường mô phỏng liên quan (liên quan đến công nghiệp trong trường hợp là công nghệ chính)
6	Mô hình hệ thống/hệ thống con hoặc trình diễn nguyên mẫu trong một môi trường mô phỏng liên quan (mặt đất hoặc không gian)	Công nghệ được chứng minh trong môi trường mô phỏng liên quan (liên quan đến công nghiệp trong trường hợp là công nghệ chính)
7	Công nghệ được trình diễn nguyên mẫu trong môi trường không gian	Công nghệ được trình diễn nguyên mẫu trong môi trường vận hành
8	Công nghệ đã hoàn thiện và " <i>hoạt động bay đã đủ điều kiện</i> " thông qua thử nghiệm và trình diễn (mặt đất hoặc không gian).	Công nghệ đã hoàn thiện và đủ tiêu chuẩn
9	Công nghệ bay " <i>đã được chứng minh</i> " thông qua các hoạt động nghiệp vụ thành công	Công nghệ đã được chứng minh trong môi trường vận hành

9 tiêu chí trên có thể là gợi mở cho các cơ sở nghiên cứu và đào tạo ĐH tại Việt Nam XD mức đánh giá cho việc tiếp nhận công nghệ nguồn và lan truyền công nghệ.

3) Sẵn sàng về công nghệ là nhu cầu tất yếu cho khởi nghiệp ĐMST:

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể không cần nhiều nghiên cứu phát triển (công nghệ chiến lược, công nghệ quản trị) mà có thể chỉ tập trung giải quyết vấn đề liên quan đến kỹ thuật (công nghệ kỹ thuật). Do vậy, cần hình thành các chương trình ĐMST sáng tạo hay Chương trình Sẵn sàng công nghệ mang tính thực tiễn vươn tới từng địa phương để có thể kết nối nhà khoa học của trường ĐH, viện nghiên cứu trong và ngoài nước với doanh nghiệp (trong nước và ngoài nước kinh doanh tại Việt Nam).

- Tại nhiều quốc gia, chính phủ hỗ trợ kinh phí cho mạng lưới kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ có năng lực ĐMST với trường ĐH và viện nghiên cứu. Giảng viên, nghiên cứu viên trong trường, viện nhận được tài trợ để giúp cộng đồng phát triển. Đây còn coi là nhiệm vụ quan trọng, bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu. Người ta đưa ra phương thức: ĐMST gắn với địa chỉ người dùng, theo đó doanh nghiệp nhận được tiền hỗ trợ từ ngân sách để mua và sử dụng nghiên cứu từ trường ĐH, tức là bắt buộc doanh nghiệp trong một số ngành nhất định phải hợp tác với viện, trường. Đây cũng là một trong những cách đưa kiến thức từ viện, trường ra ngoài thực tế, mà không chỉ dừng ở công bố quốc tế. Và cũng từ môi trường ứng dụng, nảy sinh ý tưởng, hướng nghiên cứu cho nhà khoa học.

- Nhìn từ phương diện Sẵn sàng công nghệ và ĐMST, việc đào tạo khởi nghiệp ĐMST cho SV chính là việc đào tạo những người truyền bá thông điệp về Công nghệ nguồn cho doanh nghiệp địa phương, hình thành kết nối công nghệ giữa doanh nghiệp và nhà trường.

- Hiện tại, Sẵn sàng công nghệ là một trong những mục tiêu của Đề án 1285 về "*Phát triển nguồn tin KHCN phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*", liên quan đến nội dung Cơ sở dữ liệu về Sáng chế và Sở hữu trí tuệ.

4) Một số lĩnh vực Sẵn sàng về công nghệ XD cần quan tâm:

Sẵn sàng về công nghệ lĩnh vực XD rất rộng, song có thể tập trung vào một số lĩnh vực phù hợp với Chương trình hành động của ngành XD được phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ - BXD, ngày 18/01/2019 của Bộ XD và xu hướng chung về những nghề chuyên môn mới trong lĩnh vực XD (xem mục 3.3.3 Chọn nghề và lập nghiệp): Thị trường bất động sản; Phát triển vật liệu XD (trước hết cho vùng ven biển và hải đảo); Chương trình cơ khí hóa, tự động hóa XD; Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng chiến lược (đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao, sân bay, cảng biển, hạ tầng điện, viễn thông, hạ tầng đô thị lớn) tạo động lực cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chương trình phát triển đô thị (đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị xanh); XD nông thôn mới và các khu kinh tế đặc thù; Chương trình phát triển nhà ở, nhà ở xã hội gắn với an sinh xã hội; Kinh tế biển; Công nghiệp văn hóa; Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu; Chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực XD...

Những thông tin Sẵn sàng về công nghệ trong lĩnh vực XD nói trên hoàn toàn có thể trở thành luận cứ hay công nghệ nguồn hỗ trợ SV trong việc thực hiện bài thi kết thúc học phần khởi nghiệp (Tạo lập một mô hình mô phỏng khởi nghiệp).

2.2.7 Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng

1) Khái niệm chung về Chuyển đổi số

a) Khái niệm về Chuyển đổi số:

Việt Nam hiện nay đang nói nhiều đến Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Phương tiện thực hiện mục tiêu trên là Chuyển đổi số.

Có rất nhiều định nghĩa về Chuyển đổi số.

Theo Wikipedia, Chuyển đổi số là việc một tổ chức áp dụng công nghệ kỹ thuật số để số hóa sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình nhằm gia tăng giá trị thông qua đổi mới, phát minh, trải nghiệm khách hàng.

Theo Microsoft, Chuyển đổi số là việc tái cấu trúc tư duy phối hợp giữa Dữ liệu - Quy trình - Con người để nhằm tạo ra giá trị mới.

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam, Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của tổ chức, cộng đồng, cá nhân về cách sống, cách làm việc và phương thức SX dựa trên công nghệ số.

b) Quá trình Chuyển đổi số:

Có hai giai đoạn trong quá trình chuyển đổi số: Số hóa (Số hóa thực thể, Số hóa quy trình) và Chuyển đổi số

- **Số hóa thực thể (Digitization):** Là quá trình chuyển đổi thông tin nhận dạng trực quan hoặc ghi trên trên giấy (văn bản, hình vẽ, hình ảnh, âm thanh...) trong quá trình thiết kế, vận hành, bảo tồn, tôn tạo...thành định dạng kỹ thuật số, để máy tính có thể xử lý, tạo thành hệ thống tài nguyên dữ liệu cho Chuyển đổi số.

- **Số hóa quy trình (Digitalization):** Là quá trình chuyển đổi các bước: Sẵn sàng; Nhận thức tình huống; Ra quyết định; Tổ chức thực hiện; Định hình giá trị...trong quy trình hoạt động quản lý, kinh doanh thành định dạng kỹ thuật số, tạo thành hệ thống tài nguyên dữ liệu cho Chuyển đổi số

- **Chuyển đổi số hay Chuyển đổi kỹ thuật số (Digital Transformation):** Là việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số để tối ưu hóa quy trình và tự động hóa hệ thống trong tổ chức, doanh nghiệp.

Chuyển đổi kỹ thuật số sử dụng tài nguyên dữ liệu từ Số hóa để tạo ra sự thay đổi toàn diện đối với chiến lược hoạt động, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

Số hóa và Chuyển đổi số không chỉ tác động đến những tổ chức hay doanh nghiệp mà còn tác động đến những nhóm đối tượng liên quan khác như khách hàng (công dân), đối tác, nguồn nhân lực, kênh phân phối,... Nếu không Số hóa và Chuyển đổi số, tổ chức và doanh nghiệp sẽ suy giảm năng lực cạnh tranh.

Trong giai đoạn tới, Dữ liệu và Chuyển đổi số sẽ trở thành tài sản lớn nhất của tổ chức và doanh nghiệp gắn liền với: Trải nghiệm khách hàng (công dân); Trải nghiệm của nhân viên; Tối ưu hóa quá trình và Văn hóa của tổ chức, doanh nghiệp.

2) Chuyển đổi số là nhu cầu tất yếu:

a) Chuyển đổi số ở Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng:

Tại Việt Nam, Chuyển đổi số đã mang lại một số kết quả thực chất, giá trị thiết thực cho phát triển KTXH.

Thế chế cho phát triển Chính phủ số (Chính phủ điện tử), Kinh tế số và Xã hội số đang từng bước được hình thành và hoàn thiện. Chuyển đổi số trong nội khối cơ quan hành chính nhà nước đã có nhiều kết quả tích cực. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến có chuyển biến rõ rệt với gần 4.400 dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (năm 2023). Cơ sở dữ liệu làm nền tảng để triển khai XD Chính phủ số tiếp tục được thúc đẩy triển khai, kết nối và chia sẻ.

Ngày 1/10/2018, Chính phủ ra Quyết định số 1285/QĐ - TTg phê duyệt Đề án: "*Phát triển nguồn tin KHCN phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*" trong đó có nội dung hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu về Sáng chế và Sở hữu trí tuệ.

Ngày 3/6/2020 Chính phủ đã ra Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*"; Ngày 06/1/2022 Chính phủ ra Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt "*Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*". Cùng với đó, là việc đẩy nhanh XD, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số.

b) Nhu cầu chuyển đổi số:

Trong thời đại kỹ thuật số, Chuyển đổi số không còn là điều tốt đẹp nên có, mà là điều bắt buộc đối với tất cả các tổ chức, mọi doanh nghiệp, từ nhỏ, vừa đến lớn.

Nếu không Chuyển đổi số, doanh nghiệp sẽ bị thụt lùi so với các doanh nghiệp cùng ngành, giảm sức cạnh tranh và không thể đuổi kịp đối thủ. Doanh nghiệp dù lớn, dù nhỏ đều không thể nói "*không*" với Chuyển đổi số.

Trong quá trình Chuyển đổi số, dữ liệu sẽ trở thành tài sản lớn nhất của doanh nghiệp, vì dữ liệu là tiền đề của quá trình phân tích số liệu.

Để thực hiện Chuyển đổi số hiệu quả, doanh nghiệp cần hiểu rõ về Chuyển đổi số (Số hóa thực thể, Số hóa quy trình và Chuyển đổi kỹ thuật số) và đặt mục tiêu chiến lược cụ thể, đầu tư đúng đắn cho các bộ công cụ hỗ trợ Chuyển đổi số.

Theo nghiên cứu từ năm 2017 của Microsoft tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tác động mà Chuyển đổi số mang lại cho GDP năm 2017 là khoảng 6%, năm 2019 là 25% và năm 2021 là 60%. Chuyển đổi số cũng làm tăng năng suất lao động 15% trong năm 2017, 21% năm 2020. Công ty nghiên cứu McKinsey chỉ ra rằng, vào năm 2025, mức độ tác động của chuyển đổi số tới GDP của nước Mỹ là khoảng 25%, còn ở các nước châu Âu là khoảng 36%.

Chuyển đổi số phải dựa vào các nền tảng số Việt Nam, qua đó người Việt Nam mới được hưởng lợi từ quá trình này.

c) Tác động của Chuyển đổi số tới hoạt động doanh nghiệp:

- Tác động đến quản lý: i) Quản lý chi phí (Cost management); ii) Quản lý lịch trình hay Quản lý tiến độ (Schedule management); iii) Quản lý chất lượng; iv) Quản lý tích hợp (Integration management); v) Quản lý rủi ro (Risk management); vi) Quản lý nguồn nhân lực (Human resources management); vii) Quản lý phạm vi (Scope management); viii) Quản lý truyền thông (Communications management); ix) Quản lý mua sắm, đấu thầu (Procurement management)

- Tác động đến trải nghiệm khách hàng và nhân viên:

- Hiệu quả chung (Overall project performance): i) Hiệu suất xã hội (Social performance); ii) Hiệu suất môi trường (Environment performance); iii) Hiệu suất về quản trị (Governance performance)

d) Nội dung Chuyển đổi số của doanh nghiệp theo giai đoạn:

- Mục tiêu Chuyển đổi số: Phải gắn liền với mục tiêu chuyển đổi chiến lược và tầm nhìn của doanh nghiệp theo giai đoạn. Từ đây mới có thể xác định mục tiêu Chuyển đổi số phù hợp:

- i) Giai đoạn đầu: Liên quan đến việc bố trí nơi làm việc kỹ thuật số, hình thành và nâng cấp hoạt động số hiện có;
- ii) Giai đoạn phát triển: Liên quan đến xác lập lại quy trình kinh doanh của doanh nghiệp, trải nghiệm của khách hàng gắn với dữ liệu số;
- iii) Giai đoạn định hình: Liên quan đến việc chuyển đổi mô hình và quy trình kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với trải nghiệm của khách hàng kỹ thuật số.

- Công nghệ đột phá: Liên quan đến bí quyết, cách thức Chuyển đổi số, sử dụng công nghệ mới nổi và đột phá của doanh nghiệp, được phân theo: Giai đoạn đầu (bắt đầu sử dụng công nghệ), Giai đoạn phát triển (tích cực sử dụng công nghệ) và Giai đoạn định hình (làm chủ và mở rộng ứng dụng công nghệ thế hệ tiếp theo).

- Mô hình kinh doanh nền tảng (Platform Business): Liên quan trực tiếp đến chiến lược Chuyển đổi số của doanh nghiệp:

- Làm chủ dịch vụ kỹ thuật số: Liên quan đến cách doanh nghiệp thiết kế, phát triển, triển khai, quản lý và liên tục đổi mới dịch vụ kỹ thuật số của mình:

- Đổi mới kinh doanh kỹ thuật số: Liên quan đến khả năng quản lý đổi mới của doanh nghiệp:

- Đổi mới con người và văn hóa doanh nghiệp: Là nền tảng cho tương lai. Đây cũng là một trong mục tiêu của Chuyển đổi số:

d) Bộ công cụ Chuyển đổi số của doanh nghiệp: Muốn chuyển đổi số thì cần phải có các công cụ. Hiện có nhiều bộ công cụ chuyển đổi số, được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, từ quy mô nhỏ đến lớn. Một số bộ công cụ giúp doanh nghiệp Chuyển đổi số:

- Bộ công cụ đóng gói tri thức: Được sử dụng để tích hợp đa công nghệ vào quy trình và chuyển đổi số công đoạn của quy trình SX, nhằm lựa chọn phương án tối ưu. Từ kết quả xử lý dòng thông tin trong không gian số, tác động lên 4 dòng vật lý trong không gian thực, là dòng hàng hóa, dòng tài chính, dòng người và dòng năng lượng quy ra điện. Đây cũng là công cụ giúp bảo vệ bản quyền sáng tạo và quyền lợi của các bên tham gia một cách minh bạch.

- Bộ công cụ ứng dụng công nghệ số: Ví dụ như: Công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), Công nghệ đám mây (Cloud), Công nghệ kết nối (4G, 5G), Công nghệ dữ liệu lớn (Big data), Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Công nghệ chuỗi khối (Blockchain),...

- Bộ công cụ tổ chức và quản lý chuỗi liên kết: Có hai mô hình liên kết thường thấy nhất là “SX – Chế biến – Tiêu thụ” và “Nhà sáng tạo công nghệ – Nhà ứng dụng công nghệ”:

+ Trong mô hình thứ nhất: Các doanh nghiệp liên kết với nhau theo chuỗi chuyên môn hóa, mỗi mắt xích làm tốt nhất công việc của mình và cùng chia sẻ giá trị lợi nhuận thu về.

+ Trong mô hình thứ hai: Chuỗi liên kết thúc đẩy cả hai nhà trong quá trình phát triển liên tục. Nhà ứng dụng công nghệ nhờ có công nghệ mới mà tạo ra năng lực cạnh tranh cao hơn đối thủ. Lợi nhuận tạo ra được chia sẻ cho nhà sáng tạo công nghệ để đảm bảo quyền lợi chính đáng của họ và thúc đẩy họ sáng tạo hơn nữa.

- Bộ công cụ điều hành doanh nghiệp số: Hỗ trợ triển khai ứng dụng chữ ký số, ký hợp đồng số, sử dụng hóa đơn số, thanh toán số, sử dụng tiếp tân số, trợ lý số, kế toán số, thống kê số, lưu trữ số,...

- Bộ công cụ đánh giá, cập nhật tiến độ chuyển đổi số: Chuyển đổi số là quá trình phát triển từ thấp lên cao qua các cấp bậc khác nhau, mỗi cấp bậc được đánh giá bằng bộ KPI (Key performance indicator), tập trung vào 3 tiêu chuẩn chính là: i) Năng lực kết nối trên nền Internet; ii) Tốc độ đo được từ lúc có yêu cầu đến lúc có kết quả (Thời gian thực) và iii) Độ chính xác được xác định bởi chuyên gia chuyên ngành. Đây cũng là bộ công cụ giúp cho doanh nghiệp hòa nhập vào quá trình Chuyển đổi số quốc gia.

4) Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD:

a) Tiền đề cho việc Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD:

Chuyển đổi số có thể coi là chìa khóa để doanh nghiệp ngành XD nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa thời CMCN 4.0 và hướng vào phục vụ khách hàng- công dân đa dạng trên mọi vùng miền của Việt Nam.

Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp XD phải chấp nhận Chuyển đổi số.

SV và cựu SV khởi sự doanh nghiệp phải coi Chuyển đổi số là hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Ngành XD đang trải qua việc triển khai ngày càng nhiều công nghệ kỹ thuật số như XD mô hình thông tin (BIM), thực tế ảo và tăng cường (AR/VR), quét laser, rô-bốt, in 3D, đúc sẵn và nền tảng DfMa, phần mềm phân tích, chuỗi khối, kỹ thuật số cặp song sinh, Internet vạn vật (IoT) và giải pháp máy học trong suốt vòng đời của tài sản được XD.

Quá trình đô thị hóa gắn với việc triển khai quy trình XD luôn là sự thích ứng với công nghệ kỹ thuật số. Trước hết là Số hóa để tạo thành Hệ thống cơ sở dữ liệu, tiếp đó là Chuyển đổi số các thông tin này để tối ưu hóa công nghệ hiện có, nâng cao quy trình SX, kinh doanh và tạo ra nhiều cơ hội phát triển hơn.

Cơ sở đào tạo ĐH trong lĩnh vực XD cần coi đây là một cơ hội cho việc mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực Chuyển đổi số; thúc đẩy nghiên cứu công nghệ số, cung cấp dịch vụ Chuyển đổi số cho: Quy hoạch và XD đô thị, điểm dân cư nông thôn (liên quan đến quản lý giao thông, môi trường...); XD các khu kinh tế biển, khu kinh tế đặc thù, KCN, khu công nghệ (khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao), khu ĐH, khu du lịch và dịch vụ, khu bảo tồn; Hệ thống logistics; Chuyển đổi số di sản văn hóa tạo tài nguyên cho ngành Công nghiệp văn hóa; Thiết kế và quản lý vận hành theo nguyên tắc số hóa công trình kiến trúc và kết cấu hạ tầng; Hoạt động cộng đồng...

Để thúc đẩy việc Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD nói riêng và trong toàn quốc nói chung cần chú ý một số vấn đề sau:

- Về Chính quyền số:

+ Muốn phát triển nhanh và bền vững Chuyển đổi số phải tiến hành đồng thời: i) Phổ cập nhanh các nội dung cơ bản thông qua nền tảng số dùng chung toàn quốc của các cấp chính quyền và ii) Tiếp cận nhanh cái mới thông qua một số đầu tàu, là các doanh nghiệp hàng đầu. Từ đây mới có thể lan truyền ra cả nước.

+ Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy định, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các lĩnh vực khác có liên quan (đặc biệt là hành lang pháp lý và ngân sách cho việc triển khai các nền tảng số dùng chung toàn quốc); Cải cách hành chính gắn với việc thực hiện Chuyển đổi số; Tạo giải pháp đột phá; Hệ thống hóa và cụ thể hóa nhiệm vụ Chuyển đổi số cho từng cấp chính quyền và theo từng chuyên ngành. XD Luật Chuyển đổi số trong giai đoạn tới.

+ Hình thành một số chiến lược quốc gia liên quan đến Chuyển đổi số như: Chiến lược Công nghiệp công nghệ số; Chiến lược Công nghiệp bán dẫn; Chiến lược Dữ liệu; XD cơ sở dữ liệu nhân tài Thông tin và truyền thông toàn quốc...

+ Đào tạo và tuyển dụng nhân viên kỹ thuật số vào cơ quan quản lý (Bộ XD, Sở XD, Sở Quy hoạch - Kiến trúc); Hình thành hệ thống chuyên gia cố vấn (hướng dẫn viên) về kỹ thuật số tới tận địa phương để lan truyền kiến thức về Chuyển đổi số tới từng người dân; Phát triển trợ lý ảo cho công, viên chức nhà nước.

+ Đầu tư cho công cụ Chuyển đổi số của chính quyền địa phương và tạo điều kiện hơn nữa cho tổ chức cá nhân trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động Chuyển đổi số và công khai các kết quả đạt được với phương châm: *"Đơn giản hơn, hiệu quả hơn và thân thiện hơn"*.

+ Phải coi Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD là một bước tăng tốc phục hồi nền kinh tế sau Đại dịch Covid-19; là một bước chuẩn bị thiết yếu cho tương lai, nhằm thúc đẩy hiện đại hóa nền kinh tế.

+ Chủ động thực hiện Chuyển đổi số và thường xuyên đánh giá mức độ Chuyển đổi số ngành XD theo thông lệ quốc tế, để hoàn thiện hệ thống, làm rõ trách nhiệm và bố trí nguồn lực Chuyển đổi số trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

- Về Kinh tế số:

+ XD thương mại kỹ thuật số và khuyến khích phát triển dòng dữ liệu xuyên biên giới. Với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế số, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ nói chung và doanh nghiệp XD nói riêng, có cơ hội tham gia vào hệ thống SX, thương mại quốc gia và hội nhập.

+ Tập trung trước hết cho một số lĩnh vực ưu tiên: Số hóa dịch vụ công gắn với dịch vụ trực tuyến để đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi đối tượng công dân, góp phần duy trì gắn kết xã hội; Tính thông minh, tính bền vững và toàn diện của nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; XD hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu kinh tế đặc thù (khu kinh tế biển, khu kinh tế khẩu, khu công nghệ) hiệu quả; Khuyến khích tài năng và thúc đẩy các hoạt động đào tạo phù hợp với Chuyển đổi số.

+ Việt Nam còn đang gặp khó khăn trong việc cung cấp công nghệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Song cần ưu tiên đầu tư cho công nghệ kỹ thuật số, bằng cách tiếp nhận bản quyền của các công nghệ tiên tiến trên thế giới và nghiên cứu công nghệ mới để chuyển giao vào thực tế. Nhà nước phải dành nguồn vốn đủ lớn để đầu tư cho quá trình Chuyển đổi số.

+ Doanh nghiệp trong lĩnh vực XD nói riêng và trong toàn quốc nói chung phải chủ động Chuyển đổi số để cải thiện năng suất lao động và SX. Hình thành Hệ thống tài nguyên về Công nghệ nguồn để doanh nghiệp nghiên cứu và vận dụng vào hoạt động của mình.

+ Việc số hóa thủ tục hành chính giữa doanh nghiệp và chính quyền là cơ hội để củng cố niềm tin, thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) thúc đẩy SX và quá trình đô thị hóa. Trên nền tảng của Chuyển đổi số và số lượng trang web thương mại sẽ thúc đẩy thị trường bất động sản, vật liệu XD....

+ Hình thành các doanh nghiệp liên quan đến Chuyển đổi số, lưu trữ dữ liệu và đào tạo nguồn nhân lực Chuyển đổi số.

+ Đổi mới giáo dục từ Chuyển đổi số:

i) Hình thành Không gian làm việc kỹ thuật số: Các không gian này cung cấp dịch vụ như sách giáo khoa kỹ thuật số, không gian lưu trữ và làm việc chung cho SV và giảng viên, quyền truy cập vào tài nguyên kỹ thuật số, công cụ cộng tác, blog, diễn đàn, lớp học ảo... Bên cạnh đó, Hệ thống này còn hỗ trợ cho hoạt động học đường như quản lý thời khóa biểu, nhật ký lớp học... Công cụ này còn cho phép giảng viên, SV và cả phụ huynh giao tiếp, trao đổi thông tin, tham gia hội nghị trực tuyến...SV, phụ huynh, giáo viên, nhân viên hành chính của các cơ sở đào tạo ĐH đều có thể truy cập các không gian làm việc kỹ thuật số này từ bất kỳ thiết bị nào được kết nối với mạng Internet.

ii) Hình thành Hệ thống tài nguyên giáo dục trên nền tảng kỹ thuật số: Trong đó có việc sử dụng các phần mềm giao tiếp qua video như Zoom, Google Meet, Microsoft Teams hay Blackboard, thực tế ảo (VR)..., để mọi người chia sẻ tài liệu và thúc đẩy hoạt động tương tác.

- Về xã hội số:

+ Chuyển đổi số trở thành sự lựa chọn phù hợp để tạo ra nghề mới, nghiệp mới và thu nhập mới cho người lao động, đặc biệt là người lao động trẻ và có năng lực tiếp cận cái mới.

+ Chuyển đổi số tăng cường khả năng kết nối cho tất cả mọi người, tăng sức hấp dẫn của các vùng lãnh thổ và thu hẹp khoảng cách Công dân kỹ thuật số.

- Về Kết cấu hạ tầng cho chuyển đổi số và Chuyển đổi số bền vững:

+ Đầu tư XD đồng bộ hệ thống Hạ tầng Chuyển đổi số: Hệ thống cáp quang, đường truyền gắn với TT Dữ liệu (cấp quốc gia, cấp địa phương và tại các doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn); đảm bảo chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến. Phát triển hệ thống thuê bao băng thông rộng cố định (thuê bao/số dân), XD các điểm phát wifi công cộng.

+ Thiết lập hệ thống đầu tư XD, quản lý vận hành công trình XD hiện đại, hiệu quả gắn với quá trình Chuyển đổi số và liên kết với cơ sở dữ liệu của lĩnh vực liên quan khác, trong đó có Cơ sở dữ liệu đất đai (mà Việt Nam đã đưa vào vận hành).

+ Chuyển đổi số bền vững, trách nhiệm và thân thiện với môi trường

b) Tạo điều kiện cho việc Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD

- Các điểm nghẽn hay rào cản:

Tại các nước phát triển, trong ngành XD, xu hướng chung là đẩy mạnh tích hợp sâu các công nghệ mới như công nghệ Xử lý dữ liệu lớn, Điện toán đám mây, Mô hình thông tin công trình (BIM), Thực tế ảo (VR) và Trí tuệ nhân tạo (AI)...

Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD cần thể hiện trong việc giải quyết một số điểm nghẽn chính được tổng hợp trong bảng dưới đây

BẢNG 3.5.c: CÁC ĐIỂM NGHẼN TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NGÀNH XD TẠI VIỆT NAM

TT	Nhóm các yếu tố	Vấn đề hay điểm nghẽn	Đánh giá mức độ tác động đến Chuyển đổi số ngành XD
1	Các yếu tố liên quan đến môi trường (Environment Related Factors)	Kinh doanh không đủ (Insufficient Business)	x
		Đổi mới mô hình (Model Innovation)	x
		Dữ liệu không đầy đủ (Insufficient Data)	xx
		Hỗ trợ không đầy đủ từ chính phủ (Inadequate Support from Government)	x
		Thiếu nhu cầu từ chủ sở hữu cho kỹ thuật số (Lack of Demand from Owners for Digital)	x
		Các sản phẩm XD (Building Products)	x
		Phân tán dữ liệu (Data Fragmentation)	xxx
		Kỹ thuật số yếu (Weak Digital)	xx
		Phân bổ cơ sở hạ tầng (Infrastructure Allocation)	xxx
2	Các yếu tố liên quan đến công nghệ (Technology Related Factors)	Thiếu công nghệ cốt lõi (Lack of Core Technology)	xxx
		Thiếu kỹ thuật (Lack of Technical)	xx
		Thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật (Lack of Technical Standards)	xxx
		Bảo mật dữ liệu kém (Poor Data Security)	x
		Nhân viên (Personnel)	xxx
		Công nghệ lạc hậu (Backward Technology)	xx
		Hệ thống (System)	x
3	Các yếu tố liên quan đến tổ chức (Organization Related Factors)	Khả năng tài chính yếu (Weak Financing Ability)	xx
		Theo đuổi chi phí thấp (Pursuit for Low Cost)	x
		Kiểm soát chi phí yếu (Weak Cost Control)	x
		Khả năng cho chuyển đổi (Ability for Transformation)	xx
		Thiếu đào tạo liên quan (Lack of Relevant Training)	xxx
		Thiếu quy chuẩn, hướng dẫn (Lack of Benchmarks)	xx
		Thiếu nhận thức kỹ thuật số (Lack of Digital Cognitive)	xxx

Ghi chú: Đánh giá tác động đến Chuyển đổi số trong ngành XD: Không có tác động: - ; Tác động mức ít: x; Tác động trung bình: xx; Tác động lớn: xxx

BẢNG 3.5.d: CÁC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT SỐ ĐƯỢC ỨNG DỤNG TRONG NGÀNH XD

TT	Công nghệ kỹ thuật số	Ứng dụng	Đánh giá mức độ ứng dụng tại Việt Nam
1	Hệ thống vật lý không gian mạng (Cyber-physical systems/CPS)	Trực quan hóa dữ liệu (Data visualization)	xx
2	Internet vạn vật (Internet of things /IoT)	Thu thập dữ liệu (Data acquisition)	xx
3	Điện toán đám mây (Cloud computing)	Phân tích dữ liệu (Data analytics)	xx
4	Blockchain	Truyền thông chuỗi khối (Communication)	xx
5	In 3D (3D printing)	Tự động hóa XD (Construction automation)	x
6	Dữ liệu lớn (Big data)	Phân tích dữ liệu (Data analytics)	xx
7	Thu thập dữ liệu thực tế tăng cường (Augmented Reality /AR)	Thu thập dữ liệu (Data acquisition)	x
8	Phân tích dữ liệu AI (AI Data)	Phân tích dữ liệu (Data analytics)	x
9	Thiết bị cơ khí tự động (Automatic mechanical equipment)	Tự động hóa công trình (Construction automation)	x
10	Công nghệ an ninh mạng (Network security technology)	Truyền thông (Communication)	xx
11	Nền tảng giám sát thời gian thực (Real-time monitoring platform)	Thu thập dữ liệu (Data acquisition)	xx
12	Phần mềm BIM (BIM software)	Trực quan hóa dữ liệu; Phân tích dữ liệu; Thu thập dữ liệu (Data visualization; Data analytics; Data acquisition)	xx
13	Công nghệ di động (Mobile technology)	Truyền thông (Communication)	xxx
14	Khác , ví dụ GIS, theo dõi bằng mắt (e.g., GIS, Eye-tracking)	-	x

Ghi chú: Mức độ ứng dụng: Chưa ứng dụng: - ; Mới ứng dụng: x; Đã bắt đầu ứng dụng trên diện rộng: xx; Định hình ứng dụng: xxx.

c) 6 lĩnh vực hoạt động XD gắn liền với Chuyển đổi số:

- **Thiết kế:** Thiết kế quy hoạch, kiến trúc và kỹ thuật là hoạt động XD đang tích cực trải qua quá trình Chuyển đổi số trong ngành XD. Việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số đã dẫn đến sự thay đổi từ bản vẽ 2D mang tính tượng trưng (mặt bằng, mặt đứng, phối cảnh, mặt cắt và chi tiết) để tạo ra đối tượng có thể được mô hình hóa, trực quan hóa, trao đổi và phân tích trong không gian 3D.

Trong ngành XD đã bắt đầu nghiên cứu sử dụng rộng rãi Công nghệ in 3D (sử dụng ép đùn hoặc quá trình phun chất kết dính) cho phép đồng thời thiết kế và thi công bê tông và vật liệu đa hình khác trong XD.

Ngoài ra, đã xuất hiện nhu cầu tìm hiểu việc sử dụng Trí tuệ nhân tạo để thiết kế phương án kiến trúc và XD công trình.

- **Tích hợp quy trình XD:** Việc triển khai công nghệ kỹ thuật số, đặc biệt là BIM, trong dự án XD đã tích hợp quy trình XD, bao gồm con người, công nghệ và quá trình. Về con người, triển khai BIM thúc đẩy sự kết nối giữa các tác nhân trong một tổ chức. Về quy trình, triển khai BIM giúp hợp lý hóa và làm tăng khả năng kết nối giữa các bên dự án, qua đó tăng tốc độ triển khai dự án.

- **Mối quan hệ liên mạch trong chuỗi cung ứng XD:** Mối quan hệ lẫn nhau trong chuỗi cung ứng XD tạo ra sự phụ thuộc dày đặc giữa các tổ chức, doanh nghiệp. Việc ứng dụng BIM để triển khai dự án XD, góp phần chia sẻ dữ liệu, tăng cường hợp tác và linh hoạt hơn với tổ chức, doanh nghiệp thực hiện BIM khác có liên quan trong chuỗi cung ứng XD.

- **Hệ thống thanh toán tự động:** Thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp và liên kết chúng với hợp đồng cũng là một quy trình trong quá trình Số hóa và Chuyển đổi số. Hiện tại, đã có nhiều công nghệ kỹ thuật số được sử dụng cho tự động hóa thanh toán các hợp đồng trong XD.

- **XD kỹ thuật số:** Việc đào đất, san lấp, lắp dựng công trình, mua sắm vật liệu, thiết bị và hoạt động XD khác đang ngày càng được tự động hóa nhờ sử dụng công nghệ kỹ thuật số.

- **Trao đổi thông tin:** Công nghệ kỹ thuật số như cảm biến được sử dụng trong dự án XD nhằm tạo lập, phân phối, kích hoạt dữ liệu giữa các thành viên thực hiện dự án. Hệ thống dữ liệu này hình thành Hệ thống thông tin về vòng đời của dự án.

d) Chuyển đổi số hay số hóa tại công trình đã XD:

Việc Chuyển đổi số không chỉ diễn ra tại công trình sẽ XD mà còn tại công trình đã tồn tại từ trước và dự án hiện đã đi vào khai thác sử dụng. Các công trình đã được XD cần ưu tiên chuyển đổi số: Di sản thế giới, Di tích quốc gia đặc biệt, Di tích cấp quốc gia và Di tích cấp tỉnh. Nguồn vốn từ ngân sách; Các công trình khác từ ngân sách xã hội phục vụ cho nhu cầu truyền thông của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan...Chuyển đổi số hay số hóa công trình đã XD hoàn toàn có thể trở thành một hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực XD.

đ) Chuyển đổi số tại công trình XD mới:

Việc số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu bắt đầu từ công tác quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Tiếp đó là chuyển đổi số công trình. Một trong những nội dung của Dự án đầu tư XD phải là Chuyển đổi số dự án.

3) Quy hoạch đô thị như bệ phóng (hay điểm khởi đầu) cho Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD:

a) Quy hoạch Đô thị như bệ phóng cho Chuyển đổi số:

Ngay từ những năm 2016, tại Diễn đàn chính sách chiến lược về khởi nghiệp kỹ thuật số Châu Âu và Hoa Kỳ (Một diễn đàn được thành lập bởi DG Internal Market, Industry, Entrepreneurship and SMEs) người ta đã đưa ra quan điểm cho rằng: Quy hoạch chi tiết đô thị (và khu vực đô thị) như bệ phóng cho chuyển đổi kỹ thuật số bởi tất cả và cho tất cả (Strategic Policy Forum on Digital Entrepreneurship).

- Đô thị là môi trường thu hút Chuyển đổi số:

Tại châu Âu, các thành phố cung cấp tới 85% GDP của khu vực, cung cấp mật độ cao tương tác giữa người dân, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và các bên liên quan khác. Đây là nơi thúc đẩy việc hợp tác, tạo cơ hội nâng cao kỹ thuật số cho giáo dục, chuyên môn hóa, sáng tạo và dịch vụ chia sẻ; giúp tăng năng suất, phát triển tài năng địa phương; thu hút nguồn đầu tư vào cơ sở hạ tầng, góp phần cho sự tăng trưởng và thịnh vượng.

Đô thị đang bước vào một kỷ nguyên mới của sự biến đổi. Chuyển đổi số bao trùm KTXH và văn hóa. Khái niệm "*Thành phố thông minh*" đang trở thành phổ biến đánh dấu việc đầu tư chuyển đổi công nghệ và phát triển cộng đồng của các thành phố.

Việc Chuyển đổi số tại mỗi một đô thị không hề giống nhau. Tại thành phố này, việc Chuyển đổi số diễn ra trước hết trong lĩnh vực thời trang, thành phố khác lại diễn ra tại lĩnh vực du lịch, công nghệ thông tin....

Trong mỗi quốc gia, Chuyển đổi số có nhiều nội dung. Song với vai trò tập trung và quan trọng của đô thị, nơi đây phải được coi như bệ phóng hay điểm khởi đầu cho Chuyển đổi số, nhằm tạo ra các đột phá để tăng tốc Chuyển đổi số, nhằm nâng cấp hoạt động dịch vụ của quản lý nhà nước, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và cải thiện đời sống cư dân. Những tiến bộ này tạo ra một nhu cầu mới chưa từng có cho hoạt động dịch vụ, sản phẩm mới và tốt hơn, cũng như việc làm mới gắn với công dân kỹ thuật số.

- Chuyển đổi số là một hướng đi mới cho việc hoạch định chính sách phát triển đô thị:

Chuyển đổi số tác động đến các loại đô thị, từ một thị trấn ở một tỉnh còn nghèo đến một thủ đô lâu đời và giàu có.

Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị, Việt Nam có 6 loại đô thị: Đô thị loại đặc biệt; Đô thị loại I, II, III, IV, V. Theo thống kê của Cục Phát triển đô thị, tính đến tháng 12/2022, tổng số đô thị cả nước là 888 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 22 đô thị loại I, 33 đô thị loại II, 47 đô thị loại III, 94 đô thị loại IV, 690 đô thị loại V.

Trong giai đoạn đầu, tại một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, không thể Chuyển đổi số tại tất cả các loại đô thị. Việc Chuyển đổi số có thể bắt đầu từ 2 đô thị loại đặc biệt và 22 đô thị loại I. Đây là nơi có vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu, trình độ phát triển KTXH, con người và văn hóa thuận lợi cho Chuyển đổi số. Nhà nước cần đầu tư cho Chuyển đổi số tại khu vực này, tương tự như đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng...

Chuyển đổi số tại các Khu đô thị mới, được đầu tư bởi doanh nghiệp bất động sản hàng đầu quốc gia là điểm khởi đầu cho doanh nghiệp lớn tham gia tích cực vào Chuyển đổi số, góp phần thu hẹp khoảng cách với doanh nghiệp bất động sản hàng đầu tại các quốc gia phát triển.

Thành công trong Chuyển đổi số tại các đô thị và khu đô thị nêu trên sẽ trở thành nguồn cảm hứng và hình mẫu hiệu quả cho Chuyển đổi số tại những đô thị còn lại và lan tỏa tích cực đến khu vực nông thôn.

b) Các thuộc tính quan trọng cho quá trình Chuyển đổi số tại đô thị:

- Lãnh đạo và hợp tác hướng đến quản trị thông minh của Hệ sinh thái Chuyển đổi số địa phương:

- Kỹ năng số, sáng kiến và văn hóa của cá nhân, doanh nhân góp phần tăng tốc quá trình Chuyển đổi số:

- Tiếp cận dữ liệu và công nghệ cho Chuyển đổi số trước những thách thức của địa phương:

- Cơ sở hạ tầng trọng điểm và đầu tư cho Chuyển đổi số

c) Đô thị thông minh - Đô thị kỹ thuật số, Đô thị tích hợp văn hóa:

Khái niệm về Đô thị thông minh (Smart City) nhấn mạnh đến việc sử dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 liên quan đến công nghệ thông tin và hệ thống liên kết Internet vạn vật - IoT (Internet of Things). Toàn bộ hoạt động của đô thị được chuyển thành dữ liệu số, thu thập theo thời gian thực (Real – Time Data), lưu trữ và phân phối bởi hệ thống cảm biến và thiết bị IoT. Việc kết nối các thiết bị này và sử dụng dữ liệu sau phân tích tạo điều kiện cho hình thành Đô thị kỹ thuật số (Digital City) bên cạnh Đô thị vật lý.

Từ Hệ thống cơ sở dữ liệu, chính quyền, doanh nghiệp, công dân có thể khai thác để tạo ra giải pháp: Tối ưu hóa các chức năng của thành phố; Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; Cải thiện chất lượng cuộc sống cho công dân; XD cộng đồng gắn bó hơn. Từ đây đô thị trở nên đáng sống hơn, có năng lực cạnh tranh hơn và có thể phản ứng nhanh hơn với những thách thức mới.

Để hình thành được một Đô thị thông minh, đòi hỏi phải thực hiện nhiều khung nội dung, gồm: + Khung công nghệ (Technology Framework); Khung con người (Human Framework); Khung thể chế (Institutional Framework); Khung năng lượng (Energy Framework); Khung quản lý dữ liệu (Data Management framework)

Đô thị thông minh không chỉ là thành phố đáp ứng nhu cầu của con người hiện tại mà nó phải kết nối được với quá khứ, tạo ra được các giá trị để có thể truyền lại cho thế hệ sau. Vì lẽ đó, Đô thị thông minh không chỉ là thành phố ĐMST mà còn là một thành phố văn hóa.

Các giá trị mà Đô thị thông minh đạt được gồm: i) Cân bằng với tự nhiên (Balance with Nature); ii) Cân bằng với truyền thống (Balance with Tradition); iii) Công nghệ phù hợp (Appropriate Technology); iv) Tương tác xã hội (Conviviality); v) Hiệu quả (Efficiency); vi) Quy mô của con người (Human Scale); vii) Sự đa dạng về cơ hội (Opportunity Matrix); viii) Hội nhập khu vực (Regional Integration); ix) Đồng bộ kết cấu hạ tầng, trước hết là cân bằng giao thông (Balanced Movement); x) Chính thể (Institutional Integrity): Nhấn mạnh đến việc quy hoạch và quản trị đô thị gắn với trách nhiệm, minh bạch, khả năng giải trình và có sự tham gia của xã hội.

2.2.8 Truyền thông về khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng

1) Khái niệm chung về truyền thông:

Truyền thông chính là những hoạt động truyền đạt hay lan truyền thông tin, có thể là phương tiện truyền thông và hoạt động giao tiếp.

a) Phương tiện truyền thông (Media): Có nhiều loại phương tiện truyền thông: Truyền thông kỹ thuật số (digital media); Truyền thông điện tử; Truyền thông đại chúng (In ấn, ghi dữ liệu, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, internet, điện thoại di động); Truyền thông đa phương tiện (Multimedia, tích hợp các văn bản, audio, hình ảnh, hoạt hình, video vào một nội dung); Truyền thông xã hội (Social media).

b) Giao tiếp (Communication): Là hành động truyền tải ý tưởng của một chủ thể (có thể là một cá thể hay một nhóm) tới một chủ thể khác thông qua việc sử dụng các dấu hiệu, biểu tượng và quy tắc giao tiếp mà cả hai bên cùng hiểu. Có nhiều loại hoạt động giao tiếp:

- **Giao tiếp truyền thông:** Là mối quan hệ giữa người và người hình thành trong quá trình phát triển xã hội và cuối cùng trở thành văn hoá ứng xử riêng trong xã hội;

- **Giao tiếp chức năng:** Xuất phát từ sự chuyên môn hoá trong xã hội, ngôn ngữ,...đó là những quy ước, những chuẩn mực, thông lệ chung cho phép người không quen biết nhau đều có thể sử dụng kiểu giao tiếp đó;

- **Giao tiếp tự do:** Là những quy tắc và mục đích giao tiếp không quy định trước, xuất hiện trong quá trình tiếp xúc, tùy theo sự phát triển của mối quan hệ.

Nếu trong đào tạo khởi nghiệp, giao tiếp chủ yếu theo dạng giao tiếp chức năng thì giao tiếp của một doanh nghiệp gồm tất cả loại trên.

2) Truyền thông trong hoạt động của doanh nghiệp: Khi đào tạo khởi nghiệp trong lĩnh vực XD cần có truyền thông, khi khởi sự doanh nghiệp cũng cần hiểu về truyền thông. Truyền thông là một công cụ quan trọng trong việc trao đổi thông tin của nội bộ doanh nghiệp (Truyền thông đối nội) và của doanh nghiệp với bên ngoài (Truyền thông đối ngoại). Cả hai loại hình truyền thông này đều cần thiết với doanh nghiệp. Truyền thông đối nội hay còn gọi là Truyền thông nội bộ là việc trao đổi thông tin trong nội bộ doanh nghiệp. Truyền thông đối ngoại là trao đổi thông tin giữa một doanh nghiệp với các cá nhân, tổ chức bên ngoài.

a) Vai trò của hoạt động truyền thông trong khởi sự doanh nghiệp: Phương tiện truyền thông góp phần giới thiệu sản phẩm, tạo lập thị trường mới và người tiêu dùng mới. Giao tiếp trong hoạt động của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy hoạt động giao tiếp với với nhân viên và khách hàng, tạo ra chuẩn mực văn hóa của doanh nghiệp.

b) Nguyên tắc truyền thông của doanh nghiệp: Theo APAC Entrepreneur (tổ chức hỗ trợ cho doanh nhân và công ty khởi nghiệp trong Khu vực Châu Á Thái Bình Dương), có 10 nguyên tắc truyền thông của doanh nghiệp: Rõ ràng; Đơn giản, ngắn gọn; Dễ hiểu; Khách quan; Chính xác; Thông tin phù hợp; Có phản hồi; Thời điểm phù hợp; Kiểm soát ngôn ngữ. Hoặc có thể tóm gọn lại trong 7 chữ C: Concreteness – Cụ thể: Thông tin chính xác, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu; Consideration – Careful – Cẩn thận; Correctness – Chính xác, không có lỗi sai; Courtesy – Lịch sự: Ngôn từ lịch sự, hướng đến điều tốt đẹp; Conciseness – Ngắn gọn, súc tích; Completeness – Hoàn chỉnh, đầy đủ thông tin cần thiết; Clarity – Rõ ràng, không gây hiểu lầm.

c) Kỹ năng giao tiếp cơ bản: Kỹ năng giao tiếp cơ bản nhân sự trong doanh nghiệp cần có: Làm việc nhóm; Thuyết trình; Thương lượng; Kỹ năng viết văn bản; Kỹ năng tạo ảnh hưởng; Giao tiếp liên văn hóa; Trao đổi trên tinh thần đôi bên cùng có lợi (win-win); Kỹ năng bán hàng.

d) Truyền thông đối nội – Truyền thông nội bộ:

- Lợi ích: Chia sẻ thông tin nội bộ doanh nghiệp; Tăng cường mối quan hệ giữa nhân sự trong doanh nghiệp; Cải thiện hình ảnh chuyên nghiệp của doanh nghiệp gắn với chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt hơn; Tăng mức độ gắn bó của nhân sự với doanh nghiệp gắn với tăng hiệu quả tài chính và năng suất lao động; Hỗ trợ quá trình ra quyết định và giải quyết vấn đề nhanh hơn; Tạo lập và duy trì văn hóa doanh nghiệp.

- Các loại truyền thông đối nội: Theo chiều dọc: Giao tiếp giữa các cấp nhân viên khác nhau: Từ trên xuống: Từ người quản lý đến nhân viên cấp dưới; Từ dưới lên: Từ nhân viên đến cấp quản lý; Theo chiều ngang: Giữa nhân sự cùng một vị trí thứ bậc.

- Công cụ, phương tiện sử dụng: Hộp (hộp giao ban toàn công ty định kỳ, hộp trao đổi công việc của từng bộ phận, hộp bất thường...); Đào tạo, tập huấn; Hệ thống email công ty; Bản tin/Tạp chí nội bộ (định kỳ); Điện thoại; Mạng nội bộ công ty (Intranet); Văn bản (thông báo, quyết định, chế độ, quy định...) của doanh nghiệp; Công cụ trao đổi thông tin nhanh (Slack, ứng dụng nhắn tin...);

đ) Truyền thông đối ngoại: Truyền thông đối ngoại là quá trình giao tiếp giữa một doanh nghiệp với cá nhân, đối tác bên ngoài (bao gồm cả trong và ngoài nước). Mục tiêu của truyền thông đối ngoại là quảng bá hình ảnh, góp phần làm tăng doanh thu nên đóng vai trò quan trọng trong kế hoạch quảng bá tổng thể của doanh nghiệp.

- Lợi ích: Góp phần: Quảng bá thương hiệu doanh nghiệp; Định hình, duy trì và nâng cao nhận thức, gia tăng sự công nhận, độ nhận diện của công chúng về doanh nghiệp; Tìm kiếm khách hàng, đối tác mới; Thúc đẩy doanh thu, tạo kết quả tài chính tốt hơn.

- Các loại hình truyền thông đối ngoại:

+ Truyền thông đối ngoại chính thức: Là giao tiếp chính thức của doanh nghiệp với bên ngoài về sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu...

+ Truyền thông đối ngoại phi chính thức: Là loại giao tiếp mà doanh nghiệp không thể kiểm soát trực tiếp, khi nhân viên trao đổi với những đối tác bên ngoài về doanh nghiệp mà không thông qua kênh giao tiếp chính thức.

- Các công cụ, phương tiện sử dụng: Thông cáo báo chí; Diễn thuyết trước công chúng; Tài liệu tiếp thị/ bán hàng; Tham gia sự kiện; Quảng cáo; Gửi email marketing...

e) Công cụ, phương tiện giao thoa giữa truyền thông đối nội và đối ngoại:

Có những công cụ giao thoa giữa truyền thông đối nội và đối ngoại: Tổ chức sự kiện trực tiếp và trực tuyến; Video; Đồng phục; Trang web, fanpage; Các trang đánh giá tuyển dụng; Các trang đánh giá của nhân viên đã từng làm việc cho doanh nghiệp.

Truyền thông đối nội và đối ngoại hiệu quả và phù hợp rất quan trọng với doanh nghiệp. Mỗi loại truyền thông có công cụ riêng và có những công cụ tích hợp cả hai loại. Hai loại truyền thông này ảnh hưởng lẫn nhau: Truyền thông đối nội góp phần làm “*Trong ấm*” thì truyền thông đối ngoại góp phần làm “*Ngoài êm*”.

Việc đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp cho SV không chỉ chú ý tới nội dung liên quan đến kiến thức và kỹ năng cần thiết để khởi sự doanh nghiệp mà cần chú trọng truyền đạt cả nội dung liên quan đến truyền thông trong hoạt động của doanh nghiệp, doanh nhân.

3) Tổ chức truyền thông trong hoạt động khởi nghiệp ĐMST :

a) Phương tiện truyền thông và nhận thức khởi nghiệp:

- Có nhiều loại phương tiện truyền thông, trong đó phổ biến: i) Truyền thông đa phương tiện (Multimedia): Tích hợp văn bản, audio, hình ảnh, hoạt hình, video vào một nội dung để truyền tải trên truyền hình, phim, báo, đài, internet; ii) Truyền thông kỹ thuật số (Digital media): Được tạo ra, xem, phân phối, sửa đổi và lưu trữ trên các thiết bị điện tử kỹ thuật số của tổ chức và cá nhân; iii) Truyền thông xã hội (Social media): Thu nhận, bàn luận, lan truyền thông tin về khởi nghiệp của cá nhân, cộng đồng trên mạng Internet. Cần huy động tối đa và hướng dẫn các phương tiện truyền thông này phục vụ cho đào tạo khởi nghiệp.

- Thông qua phương tiện truyền thông, thông tin về khởi nghiệp được lan truyền tới SV, ban đầu là thu hút sự chú ý, tiếp sau đó là truyền tải các thông tin cần thiết tương tự như thông tin truyền đạt trong hoạt động đào tạo thông thường.

- Thông qua phương tiện truyền thông, thông tin về khởi nghiệp được lan truyền mà không phụ thuộc vào thời gian, không gian; tạo chủ động cho SV tiếp thu kiến thức, qua đó nâng cao nhận thức về khởi nghiệp, hình thành khát vọng và ý chí khởi nghiệp.

b) Giao tiếp và nhận thức khởi nghiệp:

Người xưa nói: "*Trăm nghe không bằng một thấy*". Hoạt động giao tiếp giúp cho SV tiếp xúc với nhiều cá nhân khởi nghiệp, mô hình khởi nghiệp:

- Thông qua giao tiếp chức năng (giao tiếp xuất phát từ chuyên môn hóa trong xã hội, ngôn ngữ, quy ước, thông lệ) về khởi nghiệp, cho phép SV, giảng viên và nhà tư vấn không quen biết nhau, rất khác nhau có thể kết nối với nhau khi có chung một Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp. Từ đây, SV tự tin tham gia và hòa đồng vào cộng đồng khởi nghiệp trong trường và sau khi ra trường.

- Ngoài ra, các giao tiếp liên quan đến khởi nghiệp có thể là một dạng thức giao tiếp tự do, giúp SV mở rộng mối quan hệ xã hội, giải tỏa xung đột cá nhân (liên quan đến tính cách Cân bằng cảm xúc - Big Five).

- Hoạt động giao tiếp còn liên quan đến: Khoảng cách tiếp xúc (Giao tiếp trực tiếp hay Giao tiếp gián tiếp); Số người tham dự (Giao tiếp song phương; Giao tiếp nhóm trong một tập thể; Giao tiếp xã hội trong cộng đồng, quốc gia, quốc tế). Trong cơ sở đào tạo ĐH phải có không gian (thật và ảo) để đáp ứng tất cả dạng hoạt động giao tiếp nêu trên.

c) Phương tiện truyền thông thu hút SV khởi nghiệp:

- Hiện tại truyền thông về khởi nghiệp đã được thực hiện từ trung ương tới địa phương, sử dụng hầu hết các phương tiện truyền thông thông dụng: Truyền thông kỹ thuật số; Truyền thông điện tử; Truyền thông đại chúng; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông xã hội.

- Tuy nhiên, hoạt động truyền thông về khởi nghiệp chưa thu hút được đông đảo SV. Thậm chí có cả những giảng viên không hề biết thực chất về hoạt động khởi nghiệp, không có niềm tin vào hoạt động khởi nghiệp với định kiến cho rằng, SV ra trường xin được việc làm đã là tốt lắm rồi và với thiên kiến chỉ coi đó như cuộc thi của một phong trào nào đó như ca nhạc, thể thao..., và luôn trì hoãn việc đào tạo khởi nghiệp.

d) Hoạt động giao tiếp khởi nghiệp gắn với Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp:

- **Giao tiếp khởi nghiệp** là một loại Giao tiếp chức năng khác hẳn với Giao tiếp truyền thống trong nhà trường, thể hiện mối quan hệ giữa giảng viên và học viên. Giao tiếp chức năng này xuất phát từ hoạt động khởi nghiệp, có những chuyên môn hóa riêng, ngôn ngữ riêng...tạo thành Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp.

- **Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp** này được hình thành trước hết bởi:

+ Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp như: Cơ sở đào tạo khởi nghiệp; Công ty khởi nghiệp (Start – up); Tổ chức và người thúc đẩy (Accelerator); Nhà đầu tư thiên thần - Angel Investor) và Nhà tư vấn dẫn dắt (Mentor); Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital)...Trong đó Cơ sở đào tạo khởi nghiệp là điểm khởi đầu;

+ Con người khởi nghiệp (hay tầng lớp tinh hoa về khởi nghiệp);

+ Xã hội khởi nghiệp gắn liền với chuẩn mực chung về: Khởi nghiệp ĐMST; Năng lực khởi nghiệp; Kỹ năng cứng và Kỹ năng mềm; Công nghệ nguồn và Công nghệ trình diễn; Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh; Đặc điểm, tính chất của hoạt động giao tiếp (Giao tiếp trực tiếp; Giao tiếp gián tiếp qua mạng xã hội; Giao tiếp song phương; Giao tiếp nhóm; Giao tiếp xã hội; Giao tiếp chính thức; Giao tiếp không chính thức...);

- Hiện tại, Giao tiếp khởi nghiệp diễn ra chủ yếu tại cuộc thi khởi nghiệp. Trong các cuộc thi này, SV trong những lĩnh vực khác nhau được giao tiếp với nhau và với những người đại diện doanh nghiệp thành công. Hoạt động giao tiếp khởi nghiệp ĐMST phải mở rộng và lan tỏa đến đại đa số SV, không chỉ trong cuộc thi mà còn trong cả quá trình đào tạo. Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp phải được định hình và đóng góp tích cực vào Chuẩn mực chung của xã hội thời CMCN 4.0.

đ) Đào tạo khởi nghiệp ĐMST cho SV phải gắn với hoạt động truyền thông:

Không thể đào tạo Khởi nghiệp thành công nếu không có sự hỗ trợ của Hệ thống truyền thông. Theo nhu cầu mới về đào tạo khởi nghiệp ĐMST cho SV, hoạt động truyền thông về khởi nghiệp phải được tổ chức trong các cơ sở đào tạo. Hoạt động truyền thông này bắt nguồn từ Hoạt động truyền thông về đào tạo, KHCN và từng bước hình thành Hoạt động truyền thông mang tính chuyên biệt cho đào tạo khởi nghiệp ĐMST, trước hết phải đáp ứng được các mục tiêu:

- Đa dạng hóa Phương tiện truyền thông về khởi nghiệp: Quảng bá trên mạng xã hội, hội thảo, hội nghị, cuộc thi, phim ảnh...

- Tăng cường hoạt động Giao tiếp khởi nghiệp: Thúc đẩy giao tiếp giữa SV và giảng viên; Mở rộng giao tiếp giữa SV, giảng viên và nhà tư vấn. Mục đích của Giao tiếp khởi nghiệp là học hỏi, học tập và học hành giữa giảng viên và SV; và với các thành viên khác trong hoạt động khởi nghiệp, qua đó nâng cao năng lực khởi nghiệp.

- Hoạt động truyền thông phải được duy trì thường xuyên liên tục, không bị ngắt quãng, từ khi SV vào trường và sau khi ra trường.

- Hoạt động giao tiếp khởi nghiệp ĐMST khi lan tỏa đủ rộng và thấm vào đủ sâu trong xã hội sẽ góp phần hình thành những chuẩn mực mới về giao tiếp trong xã hội và làm nảy sinh tầng lớp tinh hoa mới gắn với khởi nghiệp ĐMST.

e) Tổ chức hoạt động giao tiếp:

- **Giao tiếp trên mạng xã hội:** Cần thiết phải hình thành trang web để có thể lan truyền thông tin và tổ chức hoạt động giao tiếp trên mạng. Trang web này có thể tồn tại độc lập hay chỉ là một mục trong trang web chính của cơ sở đào tạo; Giao tiếp trên mạng xã hội được tổ chức trong không gian tương tác ảo (Team Space).

- **Giao tiếp qua hội thảo, thi khởi nghiệp:** Thường xuyên tổ chức hội thảo và thi về khởi nghiệp, tạo dòng thông tin truyền thông về khởi nghiệp không ngừng nghỉ cho SV, đến một chừng mực nào đó trở thành một hoạt động thường xuyên liên tục. Các hội thảo, cuộc thi có thể phân thành cấp khoa, cấp trường sau đó mở rộng ra bên ngoài; Chú trọng các hội thảo, cuộc thi của SV. Hội thảo, cuộc thi được tổ chức tại Không gian thuyết trình (Presentation Space)

- **Giao tiếp qua giảng dạy học phần khởi nghiệp:** Học phần khởi nghiệp là nơi góp phần giới thiệu Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp ban đầu, gắn với ngôn ngữ, hoạt động và những con người khởi nghiệp cụ thể. Học phần khởi nghiệp cũng là minh chứng cụ thể để khuyến khích thêm nhiều SV đăng ký tự chọn Học phần khởi nghiệp. Hoạt động giao tiếp qua giảng dạy được thực hiện tại Không gian thuyết trình (giảng đường) và Không gian thực nghiệm.

- **Giao tiếp qua không gian khác:** Ngoài những giao tiếp trên, trong một cơ sở đào tạo có thể có các không gian khác như Không gian kết nối (Transition Space), nơi diễn ra hoạt động giao tiếp không chính thức: Không gian sảnh, hành lang, quán café, khu vực ngoài trời, bãi đậu xe. Các không gian này được trang trí phù hợp với hoạt động khởi nghiệp và có thể thu hút được đông đảo SV.

BẢNG 3.8.a: MỐI QUAN HỆ GIỮA TRUYỀN THÔNG VÀ NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV

TT	Các dạng truyền thông	Tác động đến năng lực			Ghi chú
		Năng lực tự thân	Năng lực tự rèn luyện		
			Năng lực chuyên môn	Năng lực xã hội	
I	Phương tiện truyền thông				
1	Phương tiện truyền thông	x	x	x	
	Truyền thông đa phương tiện (Multimedia)				
	Truyền thông xã hội				
	Truyền thông kỹ thuật số (web)				
2	Nội dung truyền thông	x	x	x	
	Giới thiệu chung về khởi nghiệp				
	Thông tin về SV khởi nghiệp				
	Thông tin về giảng viên và nhà tư vấn khởi nghiệp				
	Khung chương trình đào tạo khởi nghiệp				
	Hệ sinh thái khởi nghiệp				
	Thư viện khởi nghiệp (pháp lý, học liệu mở, công nghệ nguồn, dự án khởi nghiệp tiêu biểu)				
II	Giao tiếp				
1	Giao tiếp trên mạng xã hội	x	x	x	
2	Giao tiếp qua hội thảo, thi khởi nghiệp	x	x	x	
3	Giao tiếp qua học phần khởi nghiệp	xx	xx	xx	
4	Giao tiếp qua không gian khởi nghiệp	x	x	x	

Ghi chú: (xx) Tác động tích cực; (x): Có tác động

3 KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG KINH DOANH – 12 TIẾT)

3.1 KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP

3.1.1 Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh

1) Nhận thức chung về kinh doanh:

Một công việc kinh doanh thành công thường được bắt đầu từ một ý tưởng. Song nếu ý tưởng không tốt, kinh doanh sẽ thất bại. Cơ hội kinh doanh là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ hoặc ý tưởng kinh doanh mới. Ý tưởng và cơ hội là hai khái niệm khác nhau. Ý tưởng là những thứ hiện ra hoặc được suy tưởng trong tâm trí con người. Trong khi đó, cơ hội kinh doanh là các yếu tố thuận lợi ở môi trường bên ngoài giúp cho con người đạt được mục đích nhất định trong kinh doanh.

2) Ý tưởng kinh doanh:

a) Ý tưởng kinh doanh khi khởi nghiệp:

Mỗi doanh nhân khi bắt đầu khởi nghiệp có thể có nhiều ý tưởng kinh doanh. Để chọn lựa ý tưởng kinh doanh tốt cần dựa trên một số nền tảng: Nghiên cứu thị trường để hiểu về những sản phẩm/dịch vụ hiện có, liên quan đến yếu tố: cung, cầu, giá cả, phương thức cung ứng và thanh toán; Sự đam mê đối với sản phẩm/dịch vụ, lĩnh vực kinh doanh, công việc mà mình theo đuổi; Hiểu rõ đối tượng có liên quan trong cùng ngành kinh doanh, trong đó chú trọng việc hiểu biết đối thủ cạnh tranh, khách hàng và nhà cung cấp; Có kiến thức nhất định về tài chính, giúp đánh giá được tính khả thi về mặt tài chính của dự án; có khả năng tính toán và huy động được số vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp; Năng lực cá nhân của doanh nhân sáng lập.

b) Nhận diện cơ hội kinh doanh và đánh giá ý tưởng kinh doanh:

Một cơ hội kinh doanh tốt sẽ bao gồm đặc điểm: i) Hấp dẫn: về mặt thị trường, về mặt sản phẩm, tỷ lệ lợi nhuận, sức ép cạnh tranh; ii) Tính thời điểm: Sớm hay muộn đều có thể thất bại; iii) Có tính ổn định; iv) Hướng đến sản phẩm/dịch vụ qua đó tạo giá trị gia tăng cho khách hàng và người tiêu dùng cuối cùng.

Cơ hội có thể được nhìn nhận trên quan điểm về: Xu hướng thị trường (đặc biệt gắn với thể chế, công nghệ, nhu cầu tiêu dùng và văn hóa); Cách thức giải quyết vấn đề; Khoảng trống thị trường...

3.1.2 Kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành lập doanh nghiệp

1) Tổng quan về kiến thức và kỹ năng cần thiết khi khởi sự doanh nghiệp: Cần có các kiến thức và kỹ năng để thực hiện cho được các nội dung sau:

- XD được viễn cảnh; Xác định điểm mạnh của người khởi nghiệp và những việc muốn làm;
- Lựa chọn ban giám đốc;
- Lập được danh mục các vấn đề chuẩn bị khởi nghiệp;
- Chủ sở hữu;
- Địa điểm;
- Công nghệ nguồn và công nghệ trình diễn gắn với nguồn lực, trang thiết bị và chuyển đổi số;
- Tiêu chí lựa chọn lĩnh vực kinh doanh...

2) Lựa chọn mô hình tổ chức kinh doanh hay loại hình doanh nghiệp: Cần có kiến thức và kỹ năng:

- Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp một chủ (Doanh nghiệp tư nhân; Công ty TNHH 1 thành viên; Công ty hợp doanh), Doanh nghiệp nhiều chủ...;
- Cơ sở lựa chọn loại hình doanh nghiệp để khởi nghiệp: Việc thành lập; Quản lý doanh nghiệp; Góp vốn; Chế độ trách nhiệm của nhà đầu tư gắn với loại hình doanh nghiệp; Tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp; Thuế, tài chính theo loại hình doanh nghiệp;
- Thời hạn đầu tư và tổ chức lại; Giải thể và phá sản...

3) Những vấn đề quản lý cơ bản theo phương pháp quản trị:

- Các phương pháp quản trị kinh doanh;
- Các phương pháp quản trị nội bộ doanh nghiệp: Phương pháp giáo dục; Phương pháp hành chính; Phương pháp kinh tế...:

4) Những vấn đề thủ tục hành chính và pháp lý:

- Đăng ký kinh doanh;
- Quy định về khắc dấu;
- Đăng ký thuế và mã số thuế;
- Quy định liên quan đến hoạt động xuất khẩu;
- Quy định mua hóa đơn;
- Lập website để quảng bá và kết nối doanh nghiệp...

3.1.3 Lập kế hoạch kinh doanh khi khởi sự doanh nghiệp

1) Tầm quan trọng:

Kế hoạch kinh doanh là một khâu rất quan trọng trong quá trình khởi nghiệp. Bản kế hoạch kinh doanh cũng là một công cụ quan trọng giúp doanh nhân giám sát quy trình và theo dõi sự tăng trưởng trong kinh doanh. Một bản kế hoạch kinh doanh tốt sẽ giúp doanh nhân: Thu hút nhà đầu tư; Xác định tính khả thi của ý tưởng kinh doanh; Hình dung tốt về thị trường và sản phẩm; Hình dung về cách thức tổ chức bộ máy và điều hành lĩnh vực kinh doanh; Xác định nhu cầu tài chính và cách thức quản lý an toàn nguồn vốn; Thu hút nguồn nhân lực tâm huyết và có chất lượng; Giám sát hoạt động kinh doanh và chủ động trước các tình huống bất ngờ.

2) Nội dung của bản kế hoạch kinh doanh:

a) Nội dung cần đề cập:

Bản kế hoạch kinh doanh là luận chứng về cơ hội, quy mô và mô hình kinh doanh trên thị trường để hiện thực hóa cơ hội kinh doanh với lợi nhuận cao. Bản kế hoạch kinh doanh thể hiện:

- Thông tin chung: Tên gọi, hình thức pháp lý, địa điểm trụ sở doanh nghiệp;
- Phương thức SX kinh doanh;
- Nguồn lực cần huy động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp;
- Mô hình doanh thu - chi phí – lợi nhuận và phương thức hoàn trả các khoản nợ vay cũng như giải quyết quan hệ sở hữu các đối tượng liên quan với doanh nghiệp;
- Thông tin kiến thức về chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, chuyển đổi số và kinh nghiệm thực tiễn của nhóm đồng sáng lập/điều hành doanh nghiệp;
- Các tài liệu hỗ trợ, bổ sung thông tin đi kèm với bản kế hoạch...

b) Cách thức trình bày trong bản kế hoạch kinh doanh:

- Phần chung: Mục tiêu; Sứ mệnh; Nhân tố quyết định thành công.
- Nội dung cụ thể: i) Trình bày ý tưởng kinh doanh: Nguồn gốc hình thành; Cơ sở thực hiện ý tưởng; Sự độc đáo, mới lạ so với sản phẩm hiện có; Tính khả thi của ý tưởng kinh doanh; ii) Phân tích nhu cầu thị trường: Quy mô thị trường hiện tại và xu hướng phát triển thị trường trong tương lai; Phân khúc thị trường; Đối thủ cạnh tranh hiện tại; Nhà cung cấp và phân phối; Xác định thị trường mục tiêu, khách hàng mục tiêu...; iii) Mô tả sản phẩm/Dịch vụ; iv) Hoạt động marketing: Quảng cáo; Khuyến mại...; v) Công nghệ và tổ chức SX: Xác định trang thiết bị, máy móc cần thiết để tổ chức SX và dự tính chi phí; Phương án tổ chức SX, kinh doanh; vi) Tổ chức bộ máy: Xác định hình thức pháp lý cho doanh nghiệp; Xác định cơ cấu tổ chức SX và cơ cấu tổ chức quản trị; Cơ cấu và yêu cầu đối với các thành viên nắm các vị trí quan trọng trong doanh nghiệp; Xác định kế hoạch tuyển dụng và sử dụng nhân sự; XD chính sách nhân sự cho doanh nghiệp, trách nhiệm, quyền, lợi ích của cán bộ công nhân viên...; vii) Kế hoạch tài chính: Xem phần Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp; viii) Kế hoạch chuyển đổi số; ix) Rủi ro: Liệt kê trước một số rủi ro có thể xảy ra và đề xuất phương án hạn chế thiệt hại...

3.1.4 Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp

1) Khái niệm về thị trường: Tổng hợp của 5 thành tố: i) Hàng hóa; ii) Cung; iii) Cầu; iv) Giá cả và v) Phương thức giao dịch thanh toán. Nghiên cứu thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng và tạo ra lợi nhuận bằng cách: Cung cấp sản phẩm/dịch vụ mà họ cần; Định ra mức giá mà họ chấp nhận trả; Đưa hàng hóa/dịch vụ đến tay khách hàng; Đưa thông tin về doanh nghiệp và sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp và thu hút khách hàng mua hàng hóa/dịch vụ của doanh nghiệp.

2) Nghiên cứu thị trường trong khởi sự doanh nghiệp:

a) Nghiên cứu thị trường tổng thể: Xác định nhu cầu tiêu thụ hiện tại so với mức cung ứng hiện tại của mỗi loại sản phẩm/dịch vụ để từ đó doanh nghiệp có những định hướng về việc xâm nhập vào thị trường mới hoặc đánh giá chiến lược, sách lược của mình trong thời gian tới đối với thị trường hiện tại. Nội dung nghiên cứu thị trường tổng thể bao gồm:

- Quy mô cơ cấu và sự vận động của thị trường;
- Số lượng người tiêu thụ;
- Khối lượng hàng hoá tiêu thụ;
- Doanh số bán thực tế;
- Cơ cấu thị trường; Sự vận động của thị trường; Giá cả thị trường;
- Các nhân tố tác động đến thị trường...

b) Thị trường chi tiết:

- Nghiên cứu khách hàng: Khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức;
- Khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng; Liên quan đến: Phân bố địa lý của khách hàng; Đặc điểm hoạt động của khách hàng; Vị thế, trách nhiệm xã hội của khách hàng; Đặc điểm cá nhân của khách hàng..;
- Nghiên cứu đối thủ cạnh tranh: Là những đối thủ với các sản phẩm/dịch vụ có thể thay thế hoặc bổ sung sản phẩm của doanh nghiệp.

c) Các nguồn thu thập thông tin để nghiên cứu thị trường:

Có nhiều nguồn thông tin để nghiên cứu thị trường: Báo, ti vi, mạng xã hội, quảng cáo...

3) Những vấn đề về marketing trong khởi sự doanh nghiệp:

Bán hàng là mục tiêu chính của marketing. Đây là một việc khó nhất và quan trọng nhất. Nếu không thành công trong việc bán sản phẩm, công việc kinh doanh sẽ không tồn tại.

Những vấn đề cần quan tâm trong bản kế hoạch marketing: i) Phân tích tình hình: Môi trường vĩ mô; Phân tích kinh doanh; Phân tích cạnh tranh; Phân tích khách hàng; ii) Chiến lược marketing: Chiến lược phân khúc thị trường; Chiến lược thị trường mục tiêu thích ứng với công ty; Chiến lược định vị vị thế doanh nghiệp; Chiến lược thương hiệu; Dự tính doanh số bán hàng; iii) Hỗn hợp marketing: Sản phẩm; Định giá; Kênh phân phối; Xúc tiến bán hàng; iv) Ngân sách marketing; v) Kế hoạch thực hiện và kiểm soát marketing.

3.1.5 Tổ chức SX và điều hành doanh nghiệp

1) Khái quát về tổ chức SX trong doanh nghiệp:

a) Khái niệm:

Tổ chức SX là sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ giữa sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ SX, quy mô SX và công nghệ SX nhằm SX ra sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Một doanh nghiệp muốn kinh doanh hiệu quả và thuận lợi trong điều hành cần phải xác định rõ cơ cấu và tổ chức tốt hệ thống SX.

b) Quá trình SX:

Quá trình SX bắt đầu từ khi xác định phương án sản phẩm, chuẩn bị các điều kiện cho SX để SX ra sản phẩm và đem sản phẩm đó tiêu thụ trên thị trường. Quá trình SX được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định.

2) Nội dung của tổ chức SX trong doanh nghiệp:

Nội dung của tổ chức SX trong doanh nghiệp thường được đề cập đến:

- Cơ cấu tổ chức SX của doanh nghiệp: Bộ phận SX chính; Bộ phận SX phụ trợ; Bộ phận SX phụ; Bộ phận phục vụ SX;
- Cơ cấu SX còn được phân thành: Doanh nghiệp, ngành, phân xưởng, chỗ làm việc;
- Bố trí SX trong doanh nghiệp...

3) Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp:

Quản trị doanh nghiệp là sự kết hợp mọi nỗ lực của con người trong doanh nghiệp để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp và mục tiêu riêng của mỗi người một cách hợp lý và có hiệu quả nhất. Đó là một quá trình phối hợp và hợp tác công việc giữa các quản trị viên trong bộ máy quản trị với người lao động trong quá trình SX kinh doanh. Quản trị doanh nghiệp bao gồm nội dung liên quan đến:

- Đối tượng (chủ thể quản trị và đối tượng bị quản trị), nội dung của tổ chức bộ máy quản trị; Nguyên tắc tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp;
- Kiểu cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp: Quản trị trực tuyến; Quản trị chức năng; Quản trị trực tuyến - chức năng; Quản trị ma trận;
- Chế độ một cấp trưởng trong quản trị doanh nghiệp;
- Mối quan hệ giữa chức danh thủ trưởng trong doanh nghiệp;
- Những yếu tố cản trở tổ chức bộ máy trong doanh nghiệp;
- Số hóa quá trình quản trị doanh nghiệp...

d) Điều hành tác nghiệp trong doanh nghiệp:

- Nội dung điều hành tác nghiệp trong doanh nghiệp bao gồm:

+ Lập lịch trình SX; Sắp xếp thứ tự thực hiện các hợp đồng kinh tế;

+ Điều phối, phân giao công việc;

+ Theo dõi phát hiện những biến động ngoài dự kiến.

- Những phương pháp chủ yếu sử dụng điều hành trong doanh nghiệp gồm:

+ Phương pháp kinh tế (đòn bẩy kích thích vật chất như lương, thưởng...);

+ Phương pháp tổ chức, hành chính;

+ Phương pháp giáo dục, động viên;

+ Phương pháp tâm lý xã hội;

+ Phương pháp lập Chỉ số sẵn sàng công nghiệp thông minh (Smart Industry Readiness Index), là công cụ chuyển đổi kỹ thuật số để doanh nghiệp tự đánh giá về hoạt động SX và mức độ sẵn sàng của mình, có khả năng trả lời các câu hỏi: Làm thế nào để tăng năng suất lao động? Đây là kỹ năng thiết yếu trong tương lai? Làm thế nào để gia tăng xuất khẩu sản phẩm và dịch vụ?...

+ Và các phương pháp khác...

4) Tổ chức và quản lý cung ứng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp:

- Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu trong doanh nghiệp;

- Tổ chức đảm bảo nguyên vật liệu cho doanh nghiệp: Lựa chọn phương thức cung ứng; Lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu; Thương lượng đặt hàng;

- Tổ chức tiếp nhận, cấp phát, vận chuyển nội bộ, quyết toán.

3.1.6 Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp

1) Tầm quan trọng, mục tiêu và yêu cầu quản trị tài chính:

a) Tầm quan trọng: Quản trị tài chính của một doanh nghiệp phải giải quyết những câu hỏi: Doanh nghiệp đang hoạt động như thế nào?; Đang kiếm ra tiền hay mất tiền?; Đang có trong tay bao nhiêu tiền mặt?; Có đủ tiền để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính ngắn hạn hay không?; Đang sử dụng tài sản hiệu quả như thế nào?; Tốc độ phát triển và lợi nhuận thuần so sánh với đối thủ cạnh tranh?; Nguồn vốn doanh nghiệp cần đến từ đâu?; Có cách nào để hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm chia sẻ rủi ro và giảm số lượng tiền mặt đang cần không?; Về tổng thể, doanh nghiệp có đang trong tình trạng tài chính tốt hay không?.

b) Mục tiêu của quản trị tài chính: Đảm bảo hay duy trì: Khả năng sinh lời; Thanh khoản; Hiệu quả và ổn định.

c) Yêu cầu quản trị tài chính: Người khởi nghiệp phải nắm được các nội dung cơ bản về: Huy động vốn; Quy trình quản trị tài chính và Báo cáo tài chính. Đây là cơ sở cho việc ra các quyết định về tài chính trong doanh nghiệp.

2) Vốn cho hoạt động và phát triển doanh nghiệp: Nguồn tài chính cá nhân: Tiền của các thành viên sáng lập, huy động từ gia đình, bạn bè, người thân...; Vay nợ từ các tổ chức tín dụng: Xác định lượng tài chính cần thiết và xác định nguồn vốn vay phù hợp (Vay vốn từ ngân hàng thương mại; Các khoản vay được bảo lãnh); Chuẩn bị hồ sơ vay vốn; Vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm;

Một số hình thức huy động vốn sáng tạo khác: Thuê tài chính; Tín dụng từ người bán, bán hàng trả trước; Đối tác chiến lược trong khởi nghiệp; Tín dụng vi mô từ tổ chức đoàn thể, cộng đồng...; Các hình thức cấp vốn phát triển doanh nghiệp: Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (Initial Public Offering - IPO); Liên minh chiến lược trong phát triển doanh nghiệp (Liên doanh; Liên minh thông qua hình thức sở hữu cổ phần; Liên minh không thông qua sở hữu cổ phần).

3) Quản trị tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp:

a) Quy trình quản trị tài chính: Theo dõi hoạt động tài chính của công ty trong quá khứ thông qua: Báo cáo tài chính; Dự báo hoạt động tài chính cho 2 hoặc 3 năm tới thông qua Báo cáo tài chính dự toán; Phân tích kết quả tài chính của công ty.

b) Báo cáo tài chính (phản ánh hoạt động trong quá khứ, theo quý và năm): Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Phân tích các chỉ số tài chính.

c) Báo cáo tài chính dự toán (XD cho 2 - 3 năm tiếp theo): Dự báo doanh thu - chi phí; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự án; Cân đối kế toán dự toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự toán; Phân tích các chỉ số tài chính dự toán.

4) Doanh thu, chi phí và lợi nhuận: Chi phí của doanh nghiệp: Chi phí SX và chi phí tiêu thụ sản phẩm gắn với giá thành sản phẩm; Chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác của doanh nghiệp; Doanh thu tiêu thụ sản phẩm và doanh thu của doanh nghiệp; Lợi nhuận của doanh nghiệp: Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế; Phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp; Một số loại thuế, phí đối với doanh nghiệp: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất – nhập khẩu; Một số loại thuế và phí khác: Thuế môn bài; Lệ phí trước bạ; Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp...

Nguồn tài liệu tham khảo: Tài liệu Hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ KH&ĐT - Bộ Tài chính; tại Thông tư liên tịch số 04/2014/ TTLT-BKHĐT- BTC, ngày 13/8/2014, được lưu trên web: [bmktn.com; http://bmktn.com/index.php?option=com_content&task=view&id=9462&Itemid=223](http://bmktn.com/index.php?option=com_content&task=view&id=9462&Itemid=223)).

3.2 KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP TRONG THỜI KỲ CMCN 4.0

3.2.1 Khái quát chung về CMCN 4.0

Lịch sử đã và đang diễn ra 4 cuộc Cách mạng Công nghiệp (CMCN): i) Cơ khí hóa với máy chạy bằng thủy lực và hơi nước (năm 1784); ii) Động cơ điện và dây chuyền sản xuất hàng loạt (năm 1870); iii) Kỷ nguyên máy tính và tự động hóa (năm 1969); iv) Các hệ thống liên kết thể giới thực và ảo (hệ thống liên kết Internet).

Cuộc CMCN 4.0 (29) được hình thành nhờ những đột phá về công nghệ mới nổi như mạng Internet, điện thoại thông minh, công nghệ nano, công nghệ sinh học, trí thông minh nhân tạo, robot, in 3D, khoa học về vật liệu, lưu trữ năng lượng, tin học lượng tử... Trong đó, cơ sở dữ liệu (CSDL) là một trong hệ thống tài nguyên quan trọng hàng đầu cho cuộc cách mạng này.

CMCN 4.0 xóa nhòa ranh giới giữa lĩnh vực vật lý, sinh học và số hóa... tạo ra 4 tác động chính: i) Gia tăng nhu cầu tiêu dùng; ii) Gia tăng sản xuất (SX); iii) Thúc đẩy ĐMST; iv) Thay đổi các hình thức tổ chức.

CMCN 4.0 không chỉ đơn thuần là sự kéo dài các cuộc CMCN trước đó mà là sự thay đổi to lớn cả về chiều rộng và chiều sâu nhận thức, lý luận và mô hình phát triển; thay đổi nhanh chóng thế giới xung quanh, cả về thế giới vật chất (lao động, bình đẳng, an ninh, giá trị xã hội, khuôn khổ đạo đức...) và thế giới tinh thần; không có một cá nhân, tổ chức hay quốc gia nào có thể đứng ngoài.

CMCN 4.0 có phạm vi tác động bao trùm, toàn diện, hình thành quan hệ SX mới, mô hình kinh doanh mới, tạo sự chuyển dịch (dòng chảy) lao động, tài chính, công nghệ và văn hóa theo hướng chuyển đổi xanh - phát triển bền vững; thúc đẩy xã hội hóa, quốc tế hóa cả lực lượng SX và quan hệ SX.

CMCN 4.0 đang từng bước định hình nền kinh tế tri thức, tạo điều kiện cho nhiều người hơn tham gia vào hoạt động SX và phân phối hàng hóa trong và ngoài quốc gia. Với CMCN 4.0, thế kỷ 21 còn được coi là thế kỷ của dân chủ hóa SX và toàn cầu hóa.

Tương tự như các cuộc CMCN trước đó, CMCN 4.0 mang lại cơ hội về: Tăng mức thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống của loài người; Tạo ra sản phẩm và dịch vụ tiêu dùng mới; Mở ra thị trường mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên cuộc CMCN 4.0 có thể sẽ mang lại bất bình đẳng lớn hơn, không chỉ liên quan đến thị trường lao động với việc chuyển lao động sang robot, đào tạo kỹ năng... mà còn tạo ra sự bất bình đẳng giữa các quốc gia trên thế giới. Có quốc gia ngày càng giàu hơn và khoảng cách với quốc gia đang phát triển sẽ ngày càng lớn hơn. Các quốc gia ngày càng phải hội nhập, liên kết với nhau nhiều hơn vì sự tiến bộ của chính họ và nhân loại. Tại quốc gia đang phát triển, sự bất bình đẳng giữa thành phố, nơi có điều kiện phát triển công nghệ và chuyển đổi số, và nông thôn ngày càng lớn hơn. Đô thị và nông thôn phải được hội nhập và kết nối hiệu quả vì sự thịnh vượng chung.

Sự thành công của mỗi cá nhân, tổ chức không chỉ phụ thuộc vào nguồn vốn, đất đai mà phụ thuộc vào khả năng ĐMST và mức độ tích hợp (giữa con người, cộng đồng, tổ chức, quốc gia và các yếu tố liên quan). Xã hội ngày càng "mở" hơn trên cơ sở sử dụng nền tảng phương tiện truyền thông xã hội để kết nối, học hỏi và chia sẻ thông tin. Sự tương tác này sẽ là cơ hội cho sự hiểu biết liên văn hóa và sự gắn kết giữa các quốc gia, cộng đồng và cá nhân.

Tại Việt Nam, CMCN 4.0 có quy mô và tốc độ phát triển chưa có tiền lệ, làm thay đổi lực lượng sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa sang giai đoạn mới; Gia tăng tri thức và đột phá ĐMST; Mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới.

3.2.2 Khởi nghiệp trong thời kỳ về CMCN 4.0

1) Tác động CMCN 4.0 đối với chính phủ và nhà lãnh đạo, quản lý:

CMCN 4.0 với mạng Internet làm các chính phủ có nhiều công cụ hơn để quản trị xã hội, song sẽ đối mặt với áp lực phải thay đổi quy trình ra quyết định và thực thi chính sách. Sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng, công dân vào việc hoạch định chính sách ngày càng rộng. Vai trò trung tâm của chính phủ sẽ giảm bớt.

CMCN 4.0 ảnh hưởng sâu sắc đến an ninh mạng, an ninh địa chính trị quốc gia và quốc tế. Lịch sử chiến tranh và an ninh quốc tế gắn liền với lịch sử đổi mới công nghệ, và ngày nay cũng vậy (chiến tranh mạng, vũ khí tự điều khiển, vũ khí sinh học; các cá nhân và nhóm nhỏ có thể gây ra các thiệt hại lớn, hàng loạt...). Nhưng những tiến bộ trong công nghệ và chuyển đổi số sẽ tạo ra tiềm năng để giảm quy mô và tác động của bạo lực...

Tại những nước đang phát triển, các nhà lãnh đạo phải năng động và quyết liệt hơn trong việc kiến tạo môi trường thúc đẩy phát triển KHCN và chuyển đổi số phù hợp với điều kiện văn hóa, địa kinh tế và địa chính trị của quốc gia, thay vì phụ thuộc từ bên ngoài. Các nhà lãnh đạo phải được đào luyện và lựa chọn để thích ứng với môi trường đổi mới, họ không chỉ thuộc tầng lớp tinh hoa trong giới chính trị mà còn phải thuộc tầng lớp tinh hoa của chính quyền số.

2) Tác động CMCN 4.0 đối với kinh doanh và doanh nhân:

- Sự xuất hiện nhanh chóng của công nghệ mới sẽ làm chuỗi SX hàng hóa hiện tại, dù đang thành công, cũng sớm trở thành lạc hậu;
- Năng lực ĐMST, không phải nguồn vốn, sẽ trở thành nhân tố cốt lõi của việc kinh doanh cũng như hình thành tầng lớp doanh nhân;
- Phải tiếp cận kỹ thuật chuyển đổi số để đổi mới cách thức nghiên cứu, SX (kết nối máy móc và thiết bị; tiết kiệm năng lượng, linh hoạt), tiếp thị, bán hàng và phân phối...cùng với việc tăng cường kết nối thị trường và mở ra thị trường mới;
- SX, phân phối phải dựa trên sự mong muốn của khách hàng để sáng tạo sản phẩm mới và rộng hơn là tạo lập khách hàng mới gắn với thế giới trải nghiệm của người tiêu dùng ngày càng phong phú hơn và thông minh hơn...;
- Hình thành xu hướng cho phép kết hợp người SX và người tiêu dùng, xuất hiện khái niệm về nền "*Kinh tế chia sẻ*" hay nền "*Kinh tế theo nhu cầu*" trên nền tảng của công nghệ và chuyển đổi số, như điện thoại thông minh có thể huy động nhiều người, tài sản và dữ liệu, do đó tạo ra những cách thức hoàn toàn mới để tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trong chuỗi hàng hóa...; giao tiếp nhiều hơn và hợp tác tốt hơn;
- Xu hướng phải thường xuyên tái cấu trúc tổ chức doanh nghiệp và hình thành các công ty đa quốc gia; Hoạt động kinh doanh và lao động ngày càng tự do hơn;

Nhìn chung, sự chuyển đổi trong hoạt động doanh nghiệp là xu thế, từ quá trình số hóa dữ liệu đơn giản (thành quả của cuộc CMCN 3.0) sang chuyển đổi kỹ thuật số dựa trên sự tích hợp các công nghệ (CMCN 4.0) buộc doanh nghiệp phải xem xét lại cách họ kinh doanh. Tại Việt Nam, việc thành lập doanh nghiệp mới phải gắn với chuyển đổi số.

3) Tác động CMCN 4.0 đối với công dân và cộng đồng:

Thời đại nào con người nấy. CMCN 4.0 cũng như như các cuộc CMCN trước đó ảnh hưởng đến sự riêng tư, quan niệm về quyền sở hữu, mô hình tiêu thụ, thời gian cho công việc và giải trí, cách con người phát triển sự nghiệp và quan hệ cộng đồng; liên quan cả đến ngôn ngữ, quan niệm đạo đức và niềm tin. Trong hoạt động kinh tế không chỉ tồn tại giới chủ doanh nghiệp và người lao động mà dần hình thành tầng lớp trung lưu, vừa là người lao động vừa là doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tầng lớp này ngày càng mở rộng, họ cảm thấy có cơ hội từ kết quả của cuộc CMCN và quá trình hội nhập mang lại.

CMCN 4.0 hình thành thể hệ công dân mới, được gọi là "*Công dân kỹ thuật số*" (Digital citizen), là những người sử dụng Internet thường xuyên và hiệu quả, ví dụ như sử dụng mạng xã hội, điện thoại thông minh để tham gia trao đổi thông tin trực tuyến, sử dụng thương mại điện tử để mua hàng hóa trực tuyến hoặc tham gia vào các hoạt động điện tử B2C (Business-to-Consumer/Bán buôn - Bán lẻ) hoặc B2B (Business-to-Business/Bán buôn - Bán buôn)...góp phần thúc đẩy cơ hội bình đẳng, tăng cường tham gia hoạt động cộng đồng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân. Vị trí của người dân và cộng đồng của họ trở thành vị trí chủ đạo trong xã hội.

Những người không phải là Công dân kỹ thuật số có thể sẽ dẫn đến bị cô lập trong xã hội. Khoảng cách này còn được gọi là "*Khoảng cách số*" (Digital divide), như khái niệm về khoảng cách giàu nghèo.

Theo digitalcitizenship.net, có 9 nội dung chính phải học tập và rèn để trở thành Công dân số là: i) Cách thức truy cập số (Digital access); ii) Lợi ích và các vấn đề cần cảnh báo trong thương mại điện tử (Digital commerce); iii) Sự hiểu biết về phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital communication); iv) Kiến thức và kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật số (Digital literacy); v) Hành vi và ngôn ngữ hay nghi thức trong kỹ thuật số (Digital etiquette); vi) Pháp luật trong kỹ thuật số (Digital law); vii) Quyền và nghĩa vụ kỹ thuật số (Digital rights and responsibilities); viii) Sức khỏe khi thực hiện kỹ thuật số (Digital health); ix) Bảo mật số (Digital security).

CMCN 4.0 làm cộng đồng xã hội và các Công dân kỹ thuật số sẽ ngày càng "*mở*" với nhau hơn. Sự tương tác này sẽ là cơ hội cho việc hình thành xã hội số trong từng quốc gia.

Nghị viện Liên minh châu Âu (EU/European Union) mới đây đã đạt được thỏa thuận về các yếu tố cốt lõi của khuôn khổ mới cho định danh kỹ thuật số châu Âu (eID/Electronic identification). Động thái này nhằm bảo đảm quyền truy cập an toàn, đáng tin cậy và liên mạch cho các dịch vụ công, tư. Mục tiêu có ít nhất 80% công dân EU sử dụng eID vào năm 2030, cho phép công dân tiếp cận các dịch vụ công, tư xuyên biên giới trong EU, đồng thời củng cố niềm tin giữa người dân và doanh nghiệp (74).

4) Tác động CMCN 4.0 với nghề mới, nghiệp mới và kỹ năng lao động mới:

a) Nghề mới, nghiệp mới:

Trong xã hội, nghề nghiệp không cố định. Mỗi một cuộc CMCN đều sinh ra nghề mới, nghiệp mới. Vào thời Trung cổ, xuất hiện 3 ngành nghề: Thần học, y học, pháp luật. Vào thời Cận đại, một số ngành mới xuất hiện: Dược, khoa học tính toán, bảo hiểm, nha khoa, kỹ thuật XD dân dụng, hậu cần, kiến trúc, kế toán. Tiếp đó là các nghề khác: kỹ thuật cơ khí, thú y, tâm lý học, điều dưỡng, giáo dục, thư viện, công tác xã hội,...

Trên thế giới hiện nay có khoảng 2000 nghề với hàng chục nghìn chuyên môn. Nhiều nghề chỉ thấy có ở nước này nhưng lại không thấy ở nước khác. Hơn nữa, các nghề trong xã hội luôn ở trong trạng thái biến động do sự phát triển của KHCN.

Có nhiều tổ chức của nhiều quốc gia tham gia đánh giá về nghề mới, nghiệp mới gắn với CMCN 4.0. Kết quả hết sức khác nhau, song có một số điểm chung: Nhiều nghề cũ mất đi hoặc thay đổi về nội dung. Nhiều nghề mới xuất hiện rồi phát triển theo hướng đa dạng hóa. Nghề nghiệp mới mà mọi người quan tâm: i) Những nghề ổn định, hấp dẫn về mức lương và cơ hội kinh doanh; ii) Những nghề mà không sợ bị robot lấy mất trong tương lai; iii) Những nghề mang tính liên ngành; iv) Những nghề liên quan đến dịch vụ sức khỏe, giải trí; v) Những nghề liên quan đến hướng nghiệp, đào tạo, tái đào tạo gắn với công nghệ thông tin và cộng đồng...

Tại Việt Nam, theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/07/2018 của Chính phủ, Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp với 734 ngành.

b) Kỹ năng lao động mới:

Trong cơ chế thị trường, con người phải chủ động lựa chọn ngành nghề học, tích tụ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm để chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) cho rằng, 10 kỹ năng cơ bản của người lao động ngày nay là: i) Giải quyết vấn đề phức tạp (Complex Problem Solving); ii) Tư duy phê phán (Critical Thinking); iii) Sáng tạo (Creativity); iv) Quản lý nhân sự (People Management); v) Phối hợp với người khác (Coordinating with Others); vi) Trí tuệ cảm xúc (Emotional Intelligence); vii) Đánh giá và ra quyết định (Judgment and Decision Making); viii) Định hướng dịch vụ (Service Orientation, giữa kinh doanh và công nghệ thông tin); ix) Đàm phán (Negotiation); x) Linh hoạt về nhận thức (Cognitive Flexibility). Đây có thể coi là những kỹ năng mềm (soft skill) mà cơ sở đào tạo nghề và đào tạo ĐH quan tâm.

5) Lý thuyết 4 thành phần kinh tế hay cơ cấu loại lao động:

Lý thuyết 4 thành phần kinh tế (Quaternary sector of the economy) được đề xuất bởi Colin Grant Clark (Nhà kinh tế người Anh và Úc, năm 1905 - 1989). Ngoài 3 thành phần kinh tế đã biết, thế giới sẽ hình thành thêm một thành phần kinh tế thứ 4 – Kinh tế liên kết hay Liên kết số. Trong cuộc CMCN 4.0, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực Khai thác tài nguyên (khai khoáng, nông nghiệp) giảm xuống còn 10% trong cơ cấu lao động chung của các ngành kinh tế; SX (công nghiệp, XD) giảm xuống còn 20%; Lao động trong lĩnh vực Dịch vụ và Liên kết số sẽ chiếm 70%, có vai trò chủ đạo trong xã hội.

4 KHỞI NGHIỆP GẮN VỚI HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ THAM GIA CỘNG ĐỒNG KHỞI NGHIỆP, CHUỖI SẢN XUẤT, CHUỖI LIÊN KẾT – 6 TIẾT)

4.1 HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP VÀ HỆ SINH THÁI KINH DOANH

4.1.1 Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh

1) Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp (Startup Ecosystem):

- Theo OECD, Hệ sinh thái khởi nghiệp là một thuật ngữ chỉ một cộng đồng được hình thành bởi những mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa: Các chủ thể khởi nghiệp (cá nhân khởi nghiệp hay doanh nghiệp tái khởi nghiệp) và Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp có liên quan như: Cơ sở đào tạo khởi nghiệp; Nhà đầu tư thiên thần; Nhà tư vấn đặc thù (tạo lập sản phẩm, tìm kiếm nhà đầu tư...); Tổ chức nghiên cứu và cung cấp dịch vụ (tài chính, pháp lý...); Doanh nhân với vai trò là cố vấn (truyền cảm hứng, XD tư duy tích cực...); Cộng đồng, tổ chức có liên quan đến hoạt động khởi nghiệp (hiệp hội)...gắn liền với sự kiện Khởi nghiệp (ví dụ như ngày hội mở đầu, kết thúc một khóa khởi nghiệp...). Địa điểm hình thành Hệ sinh thái khởi nghiệp có thể là thật hoặc ảo (trên mạng).

- Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum; WEF), Hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm yếu tố: i) Thị trường; ii) Nguồn nhân lực; iii) Nguồn vốn và tài chính; iv) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (tư vấn); v) Khung pháp lý và cơ sở hạ tầng; vi) GD&ĐT; vii) Trường ĐH, học viện; và viii) Văn hóa quốc gia.

Các định nghĩa đều thống nhất ở nội dung: Quy mô của hệ sinh thái chủ yếu là số doanh nghiệp khởi nghiệp được hình thành. Trong mô hình này, doanh nghiệp khởi nghiệp được ươm tạo bởi các tổ chức đào tạo và dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

2) Hệ sinh thái kinh doanh (Entrepreneurial Ecosystem):

Là một thuật ngữ chỉ một cộng đồng doanh nghiệp, cộng sinh, chia sẻ và bổ sung cho nhau, tạo thành một môi trường thuận lợi thúc đẩy sự hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và tăng trưởng nhanh. Hệ sinh thái này đáp ứng yêu cầu rộng lớn hơn, không chỉ là hoạt động khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mà còn cho cả hoạt động KTXH khác, tạo lập tinh thần kinh doanh của khu vực.

Cộng đồng có thể bao gồm một nhóm công ty, trong đó có doanh nghiệp khởi nghiệp và nhiều tổ chức có liên quan khác, tạo thành một mạng lưới hoặc hệ thống để hình thành một khu vực kinh tế năng động. Quy mô của hệ sinh thái này là quy mô của hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp khởi nghiệp chỉ là một phần trong hệ sinh thái, tập trung vào việc nghiên cứu tạo lập sản phẩm mới.

Trong mô hình này, doanh nghiệp khởi nghiệp được hình thành bởi chính môi trường kinh doanh cộng sinh trong hệ sinh thái. Một môi trường mà doanh nghiệp khởi nghiệp có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các nguồn công nghệ, nguồn tài chính, nguồn nhân lực, mức độ tinh thông nghề nghiệp, hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên nghiệp mà họ cần trong tương lai; nơi mà họ thiết lập được mối quan hệ xã hội với đồng nghiệp và là nơi họ học tập được cách XD nền văn hóa doanh nhân, hiểu rõ được lịch sử của các doanh nghiệp, doanh nhân thành công...

4.1.2 Khởi nghiệp ĐMST trên thế giới

1) Quốc gia khởi nghiệp:

Một số nước đã tạo môi trường khởi nghiệp, hỗ trợ, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp của thế hệ trẻ.

a) Israel: Quốc gia được biết đến với tên gọi Quốc gia khởi nghiệp. Bằng ý chí khởi nghiệp, Israel từ một quốc gia không có tài nguyên thiên nhiên, hai phần ba diện tích là hoang mạc, thiếu nước ngọt và chỉ với khoảng 8 triệu dân lại trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Một trong những nguyên nhân thành công của Israel chính là tinh thần và ý chí khởi nghiệp, từ chính thể (chính sách phù hợp của chính phủ), cộng đồng xã hội (liên quan đến môi trường kỷ luật như quân đội) đến từng cá nhân (sự năng động của công dân).

b) Hàn Quốc: Nền kinh tế lớn thứ tư châu Á có kế hoạch thành lập 250 TT Khởi nghiệp ở các khu vực trên cả nước để hỗ trợ các doanh nghiệp do thanh niên lập ra, và định hướng phát triển dựa trên sự sáng tạo. Theo kế hoạch, Hàn Quốc thiết lập một quỹ khởi nghiệp giá trị khoảng 2,7 tỷ USD giúp thanh niên lập ra khoảng 50.000 doanh nghiệp khởi nghiệp. Đáng chú ý, Hàn Quốc nhận giúp đỡ các doanh nhân quốc tế trên khắp thế giới phát triển ý tưởng đầu tư tại nước này (18).

c) Singapore: Một trong những nguyên nhân thành công của quốc gia Singapore bắt nguồn từ khởi nghiệp (19) (20), được khơi dậy mạnh mẽ nhờ những chính sách ủng hộ của chính phủ về: **Tạo lập môi trường khởi nghiệp; Thúc đẩy chính quyền số; Thúc đẩy kinh tế số; Hỗ trợ xã hội số**

d) Trung Quốc:

Hiện tại, Trung Quốc là một trong những quốc gia thành công trong lĩnh vực công nghệ. Nguyên nhân cơ bản chính là sự can thiệp của nhà nước trong việc khuyến khích sự phát triển của một trong những hệ sinh thái đổi mới năng động nhất thế giới với quan điểm: ĐMST được xem như một quá trình KTXH, có thể được hướng dẫn và thúc đẩy với sự kết hợp nguồn lực vật chất và chính sách phù hợp của chính quyền. Quá trình này bao gồm 3 giai đoạn quan trọng: **Bảo hộ thị trường; Kết nối quốc tế và nuôi dưỡng trí tuệ; Giải phóng nguồn lực**

4.2 HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐMST CHO VIỆC ĐÀO TẠO SV TRONG LĨNH VỰC XD

4.2.1 Khái niệm chung về Môi trường khởi nghiệp và Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST

1) Môi trường khởi nghiệp:

Môi trường là một tổ hợp các yếu tố tự nhiên và xã hội bao quanh bên ngoài của một hệ thống hoặc một cá thể, sự vật nào đó. Chúng tác động lên hệ thống này, xác định xu hướng và tình trạng tồn tại của nó. Môi trường có thể coi là một tập hợp, trong đó hệ thống đang xem xét là một tập hợp con. Môi trường có thể là: Môi trường tự nhiên, hay môi trường gắn với thế giới tự nhiên; Môi trường văn hóa; Môi trường xã hội; Môi trường công việc... Môi trường khởi nghiệp là môi trường tập hợp các yếu tố tự nhiên và nhân tạo bao quanh hoạt động khởi nghiệp, ảnh hưởng tới con người và tác động đến hoạt động khởi nghiệp.

2) Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST:

a) Khái niệm chung về Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST: Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST là một thuật ngữ chỉ một cộng đồng bao gồm các thực thể cộng sinh, chia sẻ và bổ sung cho nhau, tạo nên một Môi trường khởi nghiệp thuận lợi thúc đẩy sự hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và tăng trưởng nhanh. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một Hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững gồm 5 yếu tố cấu thành:

i) Nguồn cung: Tổ chức đào tạo và KHCN hiện có, bổ sung nội dung về đào tạo khởi nghiệp; Tổ chức đoàn thể hiện có: Hội SV; CLB SV... được bổ sung nội dung về tuyên truyền khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp cho SV; SV và cựu SV có thể tham gia trực tiếp theo hình thức tình nguyện viên, thực tập sinh, sáng lập viên tại các doanh nghiệp ươm tạo khởi nghiệp;

ii) Nguồn cầu: SV và cựu SV XD có mong muốn khởi nghiệp ĐMST; Doanh nghiệp XD tái khởi nghiệp; Doanh nghiệp XD ngoài nước muốn khởi nghiệp tại thị trường XD Việt Nam;

iii) Cơ sở dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp hay cơ sở hạ tầng phục vụ khởi nghiệp;

iv) Các nhà đầu tư;

v) Cơ sở pháp lý, hệ thống pháp luật để bảo hộ, bảo vệ cho những nhà đầu tư, cá nhân khởi nghiệp. Một trong những kênh hỗ trợ chính là không gian làm việc chung cho số đông doanh nghiệp.

Thông qua Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp khởi nghiệp có cơ hội được đào tạo, trao đổi với các nhà đầu tư, đối tác để có dự án phù hợp, tránh lãng phí nguồn lực. Khi thật sự tham gia Hệ sinh thái khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có thể hạn chế rủi ro như tìm kiếm đầu ra, đầu vào của sản phẩm, các nguồn lực hỗ trợ...

Trong phạm vi quốc gia, Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST có 3 dạng gắn với địa điểm:

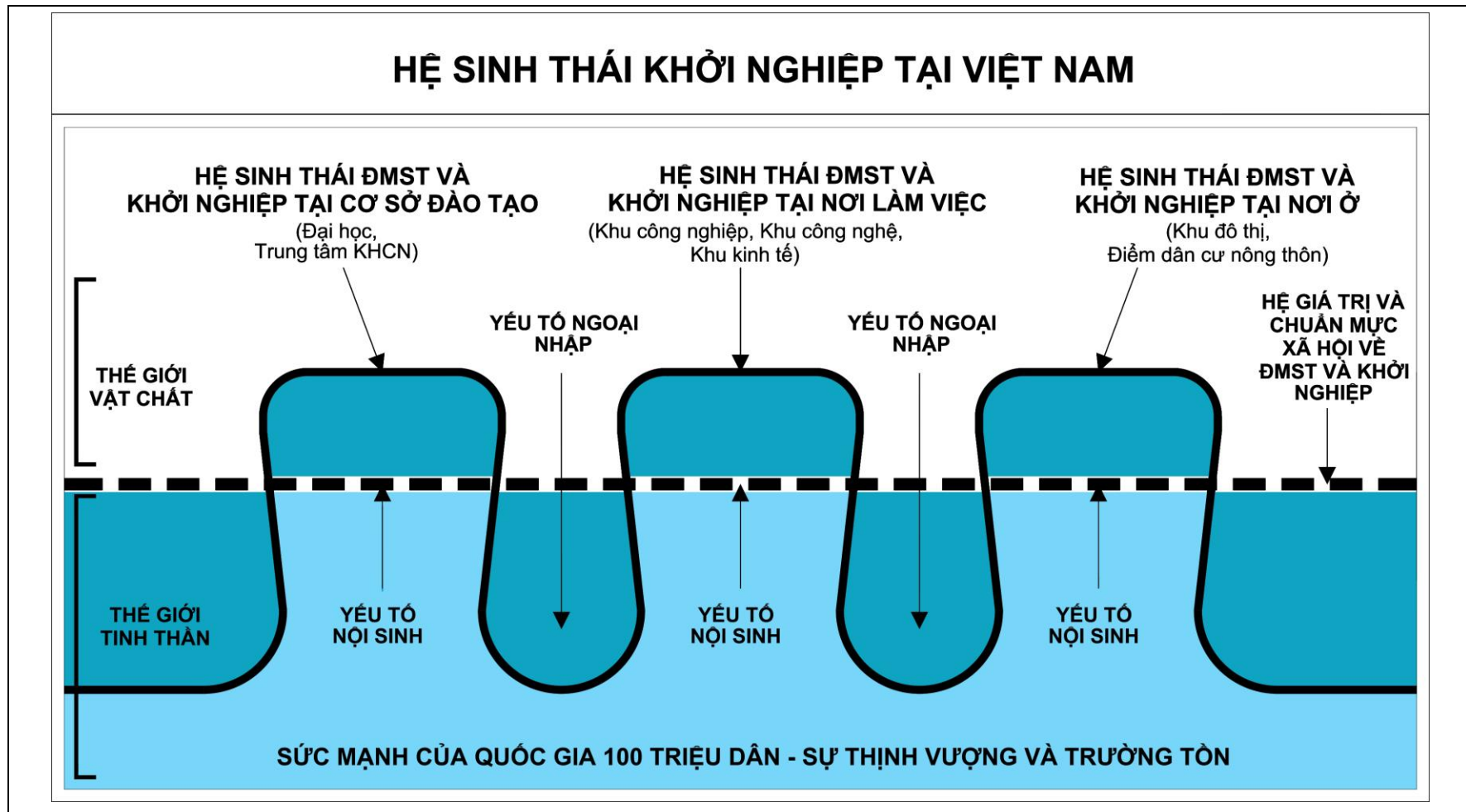
i) **Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại các cơ sở đào tạo** (ĐH, TT KHCN);

ii) **Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại nơi làm việc** (KCN, Khu công nghệ, Khu kinh tế);

iii) **Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại nơi ở** (Đô thị, Điểm dân cư nông thôn).

Đến năm 2030, Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia phải có đồng bộ cả 3 loại Hệ sinh thái, kết nối các cơ sở ĐH, TT KHCN, KCN, khu Công nghệ, khu đô thị, vành đai kinh tế và lan tỏa tới mọi miền của cả nước.

HÌNH 3.7.a: MÔ HÌNH HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ƢMST TẠI VIỆT NAM



b) Hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh vực XD:

Hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh vực XD là một cộng đồng rộng, bao gồm: Chủ thể khởi nghiệp (SV, cựu SV) và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có cơ sở đào tạo khởi nghiệp.

Hiện tại Việt Nam, Hệ sinh thái khởi nghiệp nói chung đã hình thành, song chưa định hình, mới chỉ tồn tại trong một số ngành được cho là có ưu thế về ĐMST, như công nghệ thông tin. Hiện tại, trong các cơ sở đào tạo, quy mô của Hệ sinh thái khởi nghiệp là số bài tham gia thi khởi nghiệp.

Trong lĩnh vực XD, Hệ sinh thái khởi nghiệp chưa được hình thành một cách rõ nét. Tại nhiều trường ĐH trong lĩnh vực XD, cũng chưa định hình được Hệ sinh thái khởi nghiệp.

c) Hệ sinh thái kinh doanh trong lĩnh vực XD:

Hệ sinh thái kinh doanh, là một Hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu rộng lớn hơn, không chỉ là hoạt động khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mà còn cho cả hoạt động KTXH khác, tạo lập tinh thần kinh doanh của khu vực. Quy mô của hệ sinh thái này là quy mô của hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp khởi nghiệp chỉ là một phần trong hệ sinh thái, tập trung vào việc nghiên cứu tạo lập sản phẩm mới.

Tại một số quốc gia phát triển, mô hình Hệ sinh thái kinh doanh còn được mở rộng hơn, bao gồm cả KCN (Industrial Park, KCN thể hệ hiện đại), Khu công nghệ (Science Park), Khu kinh doanh (Business Park), tạo thành Cụm kinh tế (Economic Cluster). Thung lũng Silicon (Silicon Valley, California, Mỹ, là Cụm kinh tế đầu tiên trên thế giới, hình thành năm 1971; nơi liên kết các mô hình KCN, Công viên công nghệ và Công viên thương mại trong lĩnh vực công nghệ cao, gắn liền với các trường ĐH và các khu dân cư; nơi hình thành và phát triển lĩnh vực kinh tế mới – kinh tế số.

Tại Việt Nam, những mô hình của Hệ sinh thái kinh doanh như mô hình Thung lũng Silicon (Silicon Valley, California, Mỹ) chưa được triển khai thành công.

d) Hệ sinh thái khởi nghiệp là nơi cung cấp không gian cho hoạt động đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp:

Ngoài không gian hành chính, quản lý và phục vụ, có 5 loại không gian cần thiết phục vụ cho hoạt động đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp (48):

- **Không gian chuyên biệt** (Solitary space): Không gian riêng cho phép tập trung suy nghĩ và làm việc, tránh sự phân tâm bởi các yếu tố bên ngoài;

- **Không gian tương tác** (Team Space): Không gian chung có kích thước đủ lớn được thiết kế linh hoạt cho việc tương tác nhóm, làm việc nhóm, thảo luận và tư vấn trực tiếp; Không gian tương tác có thể là không gian thật hoặc không gian ảo trên mạng xã hội;

- **Không gian thực nghiệm** (Tinker Space): Không gian chung cho phép thử nghiệm sản phẩm sáng tạo;

- **Không gian thuyết trình** (Presentation Space): Không gian chung diễn ra hoạt động chia sẻ kiến thức chuyên môn hoặc bài giảng, thuyết trình, hội thảo, triển lãm;

- **Không gian kết nối** (Transition Space): Nơi kết nối các loại không gian trên. Ở đó diễn ra hoạt động trao đổi không chính thức và trò chuyện như hành lang, khu vực ngoài trời, bãi đậu xe, quán café...

4.2.2 Mối quan hệ giữa môi trường và năng lực khởi nghiệp của SV:

1) Môi trường khởi nghiệp và Năng lực tự thân:

Năng lực tự thân là năng lực tự đánh giá điểm mạnh điểm yếu về tính cách của cá nhân. Trong trường hợp này là tính cách cá nhân phù hợp với hoạt động khởi nghiệp.

Khởi nghiệp ĐMST là việc làm tốt đẹp và không hề đơn giản, đòi hỏi người tham gia phải hình thành được Năng lực tự thân tương xứng để đáp ứng hoạt động khởi nghiệp một cách tốt nhất. Những người khởi nghiệp (lãnh đạo doanh nghiệp) thường có một số tính cách cá nhân hay đặc điểm nội tâm nổi bật, thể hiện chuẩn mực giá trị đạo đức và văn hóa liên quan đến hoạt động khởi nghiệp ĐMST. Đó là những con người có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, dám thay đổi tư duy và nhận thức, sẵn sàng làm việc phức tạp và sáng tạo.

Năng lực tự thân khởi nghiệp không phải tự nhiên hình thành mà phải được rèn luyện qua môi trường khởi nghiệp. Đây là môi trường gắn với công trình khởi nghiệp, hoạt động khởi nghiệp, con người khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp. Tại đây, con người không chỉ có năng lực tự thân đánh giá tính cách của chính mình mà còn hình thành năng lực so sánh tính cách của mình với những người khởi nghiệp khác.

2) Môi trường khởi nghiệp và Năng lực rèn luyện:

Năng lực do rèn luyện gồm Năng lực chuyên môn và Năng lực xã hội. Năng lực này phải được đào tạo, học và rèn luyện mà thành. Không phải cách đào tạo truyền thống như hiện nay mà là cách đào tạo khởi nghiệp trong Môi trường khởi nghiệp.

Năng lực khởi nghiệp do rèn luyện (Năng lực chuyên môn và Năng lực xã hội) không chỉ đến từ việc đào tạo trên giảng đường mà còn đến từ các nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi qua:

- Các hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể khởi nghiệp (SV) và tổ chức hỗ trợ, dịch vụ khởi nghiệp (giảng viên và các nhà tư vấn đến từ bên ngoài).
- Các hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể khởi nghiệp với nhau và với bên ngoài.
- Hiểu và tận dụng được truyền thông cho hoạt động giao tiếp.

Từ đây SV bổ sung thêm các kỹ năng cứng hay kỹ năng kỹ thuật mang tính chuyên môn và hình thành các kỹ năng mềm liên quan đến tính cách con người, mà nâng cao năng lực khởi nghiệp.

BẢNG 3.7.b : MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LỰC SV

TT	Môi trường hay Hệ sinh thái khởi nghiệp	Tác động đến năng lực			Ghi chú
		Năng lực tự thân	Năng lực tự rèn luyện		
			Năng lực chuyên môn	Năng lực xã hội	
I	Hệ sinh thái khởi nghiệp				
1	Cộng đồng				
	Viện NC, trường ĐH đào tạo khởi nghiệp		X	X	
	Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST		X	X	
	Dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp		X	X	
	Các nhà đầu tư		X	X	
	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý		X	X	
2	Không gian				
	Không gian làm việc chuyên biệt		X		
	Không gian làm việc chung		X	X	
	Không gian kết nối			X	
3	Văn hóa				
	Văn hóa khởi nghiệp	X	X	X	
II	Hệ sinh thái kinh doanh				
1	Cộng đồng				
	Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST		X	X	
	Doanh nghiệp kinh doanh		X	X	
	Doanh nghiệp khác		X	X	
2	Không gian				
	Không gian làm việc chuyên biệt		X		
	Không gian làm việc chung		X	X	
	Không gian kết nối			X	
3	Văn hóa				
	Văn hóa khởi nghiệp	X			
	Văn hóa kinh doanh	X			

Ghi chú: (++) : Tác động rất tích cực; (+): Tác động tích cực

4.2.3 Cơ sở hạ tầng phục vụ nâng cao năng lực khởi nghiệp

1) Khái niệm chung về cơ sở hạ tầng khởi nghiệp:

a) Cơ sở hạ tầng khởi nghiệp:

Cơ sở hạ tầng (CSHT) được hiểu là toàn bộ những điều kiện về mặt vật chất, kỹ thuật, thiết chế... tồn tại trong xã hội và môi trường dùng để phục vụ cho mọi hoạt động SX, đời sống của con người. CSHT vừa có các yếu tố vật chất vừa phi vật chất và nó cũng là sản phẩm của quá trình đầu tư để làm nền tảng cho sự phát triển của xã hội.

CSHT khởi nghiệp là toàn bộ những điều kiện về mặt vật chất, kỹ thuật, thiết chế... phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp. CSHT này do cơ sở đào tạo quản lý và kết nối với CSHT khởi nghiệp của địa phương có liên quan và của quốc gia.

Đào tạo khởi nghiệp thực chất là tạo ra sản phẩm khởi nghiệp cho xã hội. Vì vậy, CSHT phục vụ đào tạo khởi nghiệp phải đáp ứng được: Nguồn cung với chất lượng cao nhất về sản phẩm khởi nghiệp; Định hình, mở rộng nguồn cầu về sản phẩm khởi nghiệp trong, ngoài nước.

CSHT khởi nghiệp mức tối thiểu phải đáp ứng được sức sống hay sự lưu chuyển bên trong và kết nối với bên ngoài của Hệ sinh thái khởi nghiệp. Trong Hệ sinh thái khởi nghiệp, sự lưu chuyển bên trong và ngoài hệ thống là: i) Dòng sản phẩm và nhân lực khởi nghiệp; ii) Dòng công nghệ và tài chính khởi nghiệp và iii) Dòng tri thức và văn hóa khởi nghiệp. Phải từng bước hình thành dòng chảy hay sự lưu chuyển này trong từng tổ chức và cả quốc gia. Trong giai đoạn đầu các dòng lưu chuyển này chưa rõ, song sẽ dần định hình theo thời gian, tạo cho Hệ sinh thái phát triển bền vững. Để tạo lập và duy trì được dòng lưu chuyển này, cần tập trung đầu tư XD các CSHT khởi nghiệp.

Việc đào tạo phát triển năng lực khởi nghiệp của SV chỉ có thể hiệu quả khi có hệ thống CSHT phù hợp. CSHT khởi nghiệp phân thành CSHT vật chất và CSHT phi vật chất.

b) CSHT vật chất: Là một hệ thống không gian, gồm: Không gian đào tạo khởi nghiệp, là không gian giảng đường, hội trường, phòng thí nghiệm (phần lớn là hiện có phục vụ Chương trình đào tạo chung); Không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp; CLB khởi nghiệp; TT chuyển giao KHCN (hay TT Sẵn sàng về công nghệ); TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT dữ liệu số; Thư viện khởi nghiệp.

c) CSHT phi vật chất gồm: Thiết chế khởi nghiệp: Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, quản lý, hỗ trợ, kết nối, thi và giám sát khởi nghiệp; Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: Phòng đào tạo khởi nghiệp; TT hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp; CLB khởi nghiệp; TT Sẵn sàng về công nghệ; TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT dữ liệu số; Thư viện khởi nghiệp.

2) Tận dụng tối đa nguồn lực hiện có, từng bước XD Hệ thống CSHT khởi nghiệp mang tính đột phá và hiện đại:

Nguồn lực hiện có là nguồn lực phục vụ cho việc đào tạo SV theo kiểu truyền thống, đã ổn định trong một thời gian dài. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, các cơ sở đào tạo khởi nghiệp phải tận dụng tối đa nguồn lực này, từng bước bổ sung thêm các nguồn lực mới để đầu tư XD cơ sở hạ tầng mang tính đột phá và hiện đại.

3) Tăng cường kết nối với hệ thống CSHT khởi nghiệp ở bên ngoài, trong và ngoài nước:

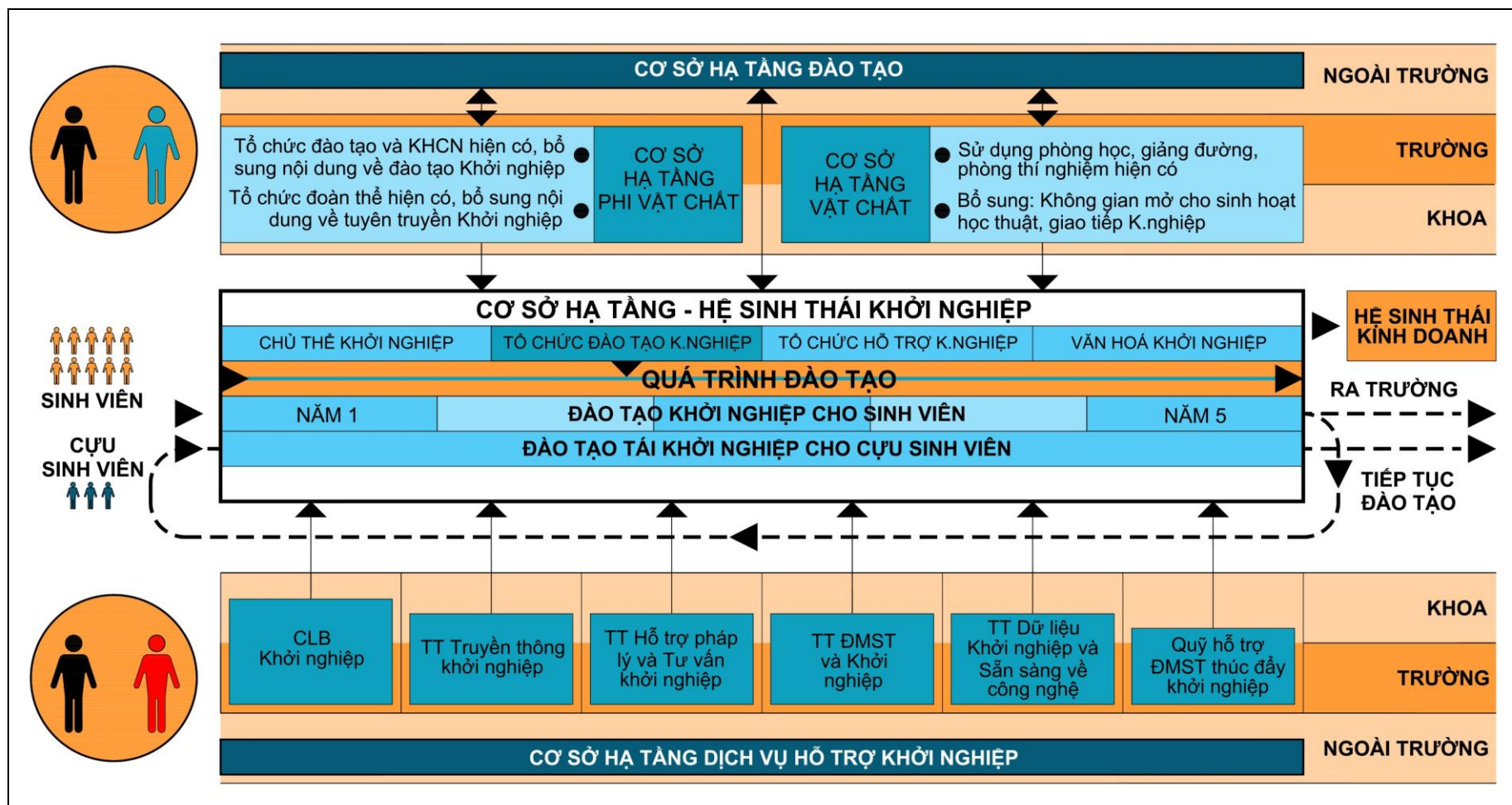
Hệ thống CSHT khởi nghiệp trong một cơ sở đào tạo không thể tồn tại độc lập mà phải kết nối với Hệ thống CSHT bên ngoài, qua đó bổ sung thêm các thông tin, hoạt động mà một cơ sở đào tạo ĐH với nguồn lực có hạn không thể đáp ứng được.

BẢNG 3.7.c: HỆ THỐNG CSHT PHỤC VỤ CHO VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV TRONG LĨNH VỰC XD

TT	Loại CSHT	Hiện có	Nâng cấp, bổ sung	Hình thành không gian mới, tổ chức mới
I	CSHT vật chất			
1	<i>Không gian đào tạo khởi nghiệp</i>			
	Giảng đường	X	XX	
	Hội trường	X	XX	
	Phòng thí nghiệm	X	XX	
	Không gian mở cho hoạt động giao tiếp	X	XX	
2	<i>Không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp</i>			
	TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp	X	X	
	CLB Khởi nghiệp	X	X	
	TT Sẵn sàng về công nghệ			XX
	TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp			XX
	Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp			X
	TT Truyền thông khởi nghiệp			XX
	TT Dữ liệu số	X	X	X
	Thư viện khởi nghiệp	X	X	
II	CSHT phi vật chất			
1	<i>Thiết chế khởi nghiệp</i>			
	Bộ máy hành chính quản lý, hỗ trợ, thi và giám sát	X	X	X
2	<i>Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp</i>			
	Phòng Đào tạo và các phòng chuyên môn khác	X	X	
	TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp	X	X	
	CLB Khởi nghiệp	X	X	
	TT Sẵn sàng về công nghệ			XX
	TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp			XX
	Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp			X
	TT Truyền thông khởi nghiệp			XX
	TT Dữ liệu số	X	X	X
	Thư viện khởi nghiệp	X	X	

Ghi chú: (xx): Cần tác động tích cực; (x): Có tác động

HÌNH 3.7.b: SƠ ĐỒ CSHT PHỤC VỤ CHO VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV TRONG LĨNH VỰC XD



4.2.4 Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp trong Hệ sinh thái khởi nghiệp tại trường ĐH

1) Vai trò của tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp có thể coi là định chế trung gian với vai trò:

i) Định hướng, tư vấn nghề nghiệp cho thanh niên sắp vào trường, đang học và sau khi ra trường liên quan đến hoạt động khởi nghiệp. XD Hệ thống cơ sở dữ liệu về thực trạng việc làm của SV sau khi ra trường, đặc biệt là khởi sự doanh nghiệp;

ii) Hướng dẫn cách hình thành cá nhân, đội, nhóm khởi nghiệp;

iii) Tìm kiếm nguồn tài trợ cho hoạt động khởi nghiệp;

iv) Thu hút nhà quản lý, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước để tư vấn bí quyết khởi nghiệp, truyền cảm hứng, phát triển kỹ năng và thẩm định ý tưởng;

v) Tổ chức và điều hành mạng xã hội về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD; kết nối với cá nhân, tổ chức trong và sau quá trình khởi nghiệp;

vi) Đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu KHCN và tài sản trí tuệ; Quảng bá và thương mại hóa sản phẩm là kết quả trong quá trình khởi nghiệp;

vii) Tạo lập môi trường học thuật với Hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, cung cấp tài liệu, giáo trình khởi nghiệp; thông tin về công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ; chính sách, pháp luật; nguồn nhân lực; nguồn đầu tư và giao dịch đầu tư; đối tác, khách hàng; sản phẩm, mô hình kinh doanh mới; tổ chức, cá nhân hỗ trợ; tin tức và sự kiện trong nước, quốc tế liên quan đến khởi nghiệp;

viii) Tổ chức liên kết các trường ĐH, viện nghiên cứu hàng đầu trong nước về XD, nhằm chia sẻ thông tin về KHCN (đặc biệt là ngành có vai trò chủ chốt trong tương lai như khoa học máy tính, khoa học vật liệu, công nghệ in 3D...) và tiếp cận các xu hướng kinh tế, tài chính quốc gia và thế giới; Tìm kiếm tài năng trẻ để đào tạo khởi nghiệp bậc cao hay những nhà khởi nghiệp trẻ cho tương lai;

ix) Hình thành các kết nối (nhà đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm; chuyển giao công nghệ...) với tổ chức KHCN, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

x) Là một trong những nhân tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia (thông qua việc hỗ trợ thông tin về thị trường, định vị thương hiệu và đa dạng hóa sản phẩm, giới thiệu công nghệ nguồn, nâng cấp nguồn nhân lực...); thúc đẩy việc tạo ra chuỗi liên kết giá trị sản phẩm, liên kết doanh nghiệp.

2) Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp:

a) TT Hỗ trợ pháp lý và Tư vấn khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Trang bị cho học viên những kiến thức về: Pháp luật liên quan đến khởi nghiệp; Cơ chế thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục vay vốn, tiếp cận đất, tín dụng; Những vấn đề liên quan đến việc cải thiện chi phí lao động, chi phí cơ sở hạ tầng logistics...; Tư vấn, giúp đỡ hoàn thiện ý tưởng, dự án cho những người có mong muốn khởi nghiệp: Cách thức hiện thực hóa dự án; Quan sát quá trình hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập để đưa ra những tư vấn kịp thời, hiệu quả giúp người sáng lập tháo gỡ những khó khăn...;

- Hoạt động chính: i) Thành lập Hội đồng tư vấn khởi nghiệp: Nghiên cứu, tư vấn về chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khởi nghiệp theo ngành và tại địa phương liên quan; Tham gia đánh giá, tuyển chọn dự án để ươm tạo và tư vấn, hiện thực hóa những dự án có tiềm năng. Sau khi doanh nghiệp mới được thành lập, Hội đồng tiếp tục theo dõi, tư vấn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp mới; ii) Tiến hành khóa đào tạo khởi nghiệp (kết hợp với tổ chức KHCN, doanh nghiệp, địa phương...); iii) Định kỳ tổ chức chương trình giao lưu, gặp gỡ giữa doanh nhân thành đạt, doanh nhân trẻ tiêu biểu với thanh niên, SV khởi nghiệp, thông qua hội thảo, triển lãm về khởi nghiệp; iv) XD mô hình điểm để giúp những người khởi nghiệp có cơ hội học hỏi những kinh nghiệm từ những người khởi nghiệp thành công khác và sau đó nhân rộng; v) Thông qua website và trang mạng xã hội giải đáp vấn đề có liên quan.

b) CLB Khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Liên kết, XD mạng lưới kết nối giữa những người đang khởi nghiệp;

- Hoạt động chính: i) Phối hợp với tổ chức thanh niên, hiệp hội thúc đẩy sáng kiến hình thành các CLB liên quan đến hoạt động khởi nghiệp cho SV và cựu SV; Khuyến khích doanh nhân tiêu biểu, giới kinh doanh, có uy tín tham gia vào CLB ii) Liên kết mạng lưới CLB thanh niên khởi nghiệp trong nhà trường với tổ chức có liên quan của các hội nghề nghiệp và tại địa phương, để chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối; iii) Thường xuyên (1 năm/lần) phối hợp tổ chức diễn đàn, gặp gỡ tuyên dương cá nhân, tổ chức tiêu biểu, thúc đẩy tạo việc làm mới...; iv) Tuyên truyền, giới thiệu quảng bá sản phẩm, tổ chức của doanh nghiệp, doanh nhân, là thành viên CLB, đến người tiêu dùng; v) Tổ chức cuộc thi Khởi nghiệp SV; vi) Hình thành cộng đồng khởi nghiệp trong SV; vii) Hình thành mạng xã hội về Khởi nghiệp SV và cựu SV.

c) TT Chuyển giao KHCN hay TT Sẵn sàng về công nghệ:

- Mục tiêu: Hình thành bộ phận hay TT Sẵn sàng về công nghệ trong lĩnh vực XD gắn với Hệ thống dữ liệu XD; TT này có thể kết hợp với TT Hỗ trợ khởi nghiệp;

- Hoạt động chính: Lưu giữ, cập nhật và kết nối về dữ liệu công nghệ giữa các nhà khoa học, doanh nghiệp trong, ngoài nước và tổ chức khởi nghiệp. Việc chuyển giao dữ liệu công nghệ có thể thực hiện trên nền tảng giao thức máy tính cho phép truy cập và khai thác nhanh chóng, thuận tiện.

d) Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Cung cấp vốn môi cho dự án khởi nghiệp; hướng dẫn cách thức tiếp cận nguồn vốn cho người khởi nghiệp; Hình thành sáng kiến tạo lập nguồn vốn từ Nhà nước và doanh nghiệp, các nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước.

- Hoạt động chính: Hình thành “Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp” từ một số nguồn: Ngân sách Nhà nước và địa phương; Nguồn vốn từ tổ chức trong và ngoài nước quan tâm, từ CLB Cựu SV.

đ) TT ĐMST và Thúc đẩy khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Thúc đẩy hoạt động ĐMST và khởi nghiệp trong nhà trường; Kết nối với mạng lưới TT ĐMST và khởi nghiệp trong toàn quốc và xuyên quốc gia.

- Hoạt động chính: Hoạt động tự chủ như một tổ chức KHCN trực thuộc trường ĐH; Tích hợp mô hình cũ hiện nay là các tổ chức chuyển giao công nghệ, đồng thời bổ sung nội dung hoạt động mới: i) Tư vấn cho SV về khởi nghiệp; ii) Hỗ trợ ươm tạo ý tưởng công nghệ của SV, doanh nghiệp khởi nghiệp; iii) Hỗ trợ kết nối, huy động vốn đầu tư từ quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ gọi vốn cộng đồng, nhà đầu tư thiên thần... cho cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp; iv) Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thị trường công nghệ làm cơ sở định hướng KHCN cho trường ĐH; v) Chia sẻ không gian làm việc với nhiều tiện ích để tất cả mọi người có thể đến làm việc và tìm kiếm thông tin khởi nghiệp; Đây cũng là nơi cung cấp miễn phí dịch vụ hỗ trợ chuẩn bị cho khởi nghiệp, kết nối nhân sự, tư vấn về thuế, pháp lý; Là một dạng mô hình vườn ươm công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Đầu vào của TT ĐMST và thúc đẩy khởi nghiệp: Kết quả nghiên cứu hình thành từ: i) Đề tài, dự án được đầu tư từ ngân sách Nhà nước hoặc trên cơ sở hợp tác với doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu khác; ii) Ý tưởng công nghệ của SV, kỹ sư, thạc sĩ, nghiên cứu sinh, giảng viên, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; Nhu cầu đào tạo khởi nghiệp của nhà trường và xã hội.

Trung tâm ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp được đánh giá là mô hình có thể tích hợp được các nội dung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

e) Hệ thống Cơ sở dữ liệu khởi nghiệp XD:

- Mục tiêu: Góp phần hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN đã được Bộ KH&CN quy định tại Thông tư 10/2017/TT-BKHCN; Tạo lập hệ thống thông tin về tiềm lực và kết quả hoạt động KHCN quốc gia trong lĩnh vực XD, nhằm cung cấp dữ liệu và thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời về KHCN.

- Hoạt động chính: Từng bước hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN trong lĩnh vực XD, bao gồm 10 thành phần sau: i) Cơ sở dữ liệu về tổ chức KHCN; ii) Cơ sở dữ liệu về cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; iii) Cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ KHCN; iv) Cơ sở dữ liệu về công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học; v) Cơ sở dữ liệu về thống kê KHCN; vi) Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyển giao công nghệ; vii) Cơ sở dữ liệu về KHCN trong khu vực và trên thế giới; viii) Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp KHCN; ix) Cơ sở dữ liệu về thông tin sở hữu trí tuệ; x) Cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

g) Thiết chế khởi nghiệp:

Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, quản lý, hỗ trợ, kết nối, thi và giám sát việc đào tạo khởi nghiệp. Thiết chế này có thể bắt nguồn từ các phòng, ban, TT Đào tạo hiện có được bổ sung nâng cấp, hoặc hoàn toàn mới.

h) Tổ chức bộ máy hành chính, dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp:

Hệ thống này có thể bắt nguồn từ các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp hiện có được bổ sung nâng cấp, hoặc hình thành hoàn toàn mới.

5 BÀI TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN (THỰC HÀNH MÔ HÌNH MÔ PHỎNG KHỞI NGHIỆP – 6 TIẾT)

5.1 TẠO LẬP MÔ HÌNH MÔ PHỎNG KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP

5.1.1 Chia nhóm thực hiện bài tiểu luận kết thúc học phần

1) Chia nhóm thực hiện:

- Lớp chia thành nhiều nhóm, từ 5- 6 SV mỗi nhóm. Quy mô đủ lớn để có thể thực hiện được nội dung của học phần và tổ chức làm việc theo nhóm.

- Việc chia nhóm do giảng viên phụ trách học phần thực hiện trên cơ sở đánh giá tính cách của SV (Big Five):

+ Sinh viên vào phần mềm: talaai.com.vn hoặc trên web bmkctn.com, mục Ta là ai? Big Five

+ Gửi kết quả cho giảng viên hoặc trợ lý giảng dạy và cũng là kết quả để sinh viên tự đánh giá tính cách cá nhân.

+ Việc phân nhóm căn cứ vào khảo sát tính cách Big Five của từng cá nhân mà chọn lựa cho phù hợp. Nhóm trưởng là người nổi trội trước hết bởi tính cách: Cân bằng cảm xúc; Tận tâm và Sẵn sàng trải nghiệm. Giảng viên cần quan tâm đặc biệt tới SV có tính cách yếu về Cân bằng cảm xúc (hay Rối loạn cảm xúc) để trợ giúp chuyên môn.

2) Tự học và tự nghiên cứu để thực hiện:

- Mỗi SV và mỗi nhóm SV phải chủ động vận dụng kiến thức được truyền đạt trên giảng đường, thu thập tài liệu theo hướng dẫn để tự học, tự nghiên cứu hình thành ý tưởng về một dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành, để thực hiện có hiệu quả bài tiểu luận kết thúc học phần.

- Trong quá trình thực hiện học phần, SV cần chủ động trao đổi và phân chia công việc với các SV khác trong nhóm; với giảng viên, trợ giảng về những vấn đề liên quan đến học phần còn chưa rõ.

- Trưởng nhóm là người có tính cách nổi trội, thông qua bài tiểu luận để định hình tính cách tốt đẹp của mình, hỗ trợ chuyên môn cho các thành viên khác trong nhóm, đặc biệt là SV yếu về tính cách.

5.1.2 Thực hiện bài tiểu luận

1) Nội dung bài tiểu luận :

Bài tiểu luận là bài thi kết thúc học phần, thể hiện thực hành mô hình mô phỏng khởi nghiệp. Nội dung chính của bài tiểu luận gồm:

a) Tên bài tiểu luận: Mô hình mô phỏng dự án khởi nghiệp (tên cụ thể theo từng mô hình);

b) Yêu cầu: Cụ thể hóa và làm rõ nội dung lý thuyết trong quá trình học tập chuyên đề Khởi nghiệp trong lĩnh vực XD, về cả kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm, từ đó phát triển năng lực khởi nghiệp của mỗi cá nhân.

c) Nội dung:

- Tên của Doanh nghiệp (tên, thương hiệu, biểu tượng, trang web);

- Mục tiêu của doanh nghiệp (ngắn hạn, dài hạn, kinh doanh hay phục vụ cộng đồng...);
- Ý tưởng hình thành sản phẩm và ý tưởng kinh doanh, gắn liền với công nghệ nguồn và công nghệ trình diễn;
- Lập kế hoạch kinh doanh: Kế hoạch hình thành sản phẩm, gắn với quá trình tạo lập sản phẩm: Sản phẩm; Tổ chức SX (gắn với lựa chọn công nghệ quản lý và kỹ thuật; dòng tiền; địa điểm...); Tiêu dùng sản phẩm (gắn với thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm);
- Tổ chức điều hành doanh nghiệp;
- Dự báo cơ hội thành công và thất bại (lợi nhuận, vị thế) của doanh nghiệp.

Nội dung trên gắn với việc phân công thực hiện của các thành viên trong nhóm, để có thể cụ thể hóa mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Ngoài nội dung thể hiện nhận thức, kiến thức ban đầu về khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp, bài tiểu luận còn phải thể hiện được tính ĐMST trong việc tìm kiếm, đồng bộ hóa về công nghệ để có thể tạo sản phẩm và dịch vụ mới, làm tăng khả năng cạnh tranh, mang lại cơ hội tồn tại và phát triển cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

Nội dung của bài tiểu luận còn phải thể hiện được tính thực tế để có thể tham gia cuộc thi về khởi nghiệp trong và ngoài nước, cũng như thu hút Quỹ đầu tư mạo hiểm, Nhà đầu tư thiên thần và mở ra một sự nghiệp mới cho nhóm SV sau khi ra trường.

2) Trình bày bài tiểu luận:

Phần dưới đây Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp và trình bày bài tiểu luận của một số sinh viên tại Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, Trường ĐHXD Hà Nội.

Theo Bảng đánh giá Mức độ trưởng thành của công nghệ nêu trên (9 mức độ trưởng thành của một loại công nghệ), ý tưởng khởi nghiệp của SV mới dừng ở Mức 1, là tuân thủ theo nguyên tắc cơ bản và một số ý tưởng dừng ở Mức 2, là khái niệm công nghệ được công thức hóa hay triết lý hóa.

BẢNG 3.5.b: GIỚI THIỆU Ý TƯỞNG KHỞI NGHIỆP CỦA SV KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH, TRƯỜNG ĐHXD HÀ NỘI

TT	Nhóm – Thành viên	Ý tưởng khởi nghiệp	Thuộc ngành XD	Thuộc lĩnh vực SX	Thuộc lĩnh vực DV	Liên quan đến Chuyên đổi số
I		LỚP 59KD1				
1	Nhóm 1	Phát triển website và ứng dụng trên điện thoại di động nhằm hỗ trợ vấn đề tìm nhà trọ			1	1
2	Nhóm 2	Kinh doanh bê tông đúc sẵn	1	1	1	1
3	Nhóm 3	Sản phẩm nội thất bằng tre, nan, nứa, mây	1	1	1	1
4	Nhóm 4	Vườn rau sạch – Safe Farm (Trang trại rau trên mái chung cư)		1	1	1
5	Nhóm 5	Kinh doanh đồ bảo hộ lao động			1	1
6	Nhóm 6	Xưởng thiết kế và dán decal cho phương tiện giao thông		1	1	1
7	Nhóm 7	Hệ thống siêu thị nội thất chuẩn hoá ở nông thôn			1	1
8	Nhóm 8	Kinh doanh miếng ghép lego phục vụ giải trí và thiết kế nội thất XD		1	1	1
9	Nhóm 9	Văn phòng tư vấn và vận hành các giải pháp, công nghệ XD mới	1		1	1
II		LỚP 59KD2				
10	Nhóm 1	Kinh doanh, cho thuê thiết bị thông minh phục vụ kiến trúc và nội thất	1		1	1
11	Nhóm 2	Thiết kế đồ Handmade	1	1	1	1
12	Nhóm 3	Café không gian thứ ba dành cho ngành xây dựng	1		1	1
13	Nhóm 4	Sàn giao dịch thương mại điện tử Viethouse			1	1
14	Nhóm 5	Phần mềm đặt lịch sử dụng các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và sức khỏe tại các cửa hàng			1	1
15	Nhóm 6	Kinh doanh trang thiết bị giáo dục thể chất – Gopher Vietnam			1	1
16	Nhóm 7	Đưa nông sản sạch đến với người tiêu dùng			1	1
17	Nhóm 8	Kinh doanh quán café và giảng dạy phần mềm – Connection Architecture Coffee Shop			1	1
18	Nhóm 9	Cửa hàng trà sữa kết hợp không gian triển lãm, giao lưu dành cho fan Kpop			1	1
III		LỚP 59KD5				
19	Nhóm 1	Thương hiệu HO.AI – Thực phẩm từ thiên nhiên		1	1	1
20	Nhóm 2	Thiết kế, sắp đặt nội thất bằng công nghệ thực tế ảo	1	1	1	1
21	Nhóm 3	Dịch vụ giải toả căng thẳng, giảm stress và gắn kết con người			1	1

TT	Nhóm – Thành viên	Ý tưởng khởi nghiệp	Thuộc ngành XD	Thuộc lĩnh vực SX	Thuộc lĩnh vực DV	Liên quan đến Chuyển đổi số
22	Nhóm 4	Bàn gỗ nhựa epoxy	1	1	1	1
23	Nhóm 5	TT ĐMST cho cựu SV trường ĐHXD (Startup Center for Alumni NUCE)	1		1	1
24	Nhóm 6	Thiết kế, cung cấp hệ giàn thủy sinh hữu cơ – “Nông nghiệp không cần đất” cho ban công ở	1	1	1	1
25	Nhóm 7	Cung cấp không gian thờ cho căn nhà	1	1	1	1
26	Nhóm 8	Body Sensor Device (Cung cấp không gian chăm sóc sức khỏe)	1	1	1	1
IV		LỚP 59KD6				
27	Nhóm 1	Kinh doanh buôn bán ốc, thành lập thương hiệu Ốc Việt			1	1
28	Nhóm 2	Tạo một trang web để mọi người có thể lựa chọn được nhiều sản phẩm làm từ sen			1	1
29	Nhóm 3	Space smart – Mô hình không gian linh hoạt cho nhà ở tương lai	1	1	1	1
30	Nhóm 4	Mô hình kết nối họa sĩ và khách hàng để bán tranh			1	1
31	Nhóm 5	Chuyên design logo cho các doanh nghiệp		1	1	1
32	Nhóm 6	Dự án homestay chillhouse	1	1	1	1
33	Nhóm 7	Công ty CP Thực phẩm Organic Farm		1	1	1
		Tổng hợp	14	16	33	33

Ý TƯỞNG KHỞI NGHIỆP

LỚP 58KD1
Q.V.H.D: PHẠM ĐÌNH TUYẾN
NHÓM S.V.T.H: NGUYỄN HỒNG QUÂN
ĐOÀN HOÀNG NAM
NGUYỄN ĐÌNH LỘC
HOÀNG MINH TRUNG
ĐƯỜNG THỊ TRANG
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

XÂY DỰNG Ý TƯỞNG KINH DOANH – THƯƠNG HIỆU

Cơ sở hình thành

Xuất phát từ thực tế: Nhu cầu tìm kiếm nội thất của nhiều người với màu mã phù hợp và giá cả phải chăng. Nhưng lại không có kiến trúc và kinh nghiệm để tìm kiếm - lựa chọn.

Ý tưởng kinh doanh

Ý tưởng ra đời cung cấp cho người dân một công cụ hữu ích để tìm kiếm bất kỳ mặt hàng mình mong muốn trong khoảng thời gian nhanh nhất.

Tên doanh nghiệp

Xây dựng lên thương hiệu Kiến trúc máy (bản đồ kiến trúc) - Cung cấp dịch vụ miễn phí cho người dân

MẢNG PHỤ TRÁCH CỦA TỪNG THÀNH VIÊN

Trưởng ban chương trình sản phẩm
Tổng giám đốc
PGD: Nhân viên
PGD: Kỹ thuật công nghệ
PGD: Nhân sự
Nhân viên tư vấn

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

Giai đoạn 1:

- Hình thành thông qua lấy tiền từ công ty mạng nhờ tương trợ cấp
- Lấy tiền từ quảng cáo, tiền môi giới với các hãng sản xuất, chi phí vận chuyển
- Đối tượng nhắm đến là dân cư thành phố nơi có tìm kiếm được nguồn hàng

Giai đoạn 2:

- Mở rộng ra cả nước đến các địa phương
- Liên kết công ty nước ngoài

Giai đoạn 3: Hình thành lên phong cách thiết kế của bản thân công ty và liên kết với các hãng cung ứng vật tư. Hướng tới thiết kế kiến trúc đẹp, rẻ, thiết thực

GAJ DOAN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Mở trang web quảng cáo trên trang mạng xã hội facebook
- Liên kết tìm hiểu thị trường các hãng cung cấp vật tư xây dựng đồ nội thất
- Mời chuyên gia tư vấn giải đáp các thắc mắc của khách hàng

TRANG WEB CHÍNH

TÍNH NĂNG CHÍNH CỦA TRANG

Quảng cáo thương hiệu các hãng nội thất và vật tư

TÍNH NĂNG CHÍNH CỦA TRANG

Giúp khách hàng tìm kiếm đồ nội thất mong muốn, nhận được tư vấn của chuyên gia

HỎI ĐÁP TỪ PHÍA NGƯỜI DÙNG

Người dùng có thể đăng tải ảnh không gian nội thất muốn tìm kiếm

QUẢNG CÁO TRANG WEB

Thông qua trang mạng xã hội facebook, rao vặt.....vvv...

CƠ HỘI THÀNH CÔNG THẬT BÀI

Cơ hội thành công:

- Vốn đầu tư ban đầu ít, sử dụng công nghệ thông tin thu tiền dần tiếp để mở rộng và phát triển với tốc độ cao

Thách thức:

- Khoảng thời gian đầu để bị cạnh tranh bởi nhiều đối thủ và số lượng công ty liên kết được chưa lớn làm cho trang web thiếu phong phú.
- Việc tìm kiếm nội thất là tìm kiếm thủ công dựa vào chuyên gia đầu này dẫn tới nguy cơ quá tải và chi phí thuê chuyên gia cao.
- Trong tương lai các đầu chưa được nhiều người quan tâm sẽ phải chịu thua lỗ.
- Tính tin cậy của trang web chưa được đảm bảo

DÒNG TIỀN

Trang web miễn phí hoàn toàn với người dùng là khách hàng và tất cả các công ty sản xuất thiết kế mục đích tăng lượng truy cập lấy tiền từ công ty mạng

Mở rộng và đổi mới

Tiền làm trang web và kết nối các doanh nghiệp

Công ty mạng trả tiền

Trả lương nhân viên

GAJ DOAN 2 MỞ RỘNG VÀ ĐỔI MỚI

Mở rộng thêm các chi nhánh đến các địa phương nhằm đến các đối tượng ở vùng xa không có điều kiện tiếp cận với nội thất và thiết kế hiện đại.

Quản lý nhân sự: Mỗi một chi nhánh địa phương liên kết với doanh nghiệp địa phương và có thể nhận hỗ trợ từ chi nhánh chính

Nguồn thu nhập lúc này đến từ quảng cáo và tiền môi giới với các doanh nghiệp sản xuất thiết kế (trong đầu kiện trang web đã tìm kiếm)

CÔNG NGHỆ NHÂN DẠNG ẢNH

Liên kết với kỹ sư Công nghệ thông tin

GAJ DOAN TỰ HÌNH THÀNH PHONG CÁCH THIẾT KẾ CỦA RIÊNG MÌNH

Đường trình

Kinh tế Việt Nam

Thay thế chuyên gia tư vấn bằng hệ thống phần mềm tự động, cho phép khách hàng có thể tải ảnh lên và trong thời gian nhanh nhất nhận được thông tin về các sản phẩm nội thất và phong cách thiết kế.

Khách hàng có khả năng mua được những sản phẩm nội thất ở nước ngoài một cách thuận tiện nhất.

Liên doanh với các văn phòng kiến trúc và các hãng sản xuất nội ngoại thất, ở cả trong nước và nước ngoài.

Đối tượng là các doanh nghiệp thiết kế chất lượng quốc tế

V& I Architects Design & Interior

Ý tưởng khởi nghiệp: Xuất phát từ thực tế về nhu cầu tìm kiếm mẫu mã nội thất phù hợp với giá cả phải chăng của nhiều người, nhưng lại không có kiến thức và kinh nghiệm để lựa chọn. Hình thành một doanh nghiệp với công cụ mạng xã hội để người dân có thể tìm kiếm thông tin về các mặt hàng nội thất mong muốn trong khoảng thời gian ngắn nhất.

Nhóm SV thực hiện: Nguyễn Hồng Quân, Đoàn Hoàng Nam; Nguyễn Đình Lộc; Hoàng Minh Trung; Đường Thị Trang; Nguyễn Thị Hương Giang, lớp 58KD1 Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, Trường ĐHXD Hà Nội

GIỚI THIỆU



XÂY DỰNG + KIẾN TRÚC All For House

MÀU CHỦ ĐẠO

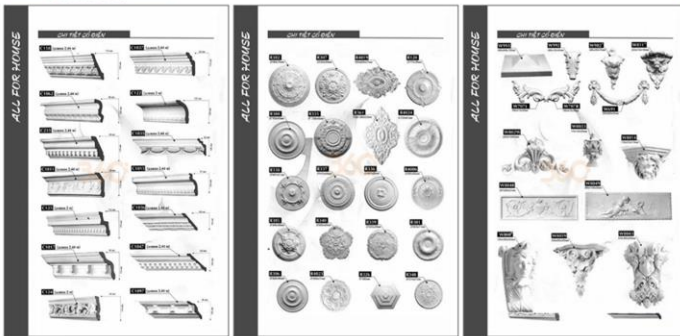


Tên doanh nghiệp: ALL FOR HOUSE

Địa chỉ Hà Nội, Việt Nam
Website Allforhouse.vn
Email Contact@allforhouse.vn
Hotline 0962.626.262

Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ in 3D trong sản xuất phào chỉ và các chi tiết trang trí kiến trúc.

CATALOG



Ý TƯỞNG HÌNH THÀNH SẢN PHẨM



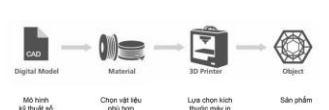
Thay thế các sản phẩm công nghệ in 3D hiện tại bằng các sản phẩm in 3D có chất lượng cao và giá thành rẻ.

CƠ CẤU TỔ CHỨC



HOẠCH BẢNG TỶ CỠ CỐ HỮU 25 NĂM VIÊN NHIỆM, KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, KẾ TOÁN, NHÂN CÔNG SẢN XUẤT...

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT



QUÁ TRÌNH DỊCH VỤ



MỤC TIÊU



Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao và giá thành rẻ cho khách hàng.

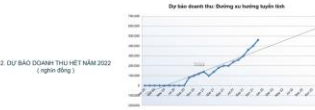
Ý TƯỞNG KINH DOANH

Tạo ra sự độc quyền trong lĩnh vực sản xuất các chi tiết trang trí kiến trúc bằng công nghệ in 3D.

KẾ HOẠCH KINH DOANH



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



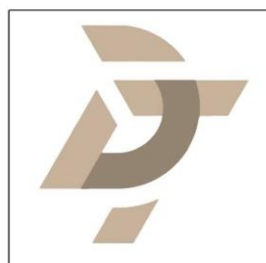
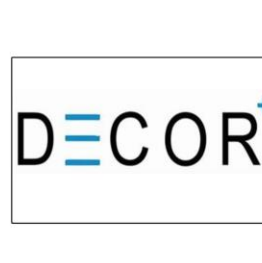
ĐỊNH BẢO CỐ HỮU



All For House

Dự án khởi nghiệp xuất phát từ thực tiễn nhu cầu SX các chi tiết trang trí tại mặt tiền và nội thất kiến trúc. Các chi tiết này có thể thực hiện chi tiết, tinh xảo với giá thành rẻ, nhanh chóng dựa trên công nghệ nguồn: in 3D và tạo ra một bộ sưu tập lớn các chi tiết trang trí dựa trên dữ liệu số.

Nhóm SV thực hiện: Nguyễn Việt Anh; Ngô Văn Cường; Lê Thị Dung; Nguyễn Văn Hiếu; Nguyễn Văn Bảo Trung lớp 62KD2, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, Trường ĐHXD Hà Nội



16 ý tưởng khởi nghiệp của SV lớp 63KD1 và 63KD2, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, trường ĐHXD Hà Nội

Ý tưởng khởi nghiệp: Dịch vụ cung cấp thiết bị phần mềm điều khiển giao thông đô thị; Dịch vụ phần mềm kết nối HSSV; Công nghệ nhà lắp ghép thể hệ mới; SX đồ nội thất gia đình theo hướng gắn với tự nhiên; Dịch vụ kết nối thầu phụ trong XD; Dịch vụ kết nối kiến trúc sư và khách hàng; SX đồ nội thất lắp ghép; SX đồ nội thất gia đình theo hướng gắn với tự nhiên; Dịch vụ kết nối kiến trúc sư và doanh nghiệp; Dịch vụ web cho thuê xe đạp, xe điện; Dịch vụ sử dụng chung thiết bị XD; Dịch vụ tư vấn phát triển doanh nghiệp; SX tơ tằm theo công nghệ tằm đột biến gen; Dịch vụ giáo dục khởi nghiệp; Dịch vụ hỗ trợ học và phát triển bản thân; Thiết kế và thi công tại khu vực đồng bào dân tộc bản địa.

5.2 ĐÁNH GIÁ BÀI TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

5.2.1 Nội dung đánh giá bài thi tiểu luận kết thúc học phần

Nhóm SV Khởi nghiệp trình bày Dự án khởi nghiệp trước Hội đồng đánh giá, gồm Bộ môn, Khoa chuyên môn, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan. Bộ môn chịu trách nhiệm giảng dạy tổng hợp ý kiến của từng thành viên Hội đồng thành điểm thi kết thúc học phần (ĐKT).

Điểm thi kết thúc học phần được đánh giá với từng nội dung:

- + Có nội dung đáp ứng được yêu cầu đào tạo khởi nghiệp: Điểm cao nhất 6 điểm.
- + Có nội dung mang tính ĐMST: Điểm cao nhất 1,5 điểm.
- + Có nội dung mang tính thực tế: Điểm cao nhất 1,5 điểm.
- + Điểm trình bày dự án, báo cáo, bảo vệ trước hội đồng: 1 điểm.

Cán bộ phụ trách giảng dạy tổng hợp Điểm thi kết thúc học phần (ĐKT) và cho Điểm quá trình học tập (ĐQT) để Cơ sở đào tạo tổng hợp thành Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP).

5.2.2 Lựa chọn bài tiểu luận tiêu biểu để tham gia các cuộc thi khởi nghiệp

Sau khi kết thúc học phần, giảng viên và chuyên gia lựa chọn dự án khởi nghiệp có ý tưởng độc đáo để SV tiếp tục hoàn thiện, tham gia cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp trong và ngoài nước; giới thiệu với tổ chức doanh nghiệp, doanh nhân để có thể thương mại hóa (trước hết là thương mại hóa tài sản trí tuệ). Ngoài ra, các bài tiểu luận có thể được giới thiệu qua:

- Bài viết trên mạng: Theo các nội dung có liên quan được đăng tải trên các học liệu mở tại trang web chuyên ngành của bộ môn, ngành có liên quan; Bài viết tiêu biểu gửi đăng tại tạp chí, trang web tổng hợp có liên quan.
- Kênh truyền hình và đài phát thanh: Tham gia vào kênh truyền hình, đài phát thanh liên quan đến lĩnh vực khởi nghiệp của quốc gia hoặc của ngành, dạng phóng sự, trao đổi, thảo luận với sự xuất hiện đều đặn theo chu kỳ, hàng tháng hoặc hàng quý.
- Báo: Tham gia gửi bài viết về khởi nghiệp trên báo chuyên ngành của Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ XD...
- Hội thảo: Tổ chức hội thảo liên quan đến hoạt động khởi nghiệp ĐMST, Sẵn sàng công nghệ và Chuyển đổi số trong lĩnh vực XD.
- Tổ chức triển lãm: Giới thiệu mô hình khởi nghiệp của SV được đánh giá có triển vọng và có cơ hội trong việc lập nghiệp. Dự kiến mỗi năm một lần, sau khi kết thúc các cuộc thi về khởi nghiệp.
- Dữ liệu số về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD: Tất cả thông tin liên quan tuyên truyền, đào tạo, giao tiếp khởi nghiệp và công nghệ nguồn cho hoạt động khởi nghiệp được lưu giữ trong Hệ thống Dữ liệu số về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD. Hệ thống dữ liệu số này được hình thành tại từng cơ sở đào tạo và có thể kết nối với nhau nhằm mở rộng việc khai thác. Đây cũng là nội dung của truyền thông và thúc đẩy giao tiếp khởi nghiệp trong cơ sở đào tạo đại học nhằm lựa chọn SV tiêu biểu về khởi nghiệp và Mô hình khởi nghiệp ĐMST tiêu biểu
